Ký bởi: TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
Cơ quan: VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
Ngày ký: 13-11-2026 15:01:04 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Nghệ An

Số 1 + 2 **Ngày 08 tháng 01 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

12-12-2025	Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND Về việc quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện	05
12-12-2025	Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	08
12-12-2025	Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026	29
12-12-2025	Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND Quy định chính sách tín dụng ưu đãi ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An	52
12-12-2025	Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND Quy định chế độ trụ đãi miễn tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa và dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An	55

12-12-2025	Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND Quy định một số mức chi và thời gian hưởng hỗ trợ khi tham gia phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	58
12-12-2025	Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND Ban hành Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An	66
12-12-2025	Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An	75
12-12-2025	Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND Ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030	81
	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
25-12-2025	Quyết định số 117/2025/QĐ-UBND Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Nghệ An ban hành	99
25-12-2025	Quyết định số 118/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	104
25-12-2025	Quyết định số 120/2025/QĐ-UBND Quy định giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	117
30-12-2025	Quyết định số 121/2025/QĐ-UBND Phân cấp thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nghệ An	120
31-12-2025	Quyết định số 122/2025/QĐ-UBND Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An	123

31-12-2025	Quyết định số 123/2025/QĐ-UBND Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về nội dung, mức hỗ trợ và quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	129
31-12-2025	Nghị quyết số 124/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An	130
31-12-2025	Quyết định số 125/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An	163
31-12-2025	Quyết định số 126/2025/QĐ-UBND Sửa đổi Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Nghệ An quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An theo khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ	174

VĂN BẢN PHÁP LÝ KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

11-12-2025	Nghị quyết số 59 /NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2021 - 2026	181
11-12-2025	Nghị quyết số 60/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2021 - 2026	182
11-12-2025	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2021 – 2026	183
12-12-2025	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026	184
12-12-2025	Nghị quyết số 63/NQ-HĐND Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 tỉnh Nghệ An	198
12-12-2025	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND Về kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 – 2030	220

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31-12-2025	Thông báo số 1173/TB-UBND Kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 12 năm 2025	225

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 26/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 75/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện;

Xét Tờ trình số 13056 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng theo Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 03 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ;

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc thực hiện rà soát các đối tượng và quyết định mức hỗ trợ đảm bảo tính chính xác, dân chủ, công khai, minh bạch đúng quy định, không để xảy ra sai phạm, thất thoát.

2. Trường hợp cùng một đối tượng được hưởng đồng thời nhiều mức chi tặng quà, thăm hỏi, chúc mừng, phúng viếng ở nhiều văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức có giá trị cao nhất.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp phối hợp với cơ quan liên quan, quyết định danh sách các cá nhân; các ngày lễ, ngày lễ trọng, các trường hợp ốm đau, khó khăn về kinh tế của cá nhân do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó thực hiện thăm hỏi, chúc mừng theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, công khai, minh bạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 4. Nội dung và mức chi

1. Chi đón tiếp các đoàn đại biểu, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Ngoài nhiệm vụ chi theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp quyết định chi tặng quà lưu niệm phù hợp với đối tượng đến thăm và làm việc. Mức chi tối đa:

a) Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/01 cá nhân hoặc 01 đoàn đại biểu;

b) Cấp xã: 700.000 đồng/01 cá nhân hoặc 01 đoàn đại biểu.

2. Chi tặng quà chúc mừng, thăm hỏi, phúng viếng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg:

a) Chi tặng quà chúc mừng nhân ngày Tết nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng (ngày lễ kỷ niệm trọng thể nhất của từng dân tộc):

- Mức chi do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thực hiện, tối đa: 1.000.000 đồng/người/lần; không quá 3.000.000 đồng/người/năm;

- Mức chi do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện, tối đa: 700.000 đồng/người/lần; không quá 1.500.000 đồng/người/năm.

b) Chi thăm hỏi khi ốm đau hoặc khó khăn về kinh tế:

- Mức chi do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thực hiện, tối đa: 3.000.000 đồng/người/năm;

- Mức chi do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện, tối đa: 1.500.000 đồng/người/năm.

c) Chi phúng viếng khi cá nhân qua đời (bao gồm cả vòng hoa):

- Mức chi do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thực hiện, tối đa: 4.000.000 đồng/người

- Mức chi do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện, tối đa: 2.000.000 đồng/người.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện chế độ đón tiếp, tặng quà chúc mừng, thăm hỏi, phúng viếng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện được bố trí trong dự toán hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 27/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 13291/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1091/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 sang năm 2026 như sau:

Kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2026 đối với Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chỉ thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An (ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh), như sau:

1. Sửa đổi nội dung khoản 1 Điều 2 như sau:

"1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các cơ quan Đảng, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập; các cơ quan khác đóng trên địa bàn; các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường".

2. Bổ sung nội dung tại khoản 7 Điều 3 như sau:

Bổ sung cụm từ "kinh phí nâng lương định kỳ (trừ lĩnh vực giáo dục cấp xã và các đơn vị Trung học phổ thông, Trung học cơ sở Dân tộc nội trú chuyển lên tỉnh quản lý)" trước cụm từ "các khoản phụ cấp".

3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Thay thế cụm từ "sự nghiệp khoa học và công nghệ" bằng cụm từ "sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" trong các nội dung Điều 4;

b) Bãi bỏ điểm c khoản 1;

c) Sửa đổi, bổ sung tiết c điểm 3.1 khoản 3 như sau:

"c. Chỉ cho hoạt động nghiệp vụ đặc thù: Căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách. Riêng đối với các cơ quan: Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Bổ sung quỹ tiền lương cho hợp đồng thực hiện theo Nghị định số 111/2022/NĐ- CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ; Thanh tra tỉnh: Hỗ trợ kinh phí hoạt động thanh tra theo kế hoạch được giao";

d) Sửa đổi, bổ sung tiết b điểm 3.2 khoản 3 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Trường Chính trị	145
Trường phổ thông Năng khiếu thể dục thể thao; Trung tâm Giáo dục - Dạy nghề người khuyết tật;	138
Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao	104
Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp, Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2, các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	122
Các đơn vị còn lại	100

đ) Sửa đổi, bổ sung tiết d điểm 3.2 khoản 3 như sau:

"d) Định mức trên chưa bao gồm:

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo;

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp;

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức dạy học 02 buổi/ngày và tổ chức sinh hoạt hè cho trẻ em, học sinh;

- Kinh phí thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BGD&ĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về dạy thêm, học thêm;

- Kinh phí hỗ trợ nhân viên các trường phổ thông dân tộc bán trú và phổ thông dân tộc nội trú; định mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách ưu đãi đối với Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu, tỉnh Nghệ An;

- Kinh phí chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người được hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ;

- Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

- Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường trung học phổ thông thực hiện thí điểm mô hình trường phổ thông dân tộc bán trú vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Một số chính sách khác ban hành trong thời kỳ ổn định.”

e) Bổ sung tiết d1 vào sau tiết d điểm 3.2 khoản 3 như sau:

“d1) Định mức phân bổ cho khối trường trung học phổ thông và các trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở:

- Phân bổ theo tiêu chí biên chế: Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm;

- Chi thực hiện nhiệm vụ: Phân bổ theo chỉ tiêu học sinh bình quân được cơ quan có thẩm quyền giao (chưa bao gồm kinh phí thực hiện các kỳ thi):

Đơn vị tính: triệu đồng/học sinh/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Dưới 500 học sinh	1,7
Từ 500 đến dưới 1.000 học sinh	1,3
Từ 1.000 đến dưới 2.000 học sinh	1,1
Từ 2.000 học sinh trở lên	0,8

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ nhỏ hơn 12% so với quỹ lương tính theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng tại thời điểm xây dựng dự toán sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 12%,

Cách xác định số học sinh bình quân theo quy định tại tiết a điểm 3.2 khoản 3 Điều này;

Định mức phân bổ trên chưa bao gồm: kinh phí nâng lương định kỳ trong năm; các chính sách quy định tại tiết d điểm 3.2 khoản 3 Điều này.”

g) Sửa đổi tiết a điểm 3.3 khoản 3 như sau:

“a) Khối khám chữa bệnh, phòng khám sức khỏe cán bộ tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Bệnh viện tâm thần, phòng khám Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	110

h) Bổ sung tiết c1, tiết c2 vào sau tiết c điểm 3.3 khoản 3 như sau:

“c1) Các Trung tâm y tế (khối y tế dự phòng, y tế xã, dân số, gia đình):

- Đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	110

- Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	100

Định mức y tế xã tạm tính theo phương án giao cấp tỉnh thực hiện; khi có quyết định của cấp thẩm quyền giao trạm y tế xã cho cấp xã quản lý, thực hiện điều chỉnh định mức chi về ngân sách cấp xã quản lý phù hợp với quy định hiện hành.

Định mức trên đã bao gồm phụ cấp thường trực, phẫu thuật, thủ thuật theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, phụ cấp ưu đãi theo nghề;

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lượng nhỏ hơn 15% so với tổng chỉ dự toán sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 15%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 85%;

Định mức trên chưa bao gồm phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp lâu năm, thu hút theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ.

c2) Hỗ trợ chi phí quản lý trong trường hợp nhà nước chưa kết cấu chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám, chữa bệnh cho khối khám, chữa bệnh thuộc Trung

tâm y tế được phân loại là đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập:

Đơn vị tính: Triệu đồng/giường bệnh/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	9
Nhóm 2	9
Nhóm 3	10
Nhóm 4	11

** Khi Nhà nước kết cấu chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám, chữa bệnh thì không hỗ trợ khoản kinh phí này. "*

i) Sửa đổi, bổ sung tiết d điểm 3.3 khoản 3 như sau:

"d) Đối với các đơn vị khám, chữa bệnh có nguồn thu không đảm bảo chỉ hoạt động do ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh trên địa bàn sẽ được bổ sung nguồn kinh phí đảm bảo tiền lương và các khoản có tính chất lương. Hỗ trợ chỉ thực hiện công tác phòng dịch, đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm của các Trung Tâm y tế."

k) Bổ sung tiết đ điểm 3.3 khoản 3 như sau:

"đ) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: Căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách."

4. Bãi bỏ toàn bộ nội dung của Điều 5.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Phạm vi, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã

1. Phạm vi xây dựng

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách năm 2026 của các xã, phường được xây dựng theo các lĩnh vực sau:

a) Chi sự nghiệp giáo dục;

b) Chi sự nghiệp đào tạo;

c) Chi sự nghiệp văn hoá, thể dục thể thao, truyền thông;

d) Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội;

đ) Chi quản lý nhà nước, đảng, cơ quan Mặt trận Tổ quốc;

e) Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã;

g) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường;

h) Chỉ các hoạt động kinh tế;

i) Chi sự nghiệp y tế (bao gồm chi hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm...);

k) Chi quốc phòng - an ninh;

1) Chỉ chuyển đổi số;

m) Chi hỗ trợ kinh phí tôn giáo, dân tộc;

n) Chi khác ngân sách (bao gồm cả chỉ mua sắm, sửa chữa,...).

2. Tiêu chí phân bổ

a) Tiêu chí chính

- Xã, phường phân theo nhóm: Nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 *(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)*;

- Dân số độ tuổi đến trường: Từ 01 - 15 tuổi;

- Dân số độ tuổi đào tạo: Trên 18 tuổi;

- Theo địa bàn: Xã, phường.

b) Tiêu chí bổ sung

Bổ sung một số tiêu chỉ theo địa bàn và lĩnh vực để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương: Số lượng xã sáp nhập; địa bàn xã, phường trọng điểm về tôn giáo...

3. Định mức phân bổ các lĩnh vực

3.1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số từ 1 đến 15 tuổi:

Đơn vị tính: đồng/người dân/ năm

Xã, phường	Định mức
Nhóm 1	3.200.000
Nhóm 2	4.600.000
Nhóm 3	5.200.000
Nhóm 4	8.800.000

a) Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

- Các cấp giáo dục công lập, bao gồm: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (không bao gồm các trường trung học cơ sở dân tộc nội trú);

- Tiền lương, các khoản phụ cấp (phụ cấp ưu đãi, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thâm niên nhà giáo...); các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp); kinh phí dạy lớp ghép, kinh phí chi trả giáo viên tăng từ ngày 01 tháng 9 hàng năm (nếu có), kinh phí chi trả dạy thêm giờ do thiếu giáo viên, giáo viên hợp đồng trong chỉ tiêu;

Trên cơ sở định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chỉ phục vụ công tác giảng dạy và học tập (không kể lương, phụ cấp lương, các khoản có tính chất lương và các chính sách hiện hành) nhỏ hơn 12% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung tối thiểu 12%; bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,...) tối đa 88%, chi phục vụ công tác giảng dạy và học tập không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu 12% (tính theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng).

b) Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm:

- Chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thực hiện theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách hỗ trợ nhân viên các trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bản tỉnh Nghệ An thực hiện theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập thực hiện theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, giáo viên, người tham gia giảng dạy và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người thực hiện theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ;

- Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ (trừ chế độ phụ cấp ưu đãi);

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non thực hiện theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ (trừ Chính sách phát

triển giáo dục mầm non ngoài công lập thực hiện theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh);

- Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật thực hiện theo Thông tư liên 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

- Phụ cấp, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật thực hiện theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ;

- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn thực hiện theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ;

- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp thực hiện theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo Quyết định số 66/2013/QĐ- TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi thực hiện theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;

- Chính sách về tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và tổ chức sinh hoạt hè cho trẻ em, học sinh thực hiện theo Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách về dạy thêm, học thêm thực hiện theo Thông tư số 29/2024/TT-BGD&ĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo.

c) Bổ sung ngoài định mức: 2% kinh phí tăng lương theo định kỳ và 1% kinh phi tăng phụ cấp thâm niên nhà giáo theo định kỳ; Kinh phí chi hoạt động sự nghiệp giáo dục tại cấp xã theo mức 230 triệu đồng/xã; 10 triệu đồng cơ sở giáo dục công lập; 3,5 triệu đồng/cơ sở giáo dục ngoài công lập và được tính theo hệ số như sau:

- Đối với các xã, phường thuộc nhóm 1, nhóm 2: hệ số 1;

- Đối với xã, phường thuộc nhóm 3: hệ số 1,2;

- Đối với xã, phường thuộc nhóm 4: hệ số 1,4.

d) Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đã ban hành được bổ trí vào dự toán đầu năm: Chế độ cho giáo viên dạy thể dục thể thao theo quy định hiện hành; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, tổ chức các kỳ thi và các hoạt động khác cho sự nghiệp giáo dục cấp xã 80 triệu đồng/xã;

đ) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù, mua sắm, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất trường học; kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án; kinh phí thực hiện các chính sách dự kiến ban hành có hiệu lực trong năm 2026: Căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách để bố trí cho các địa phương/đơn vị.

3.2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế cho Trung tâm chính trị:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	120

Trên cơ sở định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chi phục vụ công tác giảng dạy và học tập (không kể lương, phụ cấp lương, các khoản có tính chất lượng và các chính sách hiện hành) nhỏ hơn 15% so với tổng chi dự toán sẽ được bổ sung tối thiểu 15%; đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lượng (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,...) tối đa 85% (tính theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng);

Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định, cải cách hành chính, hoạt động bộ máy, khen thưởng, mua sắm, sửa chữa tài sản, nâng lương định kỳ...

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	14.900
Nhóm 2	16.100
Nhóm 3	26.200
Nhóm 4	40.000

Định mức phân bổ trên đã bao gồm chi đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức; chỉ tập huấn...

c) Định mức hỗ trợ kinh phí tập huấn, phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải cơ sở:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	100
Nhóm 2	100
Nhóm 3	110
Nhóm 4	120

3.3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá, thể thao, truyền thông

a) Định mức phân bổ theo tiêu chỉ dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	7.700
Nhóm 2	7.700
Nhóm 3	9.000
Nhóm 4	20.600

Căn cứ định mức dân số nêu trên, nếu không đảm bảo mức 100 triệu đồng/xã, sẽ được bổ sung đảm bảo mức tối thiểu 100 triệu đồng/xã.

b) Bổ sung ngoài định mức:

- Hỗ trợ xã Kim Liên kinh phí phối hợp với Khu di tích Kim Liên tổ chức lễ giỗ Chủ tịch Hồ Chí Minh: 400 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ xã Hưng Nguyên Nam kinh phí tổ chức lễ giỗ Tổng Bí thư Lê Hồng Phong: 250 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ chương trình bơi an toàn, phòng chống đuối nước và chương trình phòng chống bạo lực gia đình: 50 triệu đồng/xã, phường/năm;

- Hỗ trợ xã Hưng Nguyên kinh phí quản lý, chăm sóc cây xanh và các nhiệm vụ khác tại Khu di tích Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quảng trường Xô Viết Nghệ Tĩnh: 500 triệu đồng/năm.

c) Định mức trên bao gồm: Kinh phí chỉ công tác quản lý nhà nước về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; kinh phí xây dựng tủ sách pháp luật; các hoạt động chung của sự nghiệp văn hoá, thể thao, truyền thông; kinh phí thực hiện một số chính sách khen thưởng các danh hiệu văn hóa cấp xã; kinh phí hỗ trợ khu dân cư thực hiện theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018

của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù, mua sắm, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất,...

d) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

3.4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	9.000
Nhóm 2	9.000
Nhóm 3	10.000
Nhóm 4	10.400

- Căn cứ định mức dân số nêu trên, nếu không đảm bảo mức 100 triệu đồng/xã, sẽ được bổ sung đảm bảo mức tối thiểu 100 triệu đồng/xã;

- Hỗ trợ kinh phí quản lý và hoạt động tại Nghĩa trang liệt sỹ các xã: Lam Thành, Vạn An, Đông Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Đô Lương, Đại Đồng, Anh Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Thọ, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Mường Xén, các phường: Thái Hòa, Quỳnh Mai: 250 triệu đồng/xã/năm; phường Trường Vinh quản lý các Nghĩa trang Liệt sỹ khu vực thành phố Vinh cũ: 400 triệu đồng/năm. Riêng đối với xã Anh Sơn có Nghĩa trang Quốc tế Việt - Lào hỗ trợ bổ sung kinh phí đón tiếp các đoàn khách dâng hương và tổ chức lễ kỷ niệm ngày 27 tháng 7 hàng năm: 500 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ xã Bạch Hà kinh phí phối hợp quản lý, bảo vệ và thực hiện các hoạt động liên quan tại Khu Di tích lịch sử Quốc gia Truông Bồn: 300 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ các xã, phường chỉ hoạt động cho các hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đối với những hoạt động gắn liền với nhiệm vụ của Nhà nước và khi thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao: 160 triệu đồng/năm;

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh (thăm hỏi tặng quà cho các đối tượng chính sách (chưa được hưởng quà của Trung ương) nhân dịp ngày tết Nguyên đán và ngày thương binh liệt sỹ ngày 27 tháng 7): 300.000 đồng/người/năm;

- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo quy định tại Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù các sự nghiệp trên: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

b) Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

Các nhiệm vụ chi hoạt động bảo đảm xã hội trên địa bàn, các hoạt động khác tại các nghĩa trang cấp xã quản lý (bao gồm cả hoạt động quản lý, sửa chữa thường xuyên,...); kinh phí thực hiện công tác quản lý đối tượng bảo trợ xã hội,...

c) Định mức trên chưa bao gồm:

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ);

- Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho cựu Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

- Kinh phí chi trả dịch vụ Bưu điện để thực hiện chi trả trợ cấp chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội;

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo chế độ quy định.

3.5. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, cơ quan Mặt trận Tổ quốc

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/ năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
1. Quản lý nhà nước	
Nhóm 1	142
Nhóm 2	142
Nhóm 3	147
Nhóm 4	155

2. Khối đảng	
Nhóm 1	172
Nhóm 2	172
Nhóm 3	174
Nhóm 4	177
3. Cơ quan Mặt trận Tổ quốc	
Nhóm 1	144
Nhóm 2	144
Nhóm 3	150
Nhóm 4	158

b) Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Tiền lương; các khoản phụ cấp: Phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp công vụ, phụ cấp khối đảng...; các khoản đóng góp theo lương theo quy định; kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP; kinh phí cải cách hành chính, phụ cấp tin học, tiếp dân, hoạt động bộ máy, khen thưởng, thăm hỏi, đoàn ra đoàn vào, mua sắm, sửa chữa tài sản, duy tu thiết bị công nghệ thông tin, nâng lương định kỳ...

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu dự toán chỉ quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chỉ quản lý hành chính sẽ được bổ sung đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chỉ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 75% (tính theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng).

c) Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế trên còn bổ sung kinh phí đặc thù, như sau:

- Đối với khối đảng cấp xã: Bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của đảng ủy xã, phường theo Quy định số 73-QĐ/TU ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; kinh phí đảm bảo hoạt động các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền; kinh phí trang phục cán bộ của cơ quan giúp việc cấp ủy xã, phường; kinh phí xuất bản thông tin nội bộ; khen thưởng cấp ủy; kinh phí thăm hỏi, đoàn ra đoàn vào, mua sắm, sửa chữa tài sản, duy tu thiết bị công nghệ thông tin, chỉnh lý tài liệu, hợp đồng phục vụ...

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	1.000
Nhóm 2	1.000
Nhóm 3	1.050
Nhóm 4	1.100

- Đối với quản lý nhà nước cấp xã: Bổ sung chỉ hoạt động quản lý nhà nước theo các ngành, lĩnh vực; kinh phí chi đoàn ra đoàn vào, chỉnh lý tài liệu, công nghệ thông tin, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, thẩm định hương ước, quy ước (bao gồm kinh phí tổ chức các sự kiện, lễ hội); kinh phí đảm bảo hoạt động các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền; kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, kinh phí hợp đồng phục vụ...

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	600
Nhóm 2	600
Nhóm 3	650
Nhóm 4	700

Đối với các xã có đường biên giới giáp Lào (21 xã biên giới) và các xã có quan hệ hợp tác với các bản giáp biên của Lào (xã Mường Xén, xã Quế Phong): được bổ sung 500 triệu đồng/xã/năm. Riêng xã Nậm Cắn (xã có Cửa khẩu quốc tế) được bổ sung thêm 300 triệu đồng/xã/năm;

Đối với phường Cửa Lò (địa bàn vùng biển, trung tâm du lịch): được bổ sung để hỗ trợ công tác quản lý, bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường và phát triển du lịch biển: 500 triệu đồng/năm.

- Đối với Mặt trận Tổ quốc cấp xã: Bổ sung kinh phí hỗ trợ chỉ hoạt động công tác chỉ đạo cơ sở; kinh phí đảm bảo hoạt động các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền; thanh tra nhân dân, vì sự tiến bộ của phụ nữ; hỗ trợ kinh phí giám sát phản biện, xã hội và các chương trình phối hợp; kinh phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng; hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban đoàn kết công giáo; tiếp xúc cử tri, đối thoại; đón tiếp, thăm hỏi chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện; hỗ trợ kinh phí quản lý Quỹ "Vì người nghèo", các hoạt động "Tết vì người nghèo", "Quỹ cứu trợ", công tác vận

động, ủng hộ, cứu trợ trên địa bàn; kinh phí đoàn ra, đoàn vào; kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, hợp đồng phục vụ,...

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	400
Nhóm 2	400
Nhóm 3	450
Nhóm 4	500

d) Chi hỗ trợ hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (bao gồm mức hỗ trợ hàng tháng và kinh phí may đồng phục của công chức, viên chức thuộc biên chế của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; công chức, viên chức thuộc các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, kinh phí luân chuyển hồ sơ tài liệu, xử lý hồ sơ tài liệu, xử lý thủ tục hành chính ...): 200 triệu đồng/năm.

đ) Chỉ cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: Căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

3.6. Định mức phân bổ chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Số xã sáp nhập	Định mức phân bổ
Xã sáp nhập từ 05 xã trở lên	500
Xã sáp nhập từ 03 đến 04 xã	450
Xã sáp nhập từ 02 xã	400
Xã không sáp nhập	400

Định mức trên đã bao gồm các nhiệm vụ chi cho các kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị, giao ban, hội thảo, tập huấn của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; chi hỗ trợ hoạt động giám sát, khảo sát; chi hoạt động tiếp xúc cử tri; chi tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; chế độ công tác phí và nhiên liệu;..

Định mức trên chưa bao gồm hoạt động phí đối với đại biểu hội đồng nhân dân và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế 4,5% mức lương cơ sở đối với đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã không hưởng lương ngân sách nhà nước.

3.7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

a) Định mức phân bổ chi cấp xã:

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
- Các phường: Thái Hòa, Tân Mai, Tây Hiếu, Quỳnh Mai, Hoàng Mai và xã Đông Hiếu	4.000
- Các xã: Mường Xén, Vạn An, Nghĩa Đàn, Tương Dương	1.380
- Các xã: Con Cuông, Anh Sơn, Nhân Hòa, Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Tân Kỳ	1.620
- Các xã: Nghi Lộc, Hưng Nguyên	1.860
- Các xã: Diễn Châu, Yên Thành	2.100
- Xã Đại Đồng	2.340
- Các xã: Quỳnh Phú, Quỳnh Lưu	2.580
- Xã Đô Lương	2.820
- Xã Minh Hợp	900
- Xã Tam Hợp	1.440
- Các xã: Châu Bình, Bình Chuẩn, Lượng Minh, Hữu Khuông, Mỹ Lý, Bắc Lý, Keng Đu, Huồi Tụ, Mường Lống	360
- Các xã: Văn Kiều, Quỳnh Thắng, Hạnh Lâm, Sơn Lâm, Giai Xuân, Tiên Đồng, Nghĩa Lộc, Châu Lộc, Mường Ham, Tiền Phong, Tri Lễ, Thông Thụ, Môn Sơn, Mậu Thạch, Cam Phục, Châu Khê, Tam Quang, Tam Thái, Nga My, Yên Hòa, Yên Na, Nhôn Mai, Nậm Cắn, Chiêu Lưu, Na Loi, Mường Típ, Na Ngoi	600
- Các xã: Yên Trung, Đại Huệ, Thiên Nhẫn, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Quỳnh Văn, Quỳnh Tam, Đông Thành, Tam Đồng, Thành Bình Thọ, Vĩnh Tường, Anh Sơn Đông, Tân An, Nghĩa Đồng, Nghĩa Hành, Nghĩa Mai, Nghĩa Khánh, Châu Hồng, Mường Chọng, Hùng Chân, Mường Quàng, Hữu Kiệm	840
- Các xã: Nam Đàn, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, An Châu, Đức Châu, Tân Châu, Hùng Châu, Quỳnh Sơn, Quan Thành, Vân Du, Quang Đồng,	1.080

Giai Lạc, Bình Minh, Bạch Hà, Lương Sơn, Cát Ngạn, Kim Bảng, Yên Xuân, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng, Châu Tiến	
- Các xã: Hưng Nguyên Nam, Lam Thành, Quảng Châu, Hải Châu, Minh Châu, Hợp Minh, Vân Tụ, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Hoa Quân, Bích Hảo, Tân Phú	1.320
- Các xã: Kim Liên, Quỳnh Anh, Thuần Trung, Xuân Lâm	1.560

b) Định mức trên chưa bao gồm chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò;

c) Định mức trên bao gồm:

Các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường do ngân sách cấp xã đảm bảo; kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn lấp chất thải ở địa bàn cấp xã quản lý; các nhiệm vụ chỉ liên quan đến công tác bảo vệ, xử lý môi trường khác được phân cấp.

d) Hỗ trợ ngoài định mức:

- Hỗ trợ xã Kim Liên kinh phí xử lý môi trường xung quanh Khu di tích Kim Liên: 200 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ để khắc phục thiệt hại ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản, hoạt động chăn nuôi lớn, nhà máy xử lý rác thải:

+ Xã Châu Lộc: 1.900 triệu đồng/ năm;

+ Xã Châu Hồng: 1.700 triệu đồng/năm;

+ Xã Quỳ Hợp: 1.000 triệu đồng/xã/năm;

+ Xã Mường Ham: 700 triệu đồng/xã/năm;

+ Các xã: Minh Hợp, Tam Hợp: 600 triệu đồng/xã/năm;

+ Xã Mường Chọng: 300 triệu đồng/năm;

+ Các xã, phường: Hải Lộc, Văn Kiều, Thần Lĩnh, Phúc Lộc, Yên Thành, Quang Đồng, Đô Lương, Bạch Hà, Lương Sơn, Thuần Trung, Anh Sơn, Anh Sơn Đông, Nhân Hòa, Nghĩa Đàn, Nghĩa Hưng, Quỳnh Mai, Tân Mai, Hoàng Mai: 900 triệu đồng/xã, phường/năm;

+ Các xã: Nghĩa Lâm, Nghĩa Khánh, Nghĩa Thọ, Đức Châu: 300 triệu đồng/xã/năm.

- Hỗ trợ các xã thuộc vùng hạ du các công trình thủy điện:

+ Các xã vùng hạ du các thủy điện có hồ chứa thuộc Quy trình vận hành liên hồ (Sông Cả, Sông Mã): Yên Na, Lượng Minh, Tương Dương, Tam Quang, Thông Thụ, Châu Tiến, Quỳ Châu, Mường Xén, Hữu Kiệm, Chiêu Lưu, Tam Thái, Con Cuông, Mường Quảng, Quế Phong: 750 triệu đồng/xã/năm;

+ Các xã vùng hạ du các thủy điện còn lại: Tiền Phong, Nậm Cắn, Hùng Chân, Na Ngoi, Châu Khê, Cam Phục: 620 triệu đồng/xã/năm.

3.8. Định mức phân bổ chỉ các hoạt động kinh tế

a) Định mức phân bổ chi các đơn vị hoạt động kinh tế:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	98

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	8.300
Nhóm 2	12.100
Nhóm 3	14.400
Nhóm 4	27.600

- Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã:

Đơn vị tính: triệu đồng/xã, phường/năm

Số xã sáp nhập	Định mức phân bổ
Xã sáp nhập từ 05 xã trở lên	600
Xã sáp nhập từ 03 đến 04 xã	450
Xã sáp nhập từ 02 xã	300
Xã không sáp nhập	200

Định mức trên đã bao gồm: Các nhiệm vụ chi các hoạt động kinh tế do ngân sách cấp xã đảm bảo; kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do xã quản lý; kinh phí lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; hỗ trợ các mô hình kinh tế, hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo quy định, quy hoạch, cung ứng dịch vụ công,...

đ) Bổ sung ngoài định mức:

- Hỗ trợ các xã nhóm 4 kinh phí xăng dầu phục vụ công tác khắc phục thiên tai (42 xã): 50 triệu đồng/xã/năm;

- Hỗ trợ chi phí quản lý các cột hải đăng tại xã Quỳnh Phú, xã Diễn Châu và phường Tân Mai, phường Cửa Lò: 70 triệu đồng/xã, phường/năm;

- Hỗ trợ phường Cửa Lò kinh phí phát triển đô thị du lịch biển và công tác cứu hộ, cứu nạn: 7.200 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ xã Hưng Nguyên kinh phí xử lý, sửa chữa hệ thống nước thải tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Sông Lam: 500 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ xã Lam Thành kinh phí điều hành Trung tâm điều phối, quản lý thiên tai: 500 triệu đồng/năm;

- Hỗ trợ xã Diễn Châu (cửa sông Lạch Vạn), xã Quỳnh Phú (cửa sông Lạch Quèn) kinh phí xử lý rác thải: 300 triệu đồng/xã/năm.

3.9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế (bao gồm hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm,...)

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
- Các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò	600
- Nhóm 1, nhóm 2 còn lại	400
- Nhóm 3	300
- Nhóm 4	250

3.10. Định mức phân bổ chi quốc phòng - an ninh

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	720
Nhóm 2	735
Nhóm 3	750
Nhóm 4	765

b) Định mức phân bổ thêm theo tiêu chí xã biên giới đất liền giáp nước bạn Lào: 400 triệu đồng/xã/năm;

c) Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ theo kế hoạch của tỉnh: 350 triệu đồng/xã, phường/năm;

d) Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: 05 triệu đồng/khối, xóm, thôn, bản/năm.

3.11. Định mức chuyển đổi số (kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế trang thiết bị, vận hành,...): 200 triệu đồng/đơn vị/năm.

3.12. Định mức chi hỗ trợ kinh phí tôn giáo, dân tộc

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Các địa bàn trọng điểm	300
Các xã, phường còn lại	200

3.13. Định mức phân bổ chi khác, mua sắm, sửa chữa, khen thưởng,

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Xã, phường	Định mức phân bổ
Nhóm 1	415
Nhóm 2	415
Nhóm 3	430
Nhóm 4	440

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 28/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 13288/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1091/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2025 hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Bãi bỏ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về tỷ lệ phần trăm nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án có thu tiền sử dụng đất cho ngân sách cấp tỉnh để tạo nguồn vốn thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Cảng hàng không Quốc tế Vinh và đầu tư xây dựng cầu dẫn nối QL7C với cảng nước sâu Cửa Lò và Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, đảm bảo thống nhất quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Nghệ An áp dụng năm 2026.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương hoặc Hội đồng nhân dân tỉnh có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc quy định khác Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các phường, xã (phân nhóm theo địa bàn tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này); các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập; các cơ quan khác đóng trên địa bàn; các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các phường, xã (sau đây gọi tắt là cấp xã).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

Bảo đảm tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đối với từng khoản thu được phân chia.

Chương II
PHÂN CẤP NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

a) Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa dịch vụ sản xuất trong nước của các doanh nghiệp, tổ chức (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)); Thuế tiêu thụ đặc biệt của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

b) Thu từ hoạt động xổ số;

c) Thuế thu nhập cá nhân (không bao gồm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh) khấu trừ qua các đơn vị chi trả và thuế thu nhập cá nhân khác;

d) Tiền thuê đất phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước (bao gồm cả đất, rừng....); Tiền cho thuê mặt nước; Tiền sử dụng khu vực biển;

đ) Thuế bảo vệ môi trường; thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí);

e) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (bao gồm giấy phép do Trung ương cấp (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước) và giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp); Tiền cấp quyền khai thác vùng trời, vùng biển;

g) Lệ phí môn bài của các doanh nghiệp, tổ chức;

h) Các khoản phí, lệ phí từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu (trừ các loại phí và lệ phí có quy định riêng);

i) Phí bảo vệ môi trường;

k) Thuế sử dụng đất nông nghiệp của doanh nghiệp, tổ chức;

l) Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;

m) Tiền bồi thường thiệt hại đất thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc cấp tỉnh quản lý;

n) Thu phạt vi phạm hành chính, các khoản thu phạt, tịch thu khác theo quy định do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu; thu khác từ doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả thu phạt an toàn giao thông);

o) Đóng góp, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách tỉnh theo quy định;

p) Tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn;

q) Thu từ quỹ dự trữ tài chính tỉnh;

r) Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển theo khoản 5, khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước;

s) Thu kết dư ngân sách tỉnh;

t) Thu cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương;

u) Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang;

v) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu;

x) Thu từ hỗ trợ của địa phương khác cho ngân sách cấp tỉnh;

y) Các khoản thu khác theo quy định.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã:

a) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh trên địa bàn các xã, phường nhóm I, nhóm II;

b) Tiền sử dụng đất phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước;

c) Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác trên địa bàn các xã, phường nhóm I, nhóm II.

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

a) Lệ phí môn bài từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thu từ thuế sử dụng đất nông nghiệp của doanh nghiệp, tổ chức);

c) Thuế giá trị gia tăng từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

d) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh trên địa bàn các xã nhóm III, nhóm IV, nhóm V;

đ) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

e) Lệ phí trước bạ nhà đất;

g) Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tải sản khác trên địa bàn các xã nhóm III, nhóm IV, nhóm V;

h) Các khoản phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị cấp xã tổ chức thu (trừ các loại phí và lệ phí có quy định riêng);

i) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi cộng sản khác;

k) Tiền bồi thường thiệt hại đất thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc cấp xã quản lý;

l) Thu phạt vi phạm hành chính, thu khác theo quy định do cấp xã quyết định và tổ chức thu; thu khác từ hộ gia đình, cá nhân kinh doanh;

m) Thu đóng góp và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước trực tiếp cho cấp xã theo quy định;

n) Thu kết dư ngân sách cấp xã;

o) Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định;

p) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh;

q) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang;

r) Thu từ hỗ trợ của địa phương khác cho ngân sách cấp xã.

2. Các khoản thu phân chia cho ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

Điều 6. Phân cấp, phân chia khoản thu tiền chậm nộp

1. Đối với khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng và được hạch toán riêng từng tiểu mục theo quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước: Thực hiện phân cấp, phân chia theo khoản thu phát sinh tiền chậm nộp được quy định tại Quy định này.

2. Đối với khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu; Các khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp Trung ương quản lý nộp ngân sách những địa phương được hưởng Khoản thu tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

Điều 7. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương

STT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách	
		Ngân sách tỉnh (%)	Ngân sách xã, phường (%)
A	**B**	**1**	**2**
1	**Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp và tiêu thụ đặc biệt**		
a	Thu từ doanh nghiệp, tổ chức (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí; thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu; khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có))	100	
b	Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh		
-	Thuế giá trị gia tăng		100
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	
2	**Lệ phí môn bài**		
a	Doanh nghiệp, tổ chức	100	
b	Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh		100
3	**Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)**	100	
4	**Thu từ hoạt động xổ số**	100	
5	**Thuế thu nhập cá nhân**		
a	Đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh		
-	Nhóm I: 06 phường Nhóm II: 12 xã, phường	50	50
-	Các nhóm xã, phường còn lại		100
b	Khấu trừ qua các đơn vị chi trả và thuế thu nhập cá nhân khác	100	
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		
a	Thu từ các doanh nghiệp, tổ chức	100	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp còn lại		100
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**		100
8	**Tiền sử dụng đất phần ngân sách địa phương được hưởng 85% theo quy định tại**		

STT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách	
		Ngân sách tỉnh (%)	Ngân sách xã, phường (%)
A	**B**	**1**	**2**
	điểm g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước		
a	Tiền sử dụng đất các khu đất được tỉnh quy hoạch đấu giá, giao đất để tạo nguồn vốn đầu tư những công trình, dự án trọng điểm theo các Nghị quyết của Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh	100	
b	Các dự án bất động sản trên địa bàn các xã, phường		
-	Nhóm I: 06 phường	85	15
-	Nhóm II: 12 xã, phường	80	20
-	Các nhóm xã, phường còn lại	75	25
c	Đối với các khu đất để xây dựng Khu đô thị thực hiện các dự án đầu tư xây dựng - chuyển giao (BT)	100	
d	Tiền sử dụng đất từ các khu đất do các đơn vị của tỉnh tổ chức đấu giá; Tiền sử dụng đất từ các khu đất do các đơn vị cấp tỉnh đầu tư hạ tầng nhưng giao cấp xã tổ chức đấu giá	90	10
e	Tiền sử dụng đất trừ các khu đất thuộc các điểm a, b, c, d nêu trên (bao gồm kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đầu tư kết cấu hạ tầng, chi phí liên quan hoặc hoàn trả cho Quỹ phát triển đất và thực hiện phân cấp cho ngân sách cấp xã)		
-	Nhóm I: 06 phường	55	45
-	Nhóm II: 12 xã, phường	45	55
-	Nhóm III: 39 xã	40	60
-	Nhóm IV: 31 xã	35	65
-	Nhóm V: 42 xã	25	75
g	Số ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất, tiền cho thuê mặt nước đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất,		

STT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách	
		Ngân sách tỉnh (%)	Ngân sách xã, phường (%)
A	**B**	**1**	**2**
	cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		
-	Cấp tỉnh thực hiện	100	
-	Cấp xã thực hiện		100
9	**Tiền thuê đất phần ngân sách địa phương được hưởng 85% theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước; Tiền cho thuê mặt nước; Tiền sử dụng khu vực biển** (trừ quy định tại điểm 8.g)	100	
10	**Thuế bảo vệ môi trường**	100	
11	**Tiền bồi thường thiệt hại đất**		
a	Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc cấp tỉnh quản lý	100	
b	Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc cấp xã quản lý		100
12	**Lệ phí trước bạ**		
a	Lệ phí trước bạ nhà đất		100
b	Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác		
-	Nhóm I: 06 phường Nhóm II: 12 xã, phường	30	70
-	Các nhóm xã, phường còn lại		100
13	**Tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn**	100	
14	**Phí bảo vệ môi trường**	100	
15	**Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (bao gồm giấy phép do Trung ương cấp (phần ngân sách địa phương được hưởng 30% theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước) và giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp); Tiền**	100	

STT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách	
		Ngân sách tỉnh (%)	Ngân sách xã, phường (%)
A	**B**	**1**	**2**
	cấp quyền khai thác vùng trời, vùng biển		
16	**Phí, lệ phí (không kể lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, phí bảo vệ môi trường)**		
a	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu	100	
b	Các cơ quan, đơn vị cấp xã tổ chức thu		100
17	**Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu**	100	
18	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh**	100	
19	**Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa**	100	
20	**Viện trợ không hoàn lại các tổ chức, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định**		
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
21	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**		100
22	**Thu sự nghiệp của các đơn vị do địa phương quản lý**		
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
23	**Các khoản phạt (bao gồm thu phạt vi phạm an toàn giao thông), tịch thu và thu khác của ngân sách theo quy định (phần thuộc**		

STT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách	
		Ngân sách tỉnh (%)	Ngân sách xã, phường (%)
A	**B**	**1**	**2**
	ngân sách Nhà nước theo quy định)		
a	Các khoản thu do cơ quan cấp tỉnh ra quyết định, thu khác từ doanh nghiệp, tổ chức	100	
b	Các khoản thu do cấp xã ra quyết định, thu khác từ hộ gia đình, cá nhân kinh doanh		100
24	**Huy động, đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân theo quy định**		
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
25	**Thu kết dư ngân sách**		
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
26	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
27	**Thu chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau**		
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
28	**Các khoản thu khác thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Trung ương**		

Chương III
PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng các công trình, dự án do cấp tỉnh quản lý, bao gồm:

- Trụ sở các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp, các cơ quan Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang cấp tỉnh. Hỗ trợ xây dựng trụ sở cấp xã;

- Các cơ sở giáo dục - đào tạo, dạy nghề công lập thuộc cấp tỉnh quản lý; hỗ trợ xây dựng các cơ sở giáo dục - đào tạo khác theo quy định;

- Các cơ sở y tế theo phân cấp quản lý;

- Kênh thủy lợi cấp I, các công trình thủy lợi đầu mối tỉnh quản lý;

- Các công trình giao thông tỉnh quản lý;

- Các công trình kết cấu hạ tầng văn hóa thông tin, trùng tu tôn tạo di tích, bảo tàng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn, phát huy di sản văn hoá phi vật thể; công trình thể dục thể thao, phúc lợi xã hội trên địa bàn tỉnh;

- Các công trình thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thông tin truyền thông, tài nguyên và môi trường, công nghiệp, thương mại và cấp, thoát nước,...

b) Đầu tư, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định;

c) Chi chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn đầu tư);

d) Chi trả nợ các khoản huy động theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 7 của Luật ngân sách nhà nước;

đ) Chi trả lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ các khoản vay theo quy định pháp luật;

e) Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; Trưởng trung cấp nghề do cấp tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác;

g) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cấp huyện quản lý trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính được điều chuyển lên cấp tỉnh quản lý;

h) Xây dựng các công trình thủy lợi liên xã, các công trình giao thông liên xã, các dự án đầu tư do cấp huyện trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính làm chủ đầu tư;

i) Chi hỗ trợ đầu tư các công trình cấp xã làm chủ đầu tư;

k) Các khoản chi đầu tư phát triển, chi hỗ trợ đầu tư, các công trình xây dựng cơ bản khác theo quy định.

2. Chi thường xuyên

a) Chi các hoạt động kinh tế:

- Bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa do cấp tỉnh quản lý và các công trình giao thông khác;

- Duy tu bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; chi khoanh nuôi bảo vệ, phòng chống cháy rừng; bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư;

- Các chính sách phát triển nông nghiệp - nông thôn;

- Chi sự nghiệp tài nguyên: chi đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chi quy hoạch thuộc nhiệm vụ của tỉnh;

- Chi xúc tiến đầu tư, khuyến công và các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế của tỉnh;

- Chi cấp không báo, quỹ nhuận bút, xuất bản báo, tờ tin nội bộ;

- Chi phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền;

- Chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế cấp tỉnh;

- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính; bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh, thoát nước,... thuộc khu vực đô thị do tỉnh quản lý;

- Chi hỗ trợ để xây dựng nông thôn mới theo quy định; xây dựng các mô hình kinh tế; chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất từ nguồn chi thường xuyên theo quy định...;

- Các hoạt động kinh tế khác do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo.

b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường;

- Hoạt động điều tra cơ bản, khảo sát, báo cáo, cảnh báo, lập dự án, đề án về môi trường;

- Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của tỉnh;

- Xây dựng năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, bao gồm hỗ trợ trang thiết bị và hoạt động về ứng cứu các sự cố môi trường toàn tỉnh;

- Hoạt động quản lý chất thải;

- Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường (bao gồm thu thập, xử lý và trao đổi thông tin); hệ thống thông tin cảnh báo môi trường cộng đồng;

- Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

- Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ môi trường của tỉnh; xử lý các dự án bảo vệ môi trường do thuốc bảo vệ thực vật tồn dư trên địa bàn;

- Hỗ trợ kinh phí quản lý, đối ứng các dự án viện trợ không hoàn lại liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường, bảo vệ môi trường (nếu có);

- Thu gom và xử lý vệ sinh rác thải và nước thải tại các bãi chôn lấp rác trên địa bàn...;

- Khắc phục ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản;

- Các hoạt động khác có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc phạm vi, thẩm quyền cấp tỉnh thực hiện theo quy định pháp luật.

c) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: giáo dục mầm non cấp tỉnh quản lý; các trưởng trung học phổ thông; các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các trường dạy nghề dài hạn và ngắn hạn, các hình thức bồi dưỡng, dạy nghề khác; chi cho các cơ sở giáo dục và các hoạt động giáo dục đào tạo khác do cấp tỉnh quản lý; Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; Trường trung cấp nghề; Chi duy tu sửa chữa trường lớp học, mua sắm cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

- Chi cho công tác khám chữa bệnh; các đơn vị sự nghiệp y tế khác do cấp tỉnh quản lý;

- Chi cho công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Chi công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng chống dịch trên người;

- Chi quỹ khám bệnh cho người nghèo;

- Chi mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được hưởng chính sách trên địa bàn tỉnh theo phân cấp quản lý;

- Các hoạt động sự nghiệp y tế khác;

- Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các đơn vị thuộc lĩnh vực y tế theo phân cấp quản lý.

đ) Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: chi cho nghiên cứu khoa học; ứng dụng công nghệ thông tin; ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ, công nghệ thông tin khác do cấp tỉnh quản lý;

e) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, du lịch:

- Chi cho bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể;

- Chi hoạt động biểu diễn nghệ thuật, triển lãm do cấp tỉnh tổ chức;

- Chi bảo quản, tu bổ, tu sửa cấp thiết các di tích trên địa bàn tỉnh;

- Hỗ trợ chiếu phim; xuất bản sách, báo;

- Chi nghiên cứu, khảo sát phát triển sản phẩm du lịch, quảng bá, xúc tiến du lịch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch;

- Các hoạt động văn hóa thông tin, du lịch khác do cấp tỉnh quản lý.

g) Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: chi chế độ tiền công, chế độ dinh dưỡng và các chế độ liên quan khác cho huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, tập trung tập luyện và tập trung thi đấu và phục vụ các giải thi đấu cấp tỉnh trở lên; các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác do cấp tỉnh quản lý và tham gia Đại hội thể dục thể thao toàn quốc;

h) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: chi cho các nhiệm vụ phát thanh, truyền hình do cấp tỉnh quản lý;

i) Chi bảo đảm xã hội: chi cho các trung tâm, các trại xã hội, chi cứu trợ xã hội, chi phòng chống các tệ nạn xã hội, chi hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo phân cấp quản lý,... các hoạt động xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp tỉnh quản lý; Chi thăm hỏi các đối tượng chính sách ngày lễ, tết ngoài các đối tượng đã được Chủ tịch nước tặng quà và các đối tượng khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến;

k) Chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan Đảng; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định do cấp tỉnh quản lý;

l) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách tỉnh thực hiện theo đặc thù của địa phương và quy định của Chính phủ;

m) Chi thường xuyên về các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho cấp tỉnh quản lý;

n) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ: hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn theo quy định;

o) Chi bổ sung ngân sách cấp xã thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ của cấp huyện trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính;

p) Các khoản chi khác theo quy định.

3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh.

4. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

6. Các khoản chi khác theo quy định.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách cấp xã theo phân cấp hiện hành;

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của cấp xã từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định và Luật Đầu tư công cho từng dự án nhất định, do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý:

- Các cơ sở y tế theo phân cấp quản lý;

- Các cơ sở giáo dục theo phân cấp quản lý.

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định.

2. Chi thường xuyên:

a) Chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế:

- Kinh phi lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Chi sự nghiệp tài nguyên: thống kê, kiểm kê đất đai, chi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thuộc nhiệm vụ của cấp xã;

- Hỗ trợ các mô hình kinh tế, hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như: khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo chế độ quy định;

- Chi hỗ trợ để xây dựng nông thôn mới theo quy định;

- Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, các công trình kiến trúc, hạ tầng, các công trình khác.... do cấp xã quản lý;

- Các hoạt động kinh tế khác.

b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn lấp chất thải ở địa bàn cấp xã quản lý;

- Khắc phục ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản;

- Các nhiệm vụ chi khác được phân cấp.

c) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo:

Chi cho các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non; trung tâm chính trị, chi đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức; chi công tác tập huấn, phổ biến giáo dục pháp luật và đào tạo khác trên địa bàn; chi cho trung tâm học tập cộng đồng; hội khuyến học; chi hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục theo phân cấp quản lý.

d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

- Chi hoạt động cho các cơ sở y tế theo phân cấp quản lý, công tác phòng bệnh trên địa bàn;

- Công tác phòng chống dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn; hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn;

- Chi mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý;

- Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở y tế theo phân cấp quản lý.

đ) Chi bảo đảm xã hội:

- Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc 01 lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ ngày 01 tháng 01 năm 1998 trở về sau do bảo hiểm xã hội chi trả);

- Thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến;

- Chi thăm hỏi các đối tượng chính sách; trợ giúp xã hội và công tác xã hội khác;

- Chi hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo phân cấp quản lý.

e) Chi các hoạt động văn hóa thông tin, nhà truyền thống, thư viện, nhà văn hóa, đài truyền thanh và các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục thể thao xã, phường; hỗ trợ công tác vận động toàn dân đoàn kết xây dựng văn hoá dân cư và chi sự nghiệp văn hoá, xã hội khác do cấp xã quản lý; hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất theo phân cấp quản lý; hỗ trợ chi bảo quản, tu bổ, tu sửa cấp thiết các di tích cấp xã quản lý.

g) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định.

- Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước;

- Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã;

- Kinh phí hoạt động của tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã;

- Kinh phí hoạt động của cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã sau khi trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác (nếu có);

- Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp xã theo quy định;

- Kinh phí hỗ trợ các hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.

h) Chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập do cấp xã quản lý;

i) Chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

k) Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội do ngân sách cấp xã thực hiện theo quy định;

l) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ: hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn theo quy định;

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã./.

PHỤ LỤC:
PHÂN NHÓM CÁC XÃ, PHƯỜNG ÁP DỤNG TẠI QUY ĐỊNH PHÂN CẤP NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quy định của Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đơn vị	Nhóm
1	Phường Trường Vinh	Nhóm I
2	Phường Thành Vinh	Nhóm I
3	Phường Vinh Hưng	Nhóm I
4	Phường Vinh Phú	Nhóm I
5	Phường Vinh Lộc	Nhóm I
6	Phường Cửa Lò	Nhóm I
7	Xã Hưng Nguyên	Nhóm II
8	Xã Yên Trung	Nhóm III
9	Xã Hưng Nguyên Nam	Nhóm III
10	Xã Lam Thành	Nhóm III
11	Xã Vạn An	Nhóm II
12	Xã Nam Đàn	Nhóm III
13	Xã Đại Huệ	Nhóm III
14	Xã Thiên Nhẫn	Nhóm III
15	Xã Kim Liên	Nhóm III
16	Xã Nghi Lộc	Nhóm II
17	Xã Phúc Lộc	Nhóm III
18	Xã Đông Lộc	Nhóm III
19	Xã Trung Lộc	Nhóm III
20	Xã Thần Lĩnh	Nhóm III
21	Xã Hải Lộc	Nhóm III
22	Xã Văn Kiều	Nhóm III
23	Xã An Châu	Nhóm III
24	Xã Đức Châu	Nhóm III

TT	Đơn vị	Nhóm
25	Xã Quảng Châu	Nhóm III
26	Xã Hải Châu	Nhóm III
27	Xã Tân Châu	Nhóm III
28	Xã Minh Châu	Nhóm III
29	Xã Hùng Châu	Nhóm III
30	Xã Diễn Châu	Nhóm II
31	Xã Quỳnh Lưu	Nhóm II
32	Xã Quỳnh Văn	Nhóm III
33	Xã Quỳnh Anh	Nhóm III
34	Xã Quỳnh Tam	Nhóm III
35	Xã Quỳnh Phú	Nhóm III
36	Xã Quỳnh Sơn	Nhóm III
37	Xã Quỳnh Thắng	Nhóm III
38	Xã Yên Thành	Nhóm II
39	Xã Quan Thành	Nhóm III
40	Xã Hợp Minh	Nhóm III
41	Xã Vân Tụ	Nhóm III
42	Xã Vân Du	Nhóm IV
43	Xã Quang Đồng	Nhóm III
44	Xã Giai Lạc	Nhóm III
45	Xã Bình Minh	Nhóm III
46	Xã Đông Thành	Nhóm III
47	Xã Đô Lương	Nhóm II
48	Xã Bạch Ngọc	Nhóm III
49	Xã Văn Hiến	Nhóm III
50	Xã Bạch Hà	Nhóm III
51	Xã Thuần Trung	Nhóm III
52	Xã Lương Sơn	Nhóm III
53	Xã Cát Ngạn	Nhóm IV
54	Xã Tam Đồng	Nhóm IV

TT	Đơn vị	Nhóm
55	Xã Hạnh Lâm	Nhóm IV
56	Xã Sơn Lâm	Nhóm V
57	Xã Hoa Quân	Nhóm IV
58	Xã Kim Bảng	Nhóm IV
59	Xã Bích Hào	Nhóm IV
60	Xã Đại Đồng	Nhóm IV
61	Xã Xuân Lâm	Nhóm IV
62	Xã Thành Bình Thọ	Nhóm IV
63	Xã Nhân Hòa	Nhóm IV
64	Xã Vĩnh Tường	Nhóm IV
65	Xã Anh Sơn	Nhóm IV
66	Xã Anh Sơn Đông	Nhóm IV
67	Xã Yên Xuân	Nhóm IV
68	Xã Tân Kỳ	Nhóm IV
69	Xã Tân Phú	Nhóm IV
70	Xã Tân An	Nhóm IV
71	Xã Nghĩa Đồng	Nhóm IV
72	Xã Giai Xuân	Nhóm IV
73	Xã Nghĩa Hành	Nhóm IV
74	Xã Tiên Đồng	Nhóm IV
75	Xã Nghĩa Đàn	Nhóm IV
76	Xã Nghĩa Thọ	Nhóm IV
77	Xã Nghĩa Lâm	Nhóm IV
78	Xã Nghĩa Mai	Nhóm IV
79	Xã Nghĩa Hưng	Nhóm IV
80	Xã Nghĩa Khánh	Nhóm IV
81	Xã Nghĩa Lộc	Nhóm IV
82	Xã Quỳ Hợp	Nhóm IV
83	Xã Tam Hợp	Nhóm IV
84	Xã Châu Lộc	Nhóm V

TT	Đơn vị	Nhóm
85	Xã Châu Hồng	Nhóm V
86	Xã Mường Ham	Nhóm V
87	Xã Mường Chọng	Nhóm V
88	Xã Minh Hợp	Nhóm V
89	Xã Quỳ Châu	Nhóm V
90	Xã Châu Tiến	Nhóm V
91	Xã Hùng Chân	Nhóm V
92	Xã Châu Bình	Nhóm V
93	Xã Quế Phong	Nhóm V
94	Xã Tiền Phong	Nhóm V
95	Xã Tri Lễ	Nhóm V
96	Xã Mường Quàng	Nhóm V
97	Xã Thông Thụ	Nhóm V
98	Xã Con Cuông	Nhóm V
99	Xã Môn Sơn	Nhóm V
100	Xã Mậu Thạch	Nhóm V
101	Xã Cam Phục	Nhóm V
102	Xã Châu Khê	Nhóm V
103	Xã Bình Chuẩn	Nhóm V
104	Xã Tương Dương	Nhóm V
105	Xã Tam Quang	Nhóm V
106	Xã Tam Thái	Nhóm V
107	Xã Nga My	Nhóm V
108	Xã Yên Hòa	Nhóm V
109	Xã Yên Na	Nhóm V
110	Xã Nhôn Mai	Nhóm V
111	Xã Lượng Minh	Nhóm V
112	Xã Hữu Khuông	Nhóm V
113	Xã Mường Xén	Nhóm V
114	Xã Hữu Kiệm	Nhóm V

TT	Đơn vị	Nhóm
115	Xã Nậm Cắn	Nhóm V
116	Xã Chiêu Lưu	Nhóm V
117	Xã Na Loi	Nhóm V
118	Xã Mường Típ	Nhóm V
119	Xã Na Ngoi	Nhóm V
120	Xã Mỹ Lý	Nhóm V
121	Xã Bắc Lý	Nhóm V
122	Xã Keng Đu	Nhóm V
123	Xã Huồi Tụ	Nhóm V
124	Xã Mường Lống	Nhóm V
125	Phường Thái Hòa	Nhóm II
126	Phường Tây Hiếu	Nhóm II
127	Xã Đông Hiếu	Nhóm III
128	Phường Hoàng Mai	Nhóm II
129	Phường Quỳnh Mai	Nhóm II
130	Phường Tân Mai	Nhóm II

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 29/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định chính sách tín dụng ưu đãi ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025;

Xét Tờ trình số 13023/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách tín dụng ưu đãi ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách tín dụng ưu đãi vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An. 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng vay vốn

1. Các đối tượng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Các đối tượng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

3. Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

4. Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

5. Các đối tượng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở năm 2023.

6. Các đối tượng thuộc chương trình tín dụng chính sách xã hội khác do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 3. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay bằng mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Chính sách xã hội quy định đối với nguồn ngân sách trung ương.

Điều 4. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội và Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội: Phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết nội dung này.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn vốn ngân sách tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 30/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định chế độ trụ đãi miễn tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa và dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024;

Xét Tờ trình số 13055/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa và dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An đối với:

1. Dự án xã hội hóa, gồm:

a) Dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024, đáp ứng điều kiện thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Cơ sở thực hiện xã hội hóa có dự án xã hội hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật, trong đó nội dung dự án đáp ứng danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn về xã hội hóa quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung của Thủ tướng Chính phủ nhưng không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền thuê đất theo điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024.

2. Dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai mà đáp ứng điều kiện là dự án phi lợi nhuận theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án sử dụng đất, cho thuê đất và miễn tiền thuê đất theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Chế độ trả đãi miễn tiền thuê đất

1. Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê đối với dự án phi lợi nhuận thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

2. Đối với các dự án xã hội hóa thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này, chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất như sau:

a) Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê đối với dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực: giáo dục, văn hóa, y tế, thể thao, môi trường;

b) Miễn tiền thuê đất 25 năm, sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực khác (ngoài các lĩnh vực quy định tại điểm a khoản này), thực hiện tại các phường: Thành Vinh, Trường Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò;

c) Miễn tiền thuê đất 30 năm, sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực khác (ngoài các lĩnh vực quy định tại điểm a khoản này), thực hiện tại các phường: Hoàng Mai, Quỳnh Mai, Tân Mai, Tây Hiếu, Thái Hòa và xã Đông Hiếu,

d) Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê đối với dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực khác (ngoài các lĩnh vực quy định tại điểm a khoản này), thực hiện tại các xã còn lại thuộc tỉnh Nghệ An.

3. Trường hợp dự án nằm trên địa bàn nhiều phường, xã có mức ưu đãi khác nhau thì việc miễn tiền thuê đất được tính theo diện tích sử dụng đất của dự án trên từng địa bàn.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp dự án đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn tiền thuê đất cao hơn quy định của Nghị quyết này thì tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi miễn tiền thuê đất cho thời gian còn lại; trường hợp chính sách ưu đãi miễn tiền thuê đất thấp hơn quy định tại Nghị quyết này thì được hưởng chính sách ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại Nghị quyết này đối với thời hạn ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2025.

2. Nghị quyết 23/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với các dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 31/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định một số mức chi và thời gian hưởng hỗ trợ khi tham gia phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân số 85/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 83/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Thực hiện Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Thông tư số 87/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét Tờ trình số 13637 /TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số mức chi và thời gian hưởng hỗ trợ khi tham gia phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội Khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định một số mức chi và thời gian hưởng hỗ trợ khi tham gia phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ liên quan đến phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử phải được các cơ quan, đơn vị quản lý chặt chẽ, chi tiêu đúng chế độ, đúng mục đích, có hiệu quả, công khai, minh bạch, không trùng lặp; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để phục vụ cho công tác tổ chức bầu cử; sử dụng các phương tiện phục vụ các cuộc bầu cử trước đây hiện còn sử dụng được, huy động các phương tiện đang được trang bị ở các cơ quan, tổ chức để phục vụ cho công tác bầu cử đảm bảo tiết kiệm chi cho ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau của cùng một nội dung chi thì chỉ được hưởng mức chi cao nhất. Danh sách đối tượng chi trả được thực hiện theo nghị quyết, quyết định, văn bản thành lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quy định mức chi và thời gian hỗ trợ

1. Mức chi và thời gian hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Các nội dung chi khác không quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo Thông tư số 87/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục
MỘT SỐ MỨC CHI VÀ THỜI GIAN HƯỞNG HỖ TRỢ KHI THAM GIA PHỤC VỤ CÔNG TÁC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XVI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2026-2031 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Nghị Quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thời gian hỗ trợ	Mức chi	
				Cấp tỉnh	Cấp xã
1	**Chi xây dựng văn bản**				
a	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bầu cử			Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.	
b	Chi xây dựng văn bản ngoài phạm vi điều chỉnh tại điểm a Phụ biểu này liên quan đến công tác bầu cử như: Nghị quyết, Kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, các báo cáo, biên bản tổng kết... do Ủy ban bầu cử, các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Nội vụ ban hành				
-	Xây dựng văn bản (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)	đồng/văn bản		3.000.000	2.100.000
-	Xin ý kiến bằng văn bản của các cá nhân, chuyên gia	đồng/người/lần		Từ 100.000 đến 300.000 (tối đa không quá 1.000.000 đồng/người/văn bản)	Từ 100.000 đến 200.000 (tối đa không quá 500.000 đồng/người/văn bản)
2	**Chi tổ chức các hội nghị: Hội nghị triển khai công tác bầu cử, hội nghị trực tuyến, hội nghị hiệp thương, hội nghị cử tri, hội nghị tiếp xúc cử tri, vận động bầu cử; hội nghị tập huấn, hội nghị giao ban, hội nghị tổng kết, khen thưởng.**			Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định một số mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Nghệ An; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An.	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thời gian hỗ trợ	Mức chi	
				Cấp tỉnh	Cấp xã
3	**Chi tổ chức tập huấn cho cán bộ tham gia phục vụ công tác tổ chức bầu cử**			Thực hiện theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Nghệ An và Thông tư 06/2023/TT-BTC ngày 31/01/2023 của Bộ tưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.	
4	**Chi bồi dưỡng các cuộc họp**				
a	Các cuộc họp của Ban chỉ đạo bầu cử các cấp, Ủy ban bầu cử các cấp, các Ban bầu cử, các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử				
-	Chủ trì cuộc họp	đồng/người/buổi		500.000	350.000
-	Thành viên tham dự	đồng/người/buổi		200.000	140.000
-	Các đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi		100.000	70.000
b	Các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử				
-	Chủ trì cuộc họp	đồng/người/buổi		300.000	210.000
-	Thành viên tham dự	đồng/người/buổi		200.000	140.000
-	Các đối tượng phục vụ	đồng/người/buổi		100.000	70.000
5	**Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử của Ban chỉ đạo bầu cử các cấp, Ủy ban bầu cử các cấp, Thường trực HĐND các cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử (ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành)**				

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thời gian hỗ trợ	Mức chi	
				Cấp tỉnh	Cấp xã
a	Trưởng đoàn giám sát	đồng/người/buổi		300.000	210.000
b	Thành viên chính thức của đoàn giám sát	đồng/người/buổi		200.000	140.000
c	Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đoàn giám sát				
-	Phục vụ trực tiếp đoàn giám sát	đồng/người/buổi		150.000	105.000
-	Phục vụ gián tiếp đoàn giám sát (lái xe, bảo vệ lãnh đạo)	đồng/người/buổi		100.000	70.000
d	Chi xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát				
-	Báo cáo tổng hợp kết quả của từng đoàn công tác; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát	đồng/báo cáo		5.000.000	3.500.000
-	Báo cáo tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, giám sát trình Ủy ban bầu cử	đồng/báo cáo		7.000.000	4.900.000
-	Chỉnh lý, hoàn chỉnh báo cáo	đồng/báo cáo		1.000.000	700.000
6	**Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử**				
a	Người được giao trực tiếp việc tiếp công dân	đồng/người/buổi		150.000	105.000
b	Người phục vụ trực tiếp việc tiếp công dân	đồng/người/buổi		100.000	70.000
c	Người phục vụ gián tiếp việc tiếp công dân	đồng/người/buổi		50.000	35.000
7	**Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử**				
a	Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng đối với các đối tượng sau		Thời gian hưởng các chế độ bồi dưỡng được tính từ thời gian Quyết định thành lập và đến khi ủy ban bầu cử tỉnh kết thúc nhiệm vụ (tối đa không quá 5 tháng)		
-	Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử	đồng/người/tháng		3.300.000	2.310.000
-	Thành viên ủy ban bầu cử các cấp; phó các tiểu ban, Thành viên các Tiểu ban	đồng/người/tháng		3.000.000	2.100.000
-	Thành viên các Tổ giúp việc Ủy ban bầu cử.	đồng/người/tháng		2.700.000	1.890.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thời gian hỗ trợ	Mức chi	
				Cấp tỉnh	Cấp xã
b	Bồi dưỡng các đối tượng được huy động, trưng tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng đã được huy động, trưng tập tham gia tại các Tiểu ban, tổ giúp việc; thời gian hưởng không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát, phục vụ trực tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử)				
-	Trường hợp thời gian huy động, trưng tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử không quá 15 ngày	đồng/người/ngày	Không quá 15 ngày	200.000	140.000
-	Trường hợp thời gian huy động, trưng tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử lớn hơn 15 ngày	đồng/người/tháng	Trên cơ sở quyết định, văn bản huy động, trưng tập được cấp thẩm quyền phê duyệt	3.000.000	2.100.000
c	Bồi dưỡng riêng (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử) áp dụng đối với tất cả các lực lượng trực tiếp tham gia phục vụ bầu cử	đồng/người/ngày	2 ngày	300.000	210.000
8	**Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử**		Thời gian hưởng hỗ trợ cước điện thoại di động được tính theo thời gian thực tế phục vụ công tác bầu cử, từ thời điểm Nghị quyết, Quyết định thành lập, cử người được cấp có thẩm quyền phê duyệt (tối đa không quá 5 tháng)		
a	Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên của Ủy ban bầu cử; Trưởng, phó trưởng, thành viên các Tiểu ban của Ủy ban bầu cử; thường trực Tổ giúp việc cho Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; thường trực giúp việc cthành viên tổ giúp việc cho giám đốc Sở Nội vụ.	đồng/người/tháng		500.000	350.000
b	Các thành viên tổ giúp việc Ủy ban bầu cử, cán bộ tham gia phục vụ bầu cử theo quyết định của ủy ban bầu cử , Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, giám đốc Sở Nội vụ	đồng/người/tháng		300.000	210.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thời gian hỗ trợ	Mức chi	
				Cấp tỉnh	Cấp xã
9	**Chi cho công tác đảm bảo an ninh, trật tự, thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn và vận động bầu cử**			Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành	
10	**Chi phí hành chính cho công tác bầu cử (mức chi tối đa)**				
a	Chi đóng hòm phiếu (trường hợp hòm phiếu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung)	đồng/hòm phiếu		500.000	
b	Chi khắc dấu (trường hợp dấu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung) (chưa bao gồm phí, lệ phí)	đồng/dấu		400.000	
c	Chi bảng niêm yết danh sách bầu cử (trường hợp chưa có bảng niêm yết, hoặc bảng cũ không thể sử dụng, cần phải bổ sung)	đồng/bảng		1.500.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 32/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2023/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 13002/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 32/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (cấp xã).

2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường.

Điều 3. Nhiệm vụ chi về hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh; lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh;

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý chất thải khác thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn tỉnh; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ đối với trường hợp có phạm vi ô nhiễm liên xã;

b) Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc

phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước;

c) Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung do nhà nước đầu tư; công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trường hợp cụm công nghiệp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp; các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt tập trung do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quản lý thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chi trả, ngân sách nhà nước không hỗ trợ;

b) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo dự án đầu tư;

c) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh;

d) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định).

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên cấp tỉnh;

b) Đầu tư bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học;

c) Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học (trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học);

d) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, cấp lĩnh vực; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; theo dõi, giám sát, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính các cơ sở trong phạm vi quản lý; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh;

đ) Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước trên địa bàn tỉnh;

e) Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp tỉnh;

g) Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính trên địa bàn tỉnh;

h) Đầu tư dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ loại trừ, giảm thiểu sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

6. Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.

7. Truyền thông nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh, bao gồm:

a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật;

b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

c) Giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

8. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của pháp luật thuộc trách nhiệm cấp tỉnh.

9. Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh;

c) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn tỉnh; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn tỉnh;

d) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường theo phân cấp; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

đ) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường cấp tỉnh;

e) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê, xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

g) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

h) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực cấp tỉnh về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền quyết định;

i) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền thành lập; tổ chức các hội nghị cấp tỉnh về bảo vệ môi trường, ứng phó

với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

k) Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường Nghệ An.

l) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Nhiệm vụ chi về hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp xã

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp xã;

b) Đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý;

c) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp xã;

d) Xây dựng, hỗ trợ xây dựng công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải khu vực công cộng; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, chất thải;

đ) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề trên địa bàn.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ đối với trường hợp có phạm vi ô nhiễm trong địa bàn của một đơn vị hành chính cấp xã;

b) Hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của cấp xã, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý; hệ thống các công trình, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt; đầu tư công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quản lý thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chi trả, ngân sách nhà nước không hỗ trợ;

b) Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp xã theo dự án đầu tư;

c) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp xã.

4. Kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp xã và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên thuộc trách nhiệm của cấp xã, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên trên địa bàn;

b) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.

6. Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp xã; giáo dục về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của cấp xã.

7. Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp xã theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của cấp xã;

b) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường trên địa bàn; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cấp xã;

c) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường cấp xã;

d) Quản lý, công bố thông tin môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường thuộc trách nhiệm của cấp xã; xây dựng báo cáo về công tác bảo vệ môi trường cấp xã;

đ) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của cấp xã theo quy định của pháp luật./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 33/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 và Thông tư số 94/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024;

Xét Tờ trình số 13003/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường do ngân sách nhà nước bảo đảm trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

b) Những mức chi không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Một số mức chi sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường như sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
1	**Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)**	Buổi họp		*Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm*
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	400	
	Thành viên, thư ký	Người/buổi	200	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	400	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	250	
2	**Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý** (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	400	*Trường hợp không thành lập Hội đồng*
3	**Điều tra, khảo sát**			
3.1	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	400	
3.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			
	Cá nhân	Phiếu	40	
	Tổ chức	Phiếu	80	
3.3	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài)	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày bằng 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
3.4	Chi cho người dẫn đường	Người/ngày	80	*Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên*
3.5	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	Người/ngày	150	
4	**Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ**	Báo cáo		*Tùy theo tính chất, quy mô của dự án, nhiệm vụ*
	Nhiệm vụ		4.000	
	Dự án		7.000-12.000	
5	**Hội đồng thẩm định theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)**			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	500	
	Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	Người/buổi	400	
	Ủy viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	200	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	400	
	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	250	
	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ - quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03)	Bài viết	300	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
6	**Hội thảo khoa học (nếu có)**	Người/buổi hội thảo		
	Người chủ trì		400	
	Thư ký hội thảo		200	
	Đại biểu được mời tham dự		100	
	Báo cáo tham luận	Bài viết	300	
7	**Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ**			
7.1	Nghiệm thu nhiệm vụ	Người/buổi		
	Chủ tịch hội đồng		300	
	Thành viên, thư ký		200	
7.2	Nghiệm thu dự án			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	500	
	Thành viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	300	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	400	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	350	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	
8	**Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã**	Người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,5 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.	
9	**Chi giải thưởng môi trường**			
	Tổ chức		15.000	
	Cá nhân		10.000	

2. Chi phí lập nhiệm vụ, dự án:

a) Chi phí lập nhiệm vụ, dự án: gồm chi phí lập đề cương nhiệm vụ, dự án; chi phí thu thập, khảo sát, lấy và gia công phân tích một số mẫu phục vụ lập đề cương (theo quy trình quy phạm kỹ thuật nếu có); phân tích tư liệu, kết quả khảo sát; lựa chọn giải pháp kỹ thuật, thiết kế phương án thi công, tính toán khối lượng công việc và lập dự toán kinh phí; họp hội đồng xét duyệt đề cương, xin ý kiến thẩm định, hoàn thiện cho đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với nhiệm vụ, dự án có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Dự toán chi phí được tính trên cơ sở khối lượng (x) đơn giá dự toán.

- Đối với nhiệm vụ, dự án chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán: Dự toán chi phí tính theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp nhiệm vụ, dự án; mức cụ thể như sau:

Hạng mục công việc	Chi phí trực tiếp (tỷ đồng)									
	≤ 5	10	15	20	25	30	35	40	45	50
Nhiệm vụ, dự án sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)	1,44	0,90	0,72	0,63	0,58	0,52	0,48	0,44	0,40	0,36

Đối với nhiệm vụ, dự án có chi phí thực hiện lớn hơn 50 tỷ đồng, thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

Đối với nhiệm vụ, dự án có chi phí thực hiện nằm trong các khoảng của hai giá trị quy định trong bảng trên được tính theo phương pháp nội suy như sau:

$$Ki = Kb - \frac{(Kb - Ka)}{Ga - Gb} \times (Gi - Gb).$$

Trong đó: Ki: Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cần tính (tỷ lệ %); Ka: Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cận trên (tỷ lệ %); Kb: Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cận dưới (tỷ lệ %); Gi: Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cần tính (tỷ đồng); Ga: Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cận trên (tỷ đồng); Gb: Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cận dưới (tỷ đồng).

Trong trường hợp nhiệm vụ, dự án được lập và phê duyệt thành hai bước (bước xây dựng và trình phê duyệt tổng thể dự án; bước lập và trình phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán), dự toán kinh phí lập nhiệm vụ, dự án phân bổ cho từng bước công việc do địa phương quyết định trong tổng kinh phí lập nhiệm vụ, dự án theo tỷ lệ nêu trên.

Chi phí lập nhiệm vụ, dự án theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp tại bảng số liệu nêu trên là tính cho nhiệm vụ, dự án theo quy định có tất cả các chi phí lập nhiệm vụ, dự án quy định nêu trên; do vậy khi lập dự toán chỉ tính các chi phí mà nhiệm vụ, dự án phải thực hiện, không tính tất cả các chi phí nêu trên nếu không phải thực hiện. Căn cứ vào nội dung công việc, khối lượng thực hiện, chế độ tài chính hiện hành để dự toán kinh phí lập nhiệm vụ, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với các nhiệm vụ thường xuyên hàng năm (Hoạt động quan trắc; Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật; Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định; nhiệm vụ thường xuyên khác nếu có) và các nhiệm vụ không thường xuyên (bao gồm sửa chữa lớn, mua sắm trang thiết bị và nhiệm vụ không thường xuyên khác nếu có): thực hiện theo quy định hiện hành, không tính dự toán lập nhiệm vụ.

Trường hợp nhiệm vụ cần thiết (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải có chi phí lập nhiệm vụ, được tính theo khối lượng công việc thực hiện cụ thể và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 12999/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 – 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; thay thế Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025.

Đối với các chính sách đã được nghiệm thu từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì tiếp tục thực hiện để hoàn thành việc hỗ trợ theo quy định.

Đối với các chính sách giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ kết quả nghiệm thu cơ sở để tiếp tục hoàn thiện các hồ sơ, thực hiện thanh, quyết toán nguồn kinh phí theo quy định.

Đối với các chính sách giao các cơ quan khác là đơn vị chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục là thành phần tham gia trong đoàn nghiệm thu chính sách, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành, tổng hợp các hồ sơ (trừ biên bản nghiệm thu phúc tra) theo quy định để gửi đơn vị chủ trì thực hiện thanh quyết toán.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư các nội dung chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ một lần kinh phí sau khi hoàn thành, được các cơ quan quản lý nhà nước nghiệm thu theo quy định.

2. Trong trường hợp cùng một nội dung hỗ trợ được quy định tại nhiều chính sách khác nhau thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ.

3. Đối với các nội dung chính sách có quy định hỗ trợ theo thời gian, thì thực hiện hỗ trợ theo khối lượng hoàn thành từng năm cho đến hết thời hạn.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Chính sách hỗ trợ phát triển trồng trọt

1. Hỗ trợ trồng chè, trồng dứa, trồng cam

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có trồng chè, trồng dứa, trồng cam trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Hỗ trợ trồng mới hoặc trồng thay thế cây Chè bằng các giống chè Tuyết Shan, chè LDP1, LDP2, PH8, PH11, chè chất lượng cao.

Hỗ trợ trồng mới cây Dứa (đối với diện tích trồng mới lần đầu); có kế hoạch, định hướng phát triển cây Dứa được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

Hỗ trợ trồng mới cây Cam, có kế hoạch trồng mới cây Cam được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Cây chè: Hỗ trợ 80% kinh phí mua giống; 5.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng mới; 3.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng chè thay thế.

Cây dứa: Hỗ trợ 80% kinh phí mua giống; 5.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng mới; 3.500.000 đồng/ha màng phủ nilon che phủ luống.

Cây cam: Hỗ trợ 80% kinh phí mua giống; 5.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng mới.

2. Hỗ trợ cây trồng vụ Đông

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, các nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Điều kiện hỗ trợ: các loại giống theo Đề án sản xuất vụ Đông của Sở Nông nghiệp và Môi trường; có hợp đồng bao tiêu sản phẩm.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần 80% chi phí mua giống.

3. Hỗ trợ thuốc trừ chuột

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, các nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Điều kiện hỗ trợ: Thuốc trừ chuột thuộc danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ thuốc trừ chuột trộn sẵn để tổ chức diệt chuột tập trung 01 lần/năm vào thời điểm trước khi gieo cấy lúa vụ Xuân (lấy nước làm đất). Định mức hỗ trợ không quá 6kg/ha, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 20.000 ha.

4. Hỗ trợ tập trung ruộng đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác theo hình thức thuê lại quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đất do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý với thời hạn từ 05 năm trở lên, để hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung có quy mô tối thiểu 02 ha liền vùng, liền thửa.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% tiền thuê quyền sử dụng đất trong thời gian 05 năm đầu tiên, nhưng không quá 15.000.000 đồng/ha/năm, không quá 150.000.000 triệu đồng/tổ chức, cá nhân, hộ gia đình/năm.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi thú y

1. Trợ giá trâu, bò đực giống

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân có chăn nuôi trâu, bò đực giống trên địa bàn các xã miền núi, xã nghèo tỉnh Nghệ An.

b) Điều kiện hỗ trợ: Trâu đực giống ngoài vùng (cách tối thiểu 50 km), bò đực giống lai hướng thịt.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ giá trị trâu, bò đực giống (về đến địa phương), để phối giống trực tiếp cho trâu cái, bò cái tại các xã miền núi không có điều kiện thực hiện phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo. Mức hỗ trợ: 80% đối với các xã khu vực II (xã khó khăn), xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn), xã nghèo; 60% đối với các xã miền núi còn lại, 25 - 30 con trâu hoặc bò cái sinh sản được bố trí 01 con trâu hoặc bò đực giống.

2. Thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò, lợn

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân có chăn nuôi trâu, bò, lợn cái sinh sản.

b) Điều kiện hỗ trợ: Trâu, bò được thụ tinh nhân tạo và có chửa; Lợn được thụ tinh nhân tạo từ tinh lợn giống ngoại (Yorshire, Duroc, Landrace, Pietrain và Pidu).

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% chi phí về vật tư thụ tinh nhân tạo trâu, bò bao gồm: Đối với trâu, bò sữa: 02 liều tinh/lần có chửa, 02 lít ni tơ, 02 bộ dụng cụ (găng tay, ống gen); đối với bò thịt: 1,5 liều tinh/lần có chửa, 1,3 lít ni tơ, 1,5 bộ dụng cụ (găng tay, ống gen); hỗ trợ 100.000 đồng/con có chửa, bao gồm tiền công phối giống, kiểm tra trâu hoặc bò có chửa.

Hỗ trợ 100% chi phí về liều tinh để thực hiện thụ tinh nhân tạo cho lợn nái, mức hỗ trợ không quá 02 liều tinh/lần thụ tinh và không quá 06 liều tinh/nái/năm.

3. Tiêm phòng gia súc, gia cầm

a) Đối tượng hỗ trợ: Đối với hỗ trợ vacxin và các loại thuốc chống sốc: Hộ gia đình, cá nhân có chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các xã miền núi trên địa bàn tỉnh; Đối với hỗ trợ gia súc, gia cầm chết do phản ứng tiêm phòng vắc xin: Hộ gia đình, cá nhân có chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh;

b) Điều kiện hỗ trợ: Tiêm phòng mỗi năm 2 đợt bằng các loại vacxin bắt buộc tiêm phòng cho gia súc, gia cầm và các loại thuốc chống sốc theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Trường hợp gia súc, gia cầm chết do phản ứng tiêm phòng các loại vắc xin bắt buộc, nằm trong danh mục được phép lưu hành do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% các loại vacxin và các loại thuốc chống sốc tiêm phòng gia súc đối với các xã miền núi;

Hỗ trợ giá trị gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin, đơn giá hỗ trợ: Lợn: 40.000 đồng/kg hơi; trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai: 50.000 đồng/kg hơi; gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng): 35.000 đồng/kg hơi.

4. Chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Chế phẩm vi sinh đã được Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật, đồng thời nằm trong danh mục chế phẩm sinh học được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam.

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 40% chi phí mua chế phẩm vi sinh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật bổ sung vào thức ăn, nước uống trong chăn nuôi lợn, gà quy mô trang trại, để tăng sức đề kháng, giảm thiểu mùi hôi chất thải gây ô nhiễm môi trường, nhưng không quá 100.000.000 đồng/trang trại.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp

1. Hỗ trợ giống cây lâm nghiệp

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp hoặc có hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Có đăng ký sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định của pháp luật; hoặc có đất để trồng rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp hoặc có đất sản xuất lâm nghiệp sử dụng ổn định không tranh chấp.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 80% chi phí mua mầm mô các loại/năm từ các trung tâm khoa học công nghệ, các đơn vị, tổ chức được công nhận để phục vụ

sản xuất lâm nghiệp hoặc sản xuất, cung ứng giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh, nhưng mỗi năm không quá 5.000.000 mầm mô.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng

a) Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ rừng là các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; Công ty TNHH MTV Lâm, nông nghiệp có vùng trồng rừng sản xuất tập trung.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Diện tích rừng trồng thuộc đối tượng rừng trồng sản xuất tập trung từ 200 ha trở lên.

Đường lâm nghiệp phải đảm bảo tiêu chuẩn TCVN 7025:2022; các ngầm qua suối được cứng hóa bằng bê tông.

Có báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Theo tỷ lệ 200 ha rừng trồng sản xuất tập trung được hỗ trợ không quá 550.000.000 đồng/km để làm đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng, nhưng tối đa không quá 5.000.000.000 đồng/năm (không hỗ trợ kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng; lập hồ sơ; kiểm tra giám sát cộng đồng và sửa chữa, bảo dưỡng).

Điều 6. Chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản

1. Nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Quy mô diện tích từ 01 ha trở lên; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất hoặc quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với định hướng quy hoạch kế hoạch phát triển thủy sản; các loại chế phẩm sinh học nằm trong danh mục được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 01 lần chi phí mua sắm trang thiết bị, chế phẩm sinh học, tư vấn quy trình kỹ thuật nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng, nhưng không quá 350.000.000 đồng/mô hình, tối đa không quá 07 mô hình/năm.

2. Nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn.

b) Điều kiện hỗ trợ: Loại lồng từ 100 m^3 trở lên; thực hiện hỗ trợ 01 lần/lồng;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: hỗ trợ 30.000.000 đồng/lồng.

3. Khai thác thủy sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hoạt động khai thác thủy hải sản.

b) Điều kiện hỗ trợ: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên hoạt động vùng khơi.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống tời thủy lực cho tàu cá nghề lưới chụp, mức hỗ trợ không quá 250.000.000 đồng/hệ thống/tàu, mỗi năm hỗ trợ không quá 10 tàu cá.

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư hầm bảo quản bằng vật liệu PU (Polyurethane) trên tàu cá, mức hỗ trợ không quá 200.000.000 đồng/hầm/tàu, mỗi năm hỗ trợ không quá 05 tàu cá.

Hỗ trợ 50% kinh phí mua, lắp đặt 01 (một) bộ thiết bị giám sát hành trình tàu cá thay thế thiết bị giám sát hành trình đã được lắp đặt trên tàu cá chưa đạt chuẩn theo quy định tại Nghị định số 37/2024/NĐ-CP nhưng không quá 10.000.000 đồng/thiết bị/tàu (đối với tàu cá chưa lắp đặt thiết bị giám sát hành trình nào đạt chuẩn).

Hỗ trợ 70% cước phí thuê bao dịch vụ cho thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá nhưng không quá 250.000 đồng/tàu/tháng.

4. Chuyển đổi từ nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái (lưới kéo) sang các nghề khác thân thiện với môi trường hoặc giải bản tàu cá

a) Đối tượng hỗ trợ: Chủ tàu cá đang hoạt động nghề lưới kéo chuyển sang các nghề khác thân thiện với môi trường: Lưới chụp, lưới vây, câu, lưới rê (trừ lưới rê thu ngừ) hoặc giải bản tàu cá.

b) Điều kiện hỗ trợ: Trước thời điểm thực hiện chính sách: Tàu cá làm nghề lưới kéo có chiều dài lớn nhất từ 12m trở lên.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 01 lần 50% chi phí chuyển đổi nghề khai thác lưới kéo sang các nghề khác thân thiện với môi trường, không quá 50.000.000 triệu đồng/mô hình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét, không quá 150.000.000 triệu đồng/mô hình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên, mỗi năm bố trí không quá 08 mô hình đối với mỗi loại tàu.

Hỗ trợ 01 lần 50.000.000 đồng cho chủ tàu cá đang hoạt động nghề lưới kéo giải bản tàu cá chuyển đổi sang nghề khác (không khai thác thủy sản), mỗi năm bố trí không quá 06 mô hình.

5. Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thuỷ sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Các đơn vị có chức năng bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thủy sản, các đơn vị sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: các đơn vị sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

c) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ kinh phí để bổ sung cá hậu bị thay thế 20% đàn cá bố mẹ hiện có và du nhập giống thủy sản có giá trị kinh tế cao (gồm kinh phí mua, vận chuyển, nuôi dưỡng), không quá 500.000.000 đồng/năm; để sản xuất giống, nuôi lưu giữ giống thủy sản đặc hữu, quý hiếm của địa phương, không quá 300.000.000 đồng/năm.

Hỗ trợ kinh phí để mua, vận chuyển các giống tôm, giống cá và các loài thủy sản quý hiếm khác thả ra sông, ra biển, các đập, hồ chứa thủy lợi, hồ thủy điện có diện tích mặt nước trên 50 ha hoặc có dung tích từ 200.000 m^3, không quá 1.000.000.000 đồng/năm.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ sản xuất muối

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có sản xuất muối trên địa bàn tỉnh.

2. Điều kiện hỗ trợ: Bộ chạt lọc cải tiến được bố trí vào giữa ruộng muối để thay thế chạt lọc cũ ở góc ruộng muối; Bạt nhựa nilon trải ô kết tinh sản xuất muối là loại bạt nhựa nilon HDPE màu đen, dày tối thiểu 0,7 mm.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ kinh phí xây dựng bộ chạt lọc cải tiến: 4.000.000 đồng.

b) Hỗ trợ bạt nhựa nilon trải ô kết tinh hoàn thiện ngoài đồng ruộng: 100.000 đồng/m^2.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm, thủy sản, diêm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Điều kiện hỗ trợ:

Mỗi tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm, thủy sản, diêm nghiệp trên địa bàn tỉnh chỉ được hỗ trợ 01 lần đối với 01 nội dung hỗ trợ;

Mỗi máy, thiết bị kèm theo chỉ được hỗ trợ một lần; các máy móc thiết bị phải mới 100%, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và phải được bảo hành theo đúng quy định của nhà sản xuất;

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điều 21 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP; Có đăng ký sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và có quy mô vườn ươm đáp ứng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định;

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% giá trị máy cấy, máy gieo hạt và thiết bị kèm theo (thiết bị sàng, trộn đất và phân; khay đựng mạ), nhưng không quá 200.000.000 đồng/ máy và thiết bị kèm theo, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 60 máy và thiết bị kèm theo;

Hỗ trợ 50% giá trị máy bay không người lái phục vụ phun thuốc bảo vệ thực vật, bón phân và gieo sạ, nhưng không quá 200.000.000 đồng/máy, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 10 máy;

Hỗ trợ 50% giá trị máy đóng bầu tự động để sản xuất cây giống lâm nghiệp, nhưng không quá 100.000.000 đồng/máy, hỗ trợ không quá 02 máy/đối tượng thụ hưởng;

Hỗ trợ 50% giá trị máy chế biến chè, nông sản thô cho các cơ sở sản xuất chè hoặc chế biến nông sản thô, nhưng không quá 500.000.000 đồng/máy, không quá 1.000.000.000 đồng/cơ sở, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 03 cơ sở.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ phát triển nông thôn

1. Thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp thành lập và tổ chức hoạt động đúng với quy định của Luật Hợp tác xã, có thời gian hoạt động hiệu quả từ 6 tháng trở lên kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Đối với hợp tác xã có dưới 20 thành viên chính thức: hỗ trợ 20.000.000 đồng/HTX;

Đối với hợp tác xã có từ 20 đến dưới 50 thành viên chính thức: hỗ trợ 30.000.000 đồng/HTX;

Đối với hợp tác xã có từ 50 đến dưới 100 thành viên chính thức: hỗ trợ 40.000.000 đồng/HTX;

Đối với hợp tác xã có từ 100 thành viên chính thức trở lên: hỗ trợ 50.000.000 đồng/HTX.

2. Hỗ trợ các trang trại xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân có trang trại sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí trang trại.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường nhưng không quá 300.000.000 đồng/trang trại; mỗi năm hỗ trợ không quá 05 trang trại.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 80% kinh phí chứng nhận đối với các mô hình sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, HALAL, hữu cơ lần đầu, nhưng không quá 100.000.000 đồng/mô hình.

Chương III
LẬP KẾ HOẠCH DỰ TOÁN, NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Điều 11. Lập kế hoạch thực hiện chính sách

1. Hàng năm Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm sau gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 8.

2. Trên cơ sở dự toán của Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách lập, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, tổng hợp và xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 12. Giá thực hiện chính sách

1. Các địa phương, đơn vị chịu trách nhiệm xác định giá mặt hàng thực hiện chính sách (có thể sử dụng dịch vụ thẩm định giá đối với các loại giống cây, con, vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị của các đơn vị có chức năng) để xác định hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng;

2. Đối với các loại giống được sản xuất, mua bán và luân chuyển nội bộ giữa các hộ dân với nhau trên địa bàn, không có hóa đơn của đơn vị cung ứng, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm xác định giá tại thời điểm thực hiện trên cơ sở đề xuất của phòng Kinh tế."

Điều 13. Nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách

1. Các đơn vị được giao chủ trì thực hiện chính sách tổ chức nghiệm thu đối với các chính sách được giao chủ trì tổ chức thực hiện, thành phần tham gia nghiệm

thu bao gồm đơn vị chủ trì được giao trách nhiệm thực hiện chính sách, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị trực thuộc của đơn vị chủ trì hoặc ban chỉ huy thôn/bản/khối xóm và đối tượng thụ hưởng chính sách.

2. Phương pháp nghiệm thu:

a) Nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách đối với từng đối tượng thụ hưởng để tổng hợp thành kết quả chung toàn xã (phường), đơn vị.

3. Hồ sơ nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách:

a) Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách theo Mẫu số 01, Phụ lục ban hành kèm theo quy định này;

b) Bảng kê danh sách các đối tượng được thụ hưởng theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo quy định này.

c) Bảng tổng hợp nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo quy định này.

4. Thời gian nghiệm thu: trong vòng 30 ngày sau khi hoàn thành khối lượng thực hiện.

Điều 14. Thực hiện kinh phí hỗ trợ

1. Thông báo kế hoạch thực hiện chính sách

Sau khi có Quyết định phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách năm kế hoạch của Uỷ ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ Quyết định Uỷ ban nhân dân tỉnh giao, thông báo kế hoạch thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn cho các địa phương, đơn vị trong phạm vi kinh phí được giao.

2. Cấp phát kinh phí

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách là ban chỉ huy thôn/bản/khối xóm và đối tượng thụ hưởng chính sách.

Cấp xã, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: Căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã và đơn vị để thực hiện.

Đối với các đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách là doanh nghiệp, tổ chức khác: Căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, sau khi đảm bảo hồ sơ thực hiện theo tiến độ, Sở Tài chính tiến hành cấp phát bằng lệnh chi tiền sau khi có ý kiến bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Đối với chính sách hỗ trợ gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin: Ủy ban nhân dân cấp xã xác định, tổng hợp số liệu, lập báo cáo, đề nghị gửi Chi cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường,

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã để hỗ trợ các đối tượng thụ hưởng theo quy định.

3. Thanh quyết toán kinh phí

Các địa phương, đơn vị được giao chủ trì thực hiện chính sách chịu trách nhiệm thực hiện thanh, quyết toán nguồn kinh phí.

Hàng năm, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức quyết toán, kiểm tra nguồn kinh phí đã được cấp năm trước của các địa phương, đơn vị theo quy định Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định này.

2. Hàng năm, căn cứ vào tình hình thực hiện chính sách và khả năng cân đối, ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí để truyện truyền, phổ biến, triển khai, hướng dẫn, tập huấn và quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách cho các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị có liên quan.

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện chính sách

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì thực hiện các chính sách: Hỗ trợ trồng chè; Hỗ trợ cây trồng vụ Đông; Hỗ trợ tập trung ruộng đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn; Tiêm phòng gia súc, gia cầm (hỗ trợ giá trị gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin); Chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà; Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng; Khai thác thủy sản (hỗ trợ kinh phí mua, lắp đặt 01 (một) bộ thiết bị giám sát hành trình tàu cá; hỗ trợ cước phí thuê bao dịch vụ cho thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá); Nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn; Hỗ trợ sản xuất muối; Hỗ trợ máy móc, thiết bị (máy cấy, máy gieo hạt và thiết bị kèm theo; máy bay không người lái phục vụ phun thuốc bảo vệ thực vật; máy đóng bầu tự động để sản xuất cây giống lâm nghiệp).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì và chỉ đạo các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị mình thực hiện các chính sách: Hỗ trợ trồng dứa, trồng cam; Hỗ trợ thuốc trừ chuột; Trợ giá trâu, bò đực giống; Thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò, lợn; Tiêm phòng gia súc, gia cầm (hỗ trợ các loại vacxin và các loại thuốc chống sốc tiêm phòng gia súc đối với các xã khu vực miền núi); Chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà; Hỗ trợ sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp; Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng; Nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng; Khai thác thủy

sản (hỗ trợ chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống tời thủy lực cho tàu cá; hỗ trợ chi phí đầu tư hầm bảo quản bằng vật liệu PU (Polyurethane)); Chuyển đổi từ nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái (lưới kéo) sang các nghề khác thân thiện với môi trường hoặc giải bản tàu cá; Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thuỷ sản; Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị (máy đóng bầu tự động để sản xuất cây giống lâm nghiệp; máy chế biến chè, nông sản thô cho các cơ sở sản xuất chè hoặc chế biến nông sản thô); Hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp; Hỗ trợ các trang trại xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường; Hỗ trợ chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

3. Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ phần (sau chuyển đổi) hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp; các chủ rừng chủ trì thực hiện các chính sách: Hỗ trợ trồng chè, trồng dứa, trồng cam; Hỗ trợ sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp; Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng; Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị (máy đóng bầu tự động để sản xuất cây giống lâm nghiệp).

4. Các sở, ban ngành, các địa phương, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết này.

5. Trong quá trình thực hiện chính sách, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục
HỒ SƠ NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Mẫu số 01: Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
Nguồn kinh phí hỗ trợ: .....

***Năm 202*.....**

Căn cứ Nghị quyết số.../2025/NQ-HĐND ngày .../12/2025 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 – 2030.

Hôm nay, ngày..... tháng ..... năm 202.....

Thành phần Hội đồng nghiệm thu gồm:

Đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách: ....

Đại diện:

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: ……..
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: ..... ……..

UBND xã: .....

Đại diện:

- Ông (bà): ..... - Chức vụ:..... ……
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

Ban chỉ huy thôn (bản, khối, xóm):.....

Đại diện:

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: ……
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: ..... ……..

Tổ/đội/đơn vị thuộc đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách: .....

Đại diện:

- Ông (bà): ..... - Chức vụ: ……
- Ông (bà): ..... - Chức vụ: .....

Tiến hành nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị quyết số …./2025/NQ-HĐND ngày ..…/12/2025 của HĐND tỉnh như sau:

1. Nội dung chính sách thực hiện: ……

- Đối tượng hỗ trợ: ……..…..

- Điều kiện hỗ trợ: ……...

- Nội dung và mức hỗ trợ:……

2. Hội đồng nghiệm thu xác nhận kết quả thực hiện chính sách như sau:

- Khối lượng thực hiện chính sách: …….

- Số tiền được hỗ trợ:……. đồng. Bằng chữ:……..……..... đồng.

Hội đồng nghiệm thu xác nhận kết quả thực hiện chính sách đảm bảo điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số …/2025/NQ-HĐND ngày …/12/2025 của HĐND tỉnh và thống nhất thanh toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn như sau:

- Khối lượng thực hiện chính sách: …….

- Số tiền được hỗ trợ:……. đồng. Bằng chữ:……..……..... đồng.

(Có bảng kê chi tiết các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức thực hiện chính sách kèm theo).

Biên bản đã được các thành viên tham gia nhất trí thông qua và lập thành 06 bản: 02 bản lưu tại đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách (01 bản lưu tại đơn vị chủ trì và 01 bản lưu tại đơn vị trực thuộc); 02 bản lưu tại UBND cấp xã (01 bản lưu tại UBND cấp xã/phường, 01 bản lưu tại đơn vị trực thuộc); 01 bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, 01 bản gửi Sở Tài chính./.

ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH *(Ký tên, đóng dấu)*	**UBND XÃ/PHƯỜNG** *(Ký tên, đóng dấu)*
TỔ/ĐỘI/ĐƠN VỊ THUỘC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*	**BAN CHỈ HUY THÔN (BẢN, KHỐI, XÓM)** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

<u>Mẫu số 02:</u> Bảng kê danh sách các đối tượng thực hiện chính sách hỗ trợ…

UBND xã (phường)/Đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách: .....
Thôn (bản, khối, xóm)/Tổ, đội, đơn vị: .....

BẢNG KÊ DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ……
Năm 202….

(Kèm theo biên bản nghiệm thu ngày .... tháng ..... năm 202….)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Họ và tên chủ hộ, cá nhân, tổ chức	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền được hỗ trợ……/ Mức hỗ trợ	Ký xác nhận	Ghi chú
Cộng:						

Ngày.....tháng..... năm 202….

ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND XÃ/PHƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

TỔ/ĐỘI/ĐƠN VỊ THUỘC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

BAN CHỈ HUY THÔN (BẢN, KHỐI, XÓM)
(Ký, ghi rõ họ tên)

<u>Mẫu số 03:</u> Bảng tổng hợp kết quả nghiệm thu thực hiện chính sách hỗ trợ ……..

UBND Xã (phường)/đơn vị: .....

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIỆM THU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ……
Năm 202….

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Thôn/bản/khối Tổ/đội sản xuất, đơn vị…	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền được hỗ trợ……./ Mức hỗ trợ:	Ghi chú
Cộng:					

ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HOẶC UBND XÃ/PHƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 117/2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 25 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Nghệ An ban hành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 75/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc bãi bỏ các Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 2427/TTr-STP ngày 07/11/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định bãi bỏ một số Quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 35 quyết định quy phạm pháp luật

1. Quyết định số 116/2004/QĐ.UB ngày 05/11/2004 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ, Tư vấn Tài chính Nghệ An;

2. Quyết định số 42/2005/QĐ-UB ngày 22/3/2005 về việc ban hành quy định về quản lý thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

3. Quyết định số 49/2008/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, nâng cấp bến khách; đóng, mua mới thuyền vận chuyển khách ngang sông trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

4. Quyết định số 76/2009/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 về việc thành lập Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Nghệ An;

5. Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 07/6/2010 về việc đổi tên gọi các khu công nghiệp nhỏ trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

6. Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 01/6/2012 về việc thành lập Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội tỉnh Nghệ An;

7. Quyết định số 78/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Thanh tra Sở Giao thông vận tải Nghệ An;

8. Quyết định số 84/2012/QĐ-UBND ngày 03/12/2012 hỗ trợ đặc thù cho cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo tại Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ và công chức chuyên trách công tác tại các Phòng Nội vụ huyện, thành, thị và hỗ trợ kinh phí cho các Đoàn công tác, Tổ công tác giải quyết các vụ việc tôn giáo phức tạp trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

9. Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý, vận hành và khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn thuộc địa bàn tỉnh Nghệ An;

10. Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 ban hành quy định quản lý cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

11. Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 08/9/2015 về việc quy định về cán bộ lâm nghiệp cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

12. Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 ban hành Quy định tiêu chí cho bến xe khách thấp hơn bến xe khách loại 6 thuộc các vùng sâu, vùng xa, khu vực cho điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn của tỉnh Nghệ An;

13. Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

14. Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 quy định chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

15. Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 về việc ban hành quy định quản lý thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

16. Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 ban hành quy chế về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

17. Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 về việc sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quyết định số 76/2009/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND tỉnh về việc thành lập Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Nghệ An;

18. Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

19. Quyết định số 48/2018/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

20. Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 về việc bãi bỏ một số nội dung của Quy định quản lý thuốc Bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 quy định quản lý thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

21. Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 ban hành Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

22. Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

23. Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

24. Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 ban hành Quy định về tổ chức đào tạo, sát hạch để cấp giấy phép lái xe mô tô hai bánh hạng A1 cho đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

25. Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 ban hành quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

26. Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Nghệ An ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

27. Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Nghệ An;

28. Quyết định số 62/2022/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 quy định phân công, phân cấp về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

29. Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 quy định về tổ chức và hoạt động của Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động do Sở Giao thông vận tải quản lý, vận hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

30. Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của "Quy định về tổ chức và hoạt động của trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động do Sở Giao thông vận tải quản lý, vận hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An" ban hành kèm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Nghệ An;

31. Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh thuộc Sở Nội vụ;

32. Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 quy định phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

33. Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 sửa đổi, bổ sung điều 2 của quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

34. Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 đổi tên Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Nghệ An thành Chi cục Dân số tỉnh Nghệ An và Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của Chi cục Dân số tỉnh Nghệ An;

35. Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 về việc phân cấp cho Sở Nội vụ giải quyết đối với 03 thủ tục hành chính Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

Điều 2. Bãi bỏ toàn bộ 03 Chỉ thị quy phạm pháp luật

1. Chỉ thị số 18b/2006/CT-UBND ngày 07/6/2006 về việc phối hợp lực lượng đấu tranh phòng chống tội phạm ma tuý ở địa bàn các huyện biên giới tỉnh Nghệ An;

2. Chỉ thị số 08/2009/CT-UBND ngày 31/3/2009 về việc tăng cường công tác quản lý canh tác nương rẫy trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

3. Chỉ thị số 08/2015/CT-UBND ngày 26/3/2015 về việc tăng cường công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Bãi bỏ một phần 01 Quyết định quy phạm pháp luật

Bãi bỏ cụm từ "và cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng i "tại tên gọi, phần căn cứ ban hành Quyết định, Điều 1, Điều 2; Bãi bỏ cụm từ "và phân cấp thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng i" tại Điều 3 Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 quy định phân cấp thẩm quyền sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng i và cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng i trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 118/2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 25 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8557/TTr-STC ngày 24 tháng 11 năm 2025;

Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng đối với năm ngân sách 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Quyết định số 118/2025/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan đóng trên địa bàn tỉnh.

2. Các đơn vị dự toán cấp I, đơn vị sử dụng ngân sách, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý tỉnh Nghệ An.

Chương II
CƠ CHẾ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 3. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước

Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị và Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, Thuế tỉnh Nghệ An cùng với Sở Tài chính và các ngành có liên quan thông báo dự toán thu ngân sách nhà nước chi tiết cho các xã, phường (sau đây gọi là cấp xã).

Điều 4. Quản lý, điều hành thu ngân sách nhà nước

Thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thuế và các văn bản hướng dẫn.

1. Tiền sử dụng đất được nộp vào ngân sách nhà nước và được điều tiết, phân chia cho các cấp ngân sách theo quy định hiện hành. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp

Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Thuế tỉnh Nghệ An hướng dẫn thực hiện công tác quản lý thu và thu nộp tiền sử dụng đất.

2. Thực hiện phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026.

Chương III

CƠ CHẾ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 5. Nguyên tắc chung

Các đơn vị sử dụng ngân sách, Uỷ ban nhân dân cấp xã tổ chức chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; Cơ quan tài chính, cơ quan Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thanh toán đầy đủ, kịp thời theo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ chi đã bố trí trong dự toán được giao.

1. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15. Việc hỗ trợ phải tuân thủ quy trình thủ tục của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, dự toán ngân sách năm 2026 đảm bảo kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, chế độ tiền thưởng theo đúng quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

2. Cơ quan tài chính điều hành ngân sách theo tiến độ thu, trường hợp số thu ngân sách nhà nước không đạt dự toán được Hội đồng nhân dân quyết nghị, Uỷ ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp rà soát, cắt giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, dành nguồn dự phòng ngân sách địa phương và sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp khác để bù đắp giảm thu. Sau khi đã thực hiện điều chỉnh giảm một số khoản chi tương ứng và sử dụng các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của địa phương mà chưa bảo đảm được cân đối ngân sách địa phương, kịp thời báo cáo ngân sách cấp trên xem xét, hỗ trợ.

3. Đối với kinh phí hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2026 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển theo quy định tại điểm c, khoản 7, Điều 3, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01

tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.

4. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

5. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; xã, phường chủ động thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài 10% tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Sau khi Chính phủ ban hành quy định về phạm vi, đối tượng tính tiết kiệm, Ủy ban nhân dân tỉnh giao kinh phí tiết kiệm chi tiết cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; xã, phường.

Điều 6. Chi đầu tư phát triển

1. Phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước đảm bảo tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng. Thực hiện tiết kiệm ngay 5% dự toán khi phân bổ chi đầu tư phát triển từ đầu năm theo hướng dẫn của Trung ương.

2. Ngân sách các cấp sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất được hưởng để chi cho các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026.

3. Đối với kinh phí quy hoạch; bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư, tăng thu, tiết kiệm chi để chi đầu tư phát triển: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu phân bổ theo quy định.

4. Tăng cường thực hiện các giải pháp thu hồi tạm ứng nguồn ngân sách nhà nước quá hạn chưa thu hồi và nguồn ngân sách thanh toán quá so với giá trị được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh và các đơn vị, địa phương liên quan rà soát, thực hiện nghiêm túc, quyết liệt theo Kế hoạch số 233-KH/TU ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, xử lý các vướng mắc, tồn đọng, vi phạm trong thực hiện các dự án đầu tư và công tác quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách nhà nước (đối với công tác thu hồi vốn tạm ứng).

Điều 7. Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh

1. Các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông):

Căn cứ nguồn kinh phí quản lý bảo trì đường bộ Trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh và nguồn ngân sách địa phương bố trí theo quy định của cấp có thẩm quyền; Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp Sở Tài chính đề xuất danh mục và dự toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Lĩnh vực quốc phòng - an ninh:

Hỗ trợ các đơn vị quốc phòng, an ninh đóng trên địa bàn thực hiện các nhiệm vụ để đảm bảo ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương; hỗ trợ nhiệm vụ đột xuất căn cứ văn bản giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền.

3. Kinh phí phân bổ sau của các ngành, lĩnh vực: Sở Tài chính căn cứ nhiệm vụ phát sinh của ngành, lĩnh vực được cấp có thẩm quyền giao, không thể sắp xếp, bố trí từ dự toán đã giao cho các ngành, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho các đơn vị theo quy định.

4. Đối với các chính sách chưa được bố trí kinh phí trong dự toán đầu năm hoặc còn thiếu (nếu có): Giao các ngành, cơ quan chủ quản rà soát, thẩm định đối tượng và nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách gửi Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho các đơn vị thực hiện.

Điều 8. Chi thường xuyên ngân sách cấp xã

Dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã được cân đối trong dự toán ngân sách cấp xã và bố trí theo định mức do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định, bảo đảm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, phù hợp với từng lĩnh vực chi thường xuyên; đồng thời bảo đảm đủ các chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, chi hoạt động của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các nhiệm vụ chi thường xuyên khác theo quy định.

Ngoài định mức phân bổ do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định, ngân sách cấp xã được hỗ trợ bổ sung một số khoản kinh phí cho các nhiệm vụ đặc thù trên cơ sở nhiệm vụ được giao, tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách.

Trên cơ sở dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Thông báo của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, phân bổ, giao dự toán chi tiết đến từng nhiệm vụ chi theo từng lĩnh vực; điều hành ngân sách bảo đảm các chế độ, chính sách, nâng lương định kỳ, chi hoạt động của các đơn vị và bố trí đủ dự phòng ngân sách, chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, chuyển đổi số, theo mức tối thiểu do tỉnh giao.

1. Chi quản lý hành chính cấp xã được phân bổ, giao dự toán chi tiết cho từng cơ quan: Cơ quan đảng, quản lý nhà nước, Mặt trận tổ quốc, Trung tâm Phục

vụ hành chính công cấp xã đảm bảo kinh phí thực hiện các hoạt động thường xuyên, các nhiệm vụ đặc thù của đơn vị,...

2. Chi quốc phòng - an ninh cấp xã: Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương phân bổ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng an ninh trên địa bàn, đảm bảo an ninh biên giới, bao gồm kinh phí hoạt động của các tiểu đội dân quân thường trực, các lực lượng quốc phòng an ninh khác do cấp xã quản lý, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở,...

3. Kinh phí đảm bảo các hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An (được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh). Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đảm bảo kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện chức trách nhiệm vụ trên địa bàn xã theo kế hoạch trong phạm vi dự toán được giao.

4. Chi sự nghiệp giáo dục cấp xã là nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp xã, đã được cân đối trong tổng dự toán chi ngân sách cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã trình HĐND cùng cấp quyết định phân bổ, giao dự toán chi tiết cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn đảm bảo đúng quy định.

Dự toán năm 2026 đã bố trí 2% nâng lương và 1% tăng phụ cấp thâm niên nhà giáo định kỳ. Giao Uỷ ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các phòng liên quan và các cơ sở giáo dục xác định nhu cầu kinh phí của số người được nâng lương định kỳ, nâng lương trước thời hạn; số người được chuyển xếp lại ngạch lương và số người được tăng phụ cấp thâm niên năm 2026 đảm bảo đúng quy định.

Trường hợp có điều chỉnh số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh kinh phí tương ứng.

Dự toán năm 2026 chưa trích trừ 40% học phí làm nguồn cải cách tiền lương. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp 40% học phí năm 2026 của các cơ sở giáo dục thuộc cấp xã quản lý gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 10 năm 2026 để tổng hợp, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh dự toán cho các đơn vị.

5. Chi sự nghiệp đào tạo cấp xã: Các xã phân bổ, giao dự toán bảo đảm kinh phí để thực hiện đào tạo và đào tạo lại cán bộ, công chức; chi tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật theo quy định. Đối với các xã có Trung tâm Chính trị được bố trí kinh phí chi hoạt động thường xuyên bao gồm tiền lương, phụ cấp lương, các khoản có tính chất lương theo quy định và kinh phí chi hoạt động bộ máy của Trung tâm.

6. Chi sự nghiệp môi trường, chi các hoạt động kinh tế và kiến thiết thị chính đã được cân đối trong dự toán chi ngân sách cấp xã. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ, giao dự toán chi phù hợp, trong đó ưu tiên bố trí kinh phí cho công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải khác; khắc phục ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản, chăn nuôi, xả lũ thủy điện; duy tu, bảo dưỡng đường giao thông, thủy lợi; khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; xây dựng nông thôn mới, kiến thiết đô thị, quy hoạch...

7. Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, truyền thông, du lịch, đảm bảo xã hội, y tế (bao gồm phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm...) được đảm bảo, cân đối trong dự toán chi ngân sách cấp xã. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ, giao dự toán chi tiết từng nội dung thực hiện đảm bảo đúng theo quy định.

8. Kinh phí thực hiện chuyển đổi số, công tác tôn giáo - dân tộc và các khoản chi khác được bố trí phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương trong phạm vi dự toán được giao.

9. Đối với các nguồn kinh phí chưa được Hội đồng nhân dân cấp xã phân bổ ngay từ dự toán đầu năm; khi phát sinh, phòng Kinh tế (hoặc Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị) báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 9. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Về quản lý và phân bổ kinh phí: Căn cứ vào chỉ tiêu vốn chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2026, cơ quan chủ trì quản lý chương trình chủ trì, phối hợp với các chủ dự án thành phần, các sở, ngành, đơn vị và các địa phương có liên quan phân bổ chi tiết theo mục tiêu, nhiệm vụ báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ, giao chi tiết cho các đơn vị thực hiện đảm bảo đúng theo quy định. Đồng thời, đề xuất các giải pháp thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

2. Về bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương theo quy định của Trung ương được huy động từ nhiều nguồn lực, lồng ghép trong nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, cơ chế chính sách; vốn đầu tư công ngân sách địa phương; huy động các nguồn hợp pháp khác,... Đồng thời gắn mã Chương trình mục tiêu Quốc gia và mã dự phòng để theo dõi tổng hợp báo cáo. Các cơ quan chủ quản các chương trình đề xuất các nội dung chi thường xuyên thuộc phạm vi đối ứng lồng ghép, thống nhất với Sở Tài chính để báo cáo cấp có thẩm quyền phân bổ trong dự toán ngân sách năm 2026.

Điều 10. Điều hành ngân sách dự phòng

Các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% trên tổng chi cân đối của ngân sách cùng cấp và tối thiểu bằng số trung ương, tỉnh giao (không tính các khoản ghi thu - ghi chi, các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, chi đầu tư phát triển từ nguồn thu sử dụng đất (đối với cấp xã) để chi các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15; thẩm quyền quyết định sử dụng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15.

Điều 11. Điều hành nguồn bổ sung có mục tiêu

1. Các địa phương không được giao thực hiện tự chủ đối với các chính sách bổ sung có mục tiêu. Mức rút dự toán tối đa không được vượt quá mức bổ sung theo thông báo của cơ quan Tài chính cấp trên.

2. Đối với bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới được rút ngay từ đầu năm: Giao các ngành, cơ quan chủ quản xác định đối tượng và thẩm định nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 10 năm 2026 để tổng hợp, tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi kinh phí còn dư, bổ sung kinh phí còn thiếu cho các đơn vị thực hiện.

3. Đối với bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã được rút khi có hồ sơ được thẩm định, thông báo bổ sung. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động triển khai thực hiện ngay từ đầu năm và hoàn thiện các thủ tục hồ sơ theo quy định, gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 10 năm 2026 để thẩm định thông báo mức rút dự toán bổ sung, đồng thời nhập dự toán trên hệ thống Tabmis cho ngân sách cấp xã thực hiện.

4. Đối với các chính sách chưa được bố trí kinh phí trong dự toán đầu năm: Giao các ngành, cơ quan chủ trì quản lý chính sách phê duyệt đối tượng và kinh phí thực hiện; chủ động sắp xếp nguồn sự nghiệp ngành (nếu có), hướng dẫn các đơn vị, địa phương chủ động sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp đảm bảo chi trả chính sách kịp thời; đồng thời tổng hợp nhu cầu kinh phí đề nghị bổ sung gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 10 năm 2026 để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định. Trường hợp phát sinh chính sách mới sau thời điểm thông qua dự toán chi ngân sách, giao cơ quan chủ trì quản lý chính sách tổng hợp nhu cầu kinh phí đề nghị bổ sung gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 10 năm 2026 để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

5. Đối với kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí người hoạt động kháng chiến đã từ trần: Sở Nội vụ xét duyệt, tổng hợp danh sách đối tượng và thẩm định nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách (lấy ý kiến Sở Tài chính về nguồn kinh phí thực hiện chính sách), trình Uỷ ban nhân dân tỉnh trước ngày 31 tháng 10 năm 2026 quyết định phê duyệt danh sách đối tượng hưởng chính sách và nguồn kinh phí để các đơn vị triển khai thực hiện.

6. Đối với kinh phí thực hiện Đề án Tổ chức lực lượng, bảo đảm hoạt động cho dân quân thường trực; xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, mở rộng trụ sở và mua sắm trang thiết bị làm việc của Ban chỉ huy quân sự các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2026 - 2030: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì phối hợp với Uỷ ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện, gửi Sở Tài chính tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

7. Đối với kinh phí diễn tập phòng thủ cấp xã: Căn cứ kế hoạch diễn tập của cấp có thẩm quyền, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tổng hợp danh sách số lượng đơn vị diễn tập và kinh phí được hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh, gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho các đơn vị triển khai thực hiện.

8. Đối với các xã có quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, các hộ gia đình có vườn đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (chưa được giải quyết kinh phí khen thưởng), ngân sách tỉnh bố trí kinh phí để khen thưởng cho các xã và các hộ gia đình theo chính sách đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về một số chính sách hỗ trợ trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định lựa chọn danh mục công trình phúc lợi trên địa bàn, gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 10 năm 2026 để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho đơn vị để thực hiện. Trên cơ sở đề nghị của các hộ gia đình có vườn đạt chuẩn nông thôn mới, Uỷ ban nhân dân cấp xã tổng hợp đề nghị khen thưởng, gửi Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn tỉnh thẩm định, tổng hợp gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 10 năm 2026 để tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung kinh phí thưởng cho các hộ gia đình.

9. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa theo quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp diện tích đất trồng lúa, xác định theo số liệu thống kê đất đai của cấp có thẩm quyền công bố năm 2025, gửi Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 4 năm 2026 để tổng hợp, tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi kinh phí còn dư, cấp bổ sung kinh phí còn thiếu cho các đơn vị triển khai thực hiện. Đối với nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm sau, giao Sở Nông nghiệp Và Môi trường chủ trì cung cấp dự kiến số liệu thống kê diện tích đất trồng lúa thời điểm 31 tháng 12 năm trước liền kề gửi về Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 9 năm 2026.

10. Đối với chính sách tinh giản biên chế và chính sách cán bộ dôi dư, nghỉ việc: Sở Nội vụ, Uỷ ban nhân dân cấp xã thẩm định danh sách đối tượng và nhu cầu kinh phí theo phân cấp quản lý, gửi Sở Tài chính thẩm định kinh phí, trình Uỷ

ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho các đơn vị, địa phương để chi trả cho các đối tượng theo quy định; định kỳ (hằng tháng) báo cáo qua Sở Tài chính về tình hình thực hiện chính sách, gồm: Số đối tượng, kinh phí thực hiện, quyết định giải quyết kinh phí để tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh.

11. Đối với kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến và chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương:

- Sở Nội vụ chủ trì phối hợp các đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện cho các cơ quan đơn vị, địa phương thực hiện chính sách đảm bảo đúng theo quy định; Chi trợ cấp, phụ cấp thường xuyên và trợ cấp cấp một lần; chi phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện thiết bị phục hồi chức năng; điều trị, điều dưỡng; Chi công việc (trong đó chi tiết: công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ; hỗ trợ cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng; chi phí quản lý); Chi trợ cấp một lần theo Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến... Tổng hợp đề xuất phân bổ dự toán thực hiện chính sách gửi Sở Tài chính để thông báo cho các đơn vị thực hiện.

- Đối với kinh phí chưa phân bổ năm 2026: Sở Nội vụ xét duyệt, tổng hợp danh sách đối tượng và nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, chi công việc bảo đảm đúng quy định, gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Trước ngày 31 tháng 10 năm 2026, Sở Nội vụ rà soát đối tượng, nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách trong năm của các đơn vị trực thuộc và các phường, xã bảo đảm đúng quy định, gửi Sở Tài chính trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Căn cứ Thông báo của Sở Tài chính, Sở Nội vụ giao dự toán ngân sách cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý; Ủy ban nhân dân cấp xã giao dự toán ngân sách thực hiện chính sách cho phòng quản lý để thực hiện chính sách bảo đảm theo đúng quy định.

- Kết thúc năm ngân sách, Sở Nội vụ chịu trách nhiệm quyết toán đối tượng, nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách bảo đảm đúng quy định, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi kinh phí còn dư, cấp bổ sung kinh phí còn thiếu cho các đơn vị. Việc quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Đối với nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm sau, giao Sở Nội vụ chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ theo đúng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

12. Đối với kinh phí chi trả phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, xóm thực hiện theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Công văn số 12/CV-BCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính, xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ.

Điều 12. Tổ chức điều hành ngân sách

1. Cơ quan tài chính căn cứ vào khả năng nguồn thu và nhu cầu chi trong quý, lập phương án điều hành ngân sách quý của cấp mình bảo đảm nguồn để chi theo dự toán, đúng chế độ.

2. Mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác:

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An.

3. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

4. Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Sở Tài chính rà soát lại danh mục các nhiệm vụ, dự án đã đăng ký, kiên quyết cắt giảm các nhiệm vụ, dự án dàn trải, hình thức; tập trung nguồn vốn cho các dự án đầu tư phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và các dự án phát triển công nghệ chiến lược, đảm bảo mục tiêu bố trí ít nhất 15% ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học phục vụ nghiên cứu công nghệ chiến lược; bố trí nguồn lực cho đầu tư các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm về mô hình hợp tác "3 nhà"; đảm bảo ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ cấp bách, đột phá; ưu tiên các dự án chuyển đổi số và các dự án chuyển đổi số phục vụ vận hành chính quyền địa phương 2 cấp. Hướng dẫn các đơn vị sử dụng ngân sách, Uỷ ban nhân dân cấp xã xác định các nhiệm vụ chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (bao gồm cả kinh phí còn dư chưa sử dụng hết năm trước chuyển sang) theo dõi mã nguồn riêng; gửi cơ quan Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện hạch toán theo quy định.

5. Xử lý kinh phí đột xuất:

Trong 6 tháng đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh hạn chế xem xét xử lý hỗ trợ kinh phí đột xuất cho các ngành, các cấp, các đơn vị. Khi phát sinh các nhiệm vụ mới, các cấp, các ngành, các đơn vị tự sắp xếp trong dự toán được giao. Sau khi tự sắp xếp để thực hiện nhiệm vụ trên mà kinh phí vẫn không đảm bảo được thì đến tháng 7 năm 2026 có văn bản đề xuất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét.

Trên cơ sở nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu và cân đối, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

6. Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, các đoàn Thanh tra:

Căn cứ Thông báo Kết luận của Kiểm toán nhà nước và các đoàn Thanh tra về kết quả kiểm toán, thanh tra tại các ngành, cơ quan, đơn vị và các xã, phường: Ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính thông báo giảm trừ dự toán chi thường xuyên của các ngành, cơ quan, đơn vị và các xã, phường; Thông báo phải ghi rõ số kinh phí giảm trừ tương ứng nhiệm vụ chi và niên độ ngân sách theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước và Thanh tra. Trên cơ sở thông báo giảm trừ dự toán chi thường xuyên của Sở Tài chính, Phòng Kinh tế (hoặc phòng Kinh tế - Hạ tầng - Đô thị) tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo giảm trừ dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

7. Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền của các tổ chức, cá nhân được nộp vào ngân sách nhà nước theo nguyên tắc cấp nào tiếp nhận đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân thì nộp vào ngân sách nhà nước cấp đó. Giao cơ quan chuyên môn các cấp thuộc lĩnh vực tiếp nhận đóng góp chủ trì tham mưu cấp có thẩm quyền quyết định tiếp nhận đóng góp theo quy định.

Điều 13. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước

Việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 54, Điều 55 Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15. Trường hợp phải điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách ngoài thẩm quyền của đơn vị dự toán cấp I; các cơ quan, đơn vị phải rà soát, tổng hợp, hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị điều chỉnh, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 30 tháng 11 năm 2026 để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền đảm bảo kịp thời hạn theo đúng quy định.

Điều 14. Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước

Thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách địa phương thực hiện theo Điều 71 Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới đó. Trường hợp các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

Trường hợp tên gọi của các cơ quan, đơn vị nêu tại quy định này thay đổi do sắp xếp lại tổ chức bộ máy thì thực hiện theo tên gọi sau khi sắp xếp.

2. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ các nội dung tại quy định này, các chế độ, chính sách hiện hành và điều kiện thực tiễn của địa phương, xây dựng phương án quản lý, điều hành ngân sách cụ thể của cấp ngân sách, của đơn vị. Quản lý, sử dụng có hiệu quả kinh phí và tài sản được giao để phục vụ có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và nhiệm vụ chính trị địa phương, đơn vị.

3. Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc thực hiện phân bổ, giao dự toán và tổ chức triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

4. Các cấp, các ngành tăng cường công tác tự kiểm tra; đẩy mạnh các hoạt động thanh tra tài chính nhằm kịp thời uốn nắn, chấn chỉnh các sai phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản và thực hiện chế độ kế toán thống kê.

5. Các Sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp xã, các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai nghiêm túc các nội dung quy định này.

Trong quá trình thực hiện trường hợp phát sinh vướng mắc, đề nghị các cấp, các ngành phản ánh kịp thời về Uỷ ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp) để xem xét, giải quyết kịp thời./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 121/2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 897/TTr-SNV ngày 19/12/2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 2897/BCTĐ-STP ngày 16/12/2025; ý kiến thống nhất đồng ý của các Thành viên Uỷ ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định phân cấp thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Nội vụ.

b) Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An.

c) Các tổ chức, cá nhân sử dụng lao động nước ngoài.

d) Các cá nhân là lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Việc thực hiện các nội dung phân cấp thẩm quyền phải bảo đảm đúng quy định pháp luật, công khai, minh bạch, hiệu quả.

2. Cơ quan được phân cấp thẩm quyền phải chịu trách nhiệm trước Uỷ ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về kết quả thực hiện, tính chính xác, hợp pháp của các quyết định, văn bản do mình ban hành trong phạm vi được phân cấp thẩm quyền.

Điều 3. Nội dung phân cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền cho Sở Nội vụ thực hiện các nhiệm vụ sau: Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An thực hiện các nhiệm vụ sau: cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh trong Khu kinh tế Đông Nam, các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An thuộc phạm vi quản lý của Ban.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và giấy phép lao động đã được cấp, cấp lại, gia hạn trước thời điểm quyết định này có hiệu lực thi hành tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn và được cấp, cấp lại, gia hạn theo quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính Phủ và phân cấp thẩm quyền theo quy định quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nội vụ

a) Thực hiện thống nhất công tác quản lý nhà nước về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan giám sát, đánh giá, kiểm tra chuyên ngành hàng năm hoặc đột xuất các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan về việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

c) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục và quy trình thủ tục hành chính nội bộ liên quan đến nội dung được phân cấp.

d) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và báo cáo đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét; trước ngày 15 tháng 12 hàng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu) tổng hợp, báo cáo Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An

a) Phối hợp với Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành liên quan giám sát, đánh giá, kiểm tra chuyên ngành hàng năm hoặc đột xuất các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan về việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc trong Khu kinh tế, khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ban.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục và quy trình thủ tục hành chính nội bộ liên quan đến nội dung được phân cấp thẩm quyền.

c) Định kỳ trước ngày 12 tháng 12 hằng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) về tình hình người lao động nước ngoài làm việc trong Khu kinh tế, khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ban.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản pháp luật liên quan đến nội dung phân cấp thẩm quyền có thay đổi dẫn đến nội dung Quyết định này không còn phù hợp, Sở Nội vụ báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung hoặc thay thể đảm bảo đúng quy định.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nội vụ, Tư pháp, Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Phú Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 121/2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 897/TTr-SNV ngày 19/12/2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 2897/BCTĐ-STP ngày 16/12/2025; ý kiến thống nhất đồng ý của các Thành viên Uỷ ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định phân cấp thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Nội vụ.

b) Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An.

c) Các tổ chức, cá nhân sử dụng lao động nước ngoài.

d) Các cá nhân là lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Việc thực hiện các nội dung phân cấp thẩm quyền phải bảo đảm đúng quy định pháp luật, công khai, minh bạch, hiệu quả.

2. Cơ quan được phân cấp thẩm quyền phải chịu trách nhiệm trước Uỷ ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về kết quả thực hiện, tính chính xác, hợp pháp của các quyết định, văn bản do mình ban hành trong phạm vi được phân cấp thẩm quyền.

Điều 3. Nội dung phân cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền cho Sở Nội vụ thực hiện các nhiệm vụ sau: Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An thực hiện các nhiệm vụ sau: cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh trong Khu kinh tế Đông Nam, các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An thuộc phạm vi quản lý của Ban.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và giấy phép lao động đã được cấp, cấp lại, gia hạn trước thời điểm quyết định này có hiệu lực thi hành tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn và được cấp, cấp lại, gia hạn theo quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính Phủ và phân cấp thẩm quyền theo quy định quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nội vụ

a) Thực hiện thống nhất công tác quản lý nhà nước về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan giám sát, đánh giá, kiểm tra chuyên ngành hàng năm hoặc đột xuất các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan về việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

c) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục và quy trình thủ tục hành chính nội bộ liên quan đến nội dung được phân cấp.

d) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và báo cáo đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét; trước ngày 15 tháng 12 hàng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu) tổng hợp, báo cáo Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An

a) Phối hợp với Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành liên quan giám sát, đánh giá, kiểm tra chuyên ngành hàng năm hoặc đột xuất các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan về việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc trong Khu kinh tế, khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ban.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục và quy trình thủ tục hành chính nội bộ liên quan đến nội dung được phân cấp thẩm quyền.

c) Định kỳ trước ngày 12 tháng 12 hằng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) về tình hình người lao động nước ngoài làm việc trong Khu kinh tế, khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ban.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản pháp luật liên quan đến nội dung phân cấp thẩm quyền có thay đổi dẫn đến nội dung Quyết định này không còn phù hợp, Sở Nội vụ báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung hoặc thay thể đảm bảo đúng quy định.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nội vụ, Tư pháp, Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Phú Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 122/2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 9691/TTr-STC ngày 26/12/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

1. Quyết định này cụ thể hóa phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định về phân cấp tại điểm đ khoản 3 Điều 4; điểm b khoản 4 Điều 4; khoản 2, khoản 3 Điều 5; điểm c khoản 2 Điều 6; điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với:

a) Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg;

b) Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung tại Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg;

c) Máy móc, thiết bị chuyên dùng tại Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg;

2. Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d, điểm e khoản 3 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; gồm:

a) Cơ quan chuyên môn;

b) Tổ chức hành chính khác;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc và quy định về phân định thẩm quyền, phân cấp được quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; nội dung phân cấp phải thống nhất, phù hợp với quy định của Quyết định 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đẩy mạnh việc phân cấp thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã thuộc phạm vi quản lý phát huy tính chủ động và trách nhiệm được phân cấp thẩm quyền trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp thẩm quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp tại Quyết định này; đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát lãng phí.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh (quy định phân cấp tại điểm đ khoản 3 Điều 4; khoản 4 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg):

1. Trong trường hợp cần thiết phải bổ sung số lượng loại máy móc, thiết bị tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo so với số lượng quy định tại Mục A-Phụ lục II Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg thì: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho cơ quan, đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc.

2. Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức giá loại máy móc, thiết bị tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại Mục A-Phụ lục II Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg thì: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho cơ quan, đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc.

3. Trong trường hợp cần thiết phải bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác phục vụ công tác các chức danh ngoài quy định tại Mục A-Phụ lục II Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và các nhiệm vụ đặc thù khác: Sở Tài chính quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng cho các đơn vị quy định tại Điều 2 Quyết định này.

Điều 5. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung (quy định phân cấp tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg)

1. Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc (loại máy móc, thiết bị tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg):

a) Trong trường hợp cần thiết phải bổ sung số lượng máy móc, thiết bị để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo so với số

lượng đã được quy định tại Mục B-Phụ lục II Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg thì: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho cơ quan, đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc;

b) Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại Mục B-Phụ lục II Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg thì: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho cơ quan, đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc;

c) Trong trường hợp cần thiết phải bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác (chủng loại, số lượng) ngoài quy định tại Mục B- Phụ lục II Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thì và các nhiệm vụ đặc thù khác: Sở Tài chính quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng cho các đơn vị quy định tại Điều 2 Quyết định này.

2. Việc trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị và máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng (loại máy móc, thiết bị tại điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg):

a) Nhóm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung gắn với công trình, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống vận hành tòa nhà như: Thang máy; Hệ thống chiếu sáng; Hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Hệ thống âm thanh; Hệ thống điều hòa, thông gió; Hệ thống điện, máy phát điện; Hệ thống cấp thoát nước, Hệ thống phòng cháy chữa cháy; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung gắn với Hệ thống thông tin cơ quan, tổ chức, đơn vị như: Máy chủ; Hệ thống mạng LAN, Switch; Hệ thống họp trực tuyến, lưu trữ dữ liệu; Hệ thống camera (bao gồm màn hình hiển thị); máy chụp ảnh, máy quay phim; máy bơm nước, thiết bị vệ sinh; bàn, ghế, quạt điện, cây nước nóng lạnh, ấm đun nước, tivi, màn hình LED, máy chiếu,….và các máy móc, thiết bị khác phục vụ chung cho hội trường, phòng họp: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trang bị máy móc, thiết bị của đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc trên cơ sở nguồn kinh phí được phép sử dụng, chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng, thiết kế xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, tránh thất thoát, lãng phí;

b) Việc thay thế các loại máy móc, thiết bị quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo khoản 3 Điều 5 Quyết định 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (quy định phân cấp tại điểm c khoản 2 Điều 6; điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg)

1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo (loại máy móc, thiết bị tại điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg): Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg:

a) Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo đối với các đơn vị dự toán ngân sách cấp xã;

c) Trường hợp Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa quy định chi tiết hướng dẫn hoặc chưa quy định chi tiết hướng dẫn đầy đủ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo đối với các đơn vị dự toán ngân sách cấp xã.

Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát để thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác (loại máy móc, thiết bị tại điểm b khoản 1 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg):

a) Máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc loại máy móc, thiết bị đã được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhưng có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình và mức giá cao hơn theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị tự xác định trên cơ sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc; Máy móc, thiết bị đặc thù khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị: Sở Tài chính quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại Điều 2 Quyết định này

trên cơ sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ tính chất công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại Điều 2 Quyết định này đối với loại máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực văn hóa và thể thao (tại trung tâm huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao, biểu diễn văn hóa nghệ thuật như: bảng điện tử, màn hình, âm thanh, ánh sáng trong nhà, ngoài trời; máy móc, thiết bị phòng tập luyện các môn, nội dung thi đấu thể thao được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính;

b) Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác bí mật nhà nước (máy tính soạn thảo văn bản mật, thiết bị lưu trữ văn bản mật và các thiết bị khác phục vụ công tác bí mật nhà nước); Phòng tiếp dân, bộ phận một cửa, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (máy tra cứu thông tin thủ tục hành chính; máy xếp hàng tự động; thiết bị chụp ảnh, quét tài liệu; máy đánh giá sự hài lòng của tổ chức, công dân và các máy móc, thiết bị cần thiết khác): Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tại cơ quan, đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí;

c) Các tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện theo văn bản đã ban hành cho đến khi cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng mới.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 123/2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về nội dung, mức hỗ trợ và quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An

Căn Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 4120/TTr-SCT ngày 19 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về nội dung, mức hỗ trợ và quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An;

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về nội dung, mức hỗ trợ và quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phùng Thành Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 124/2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử phạt vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

Căn cứ Nghị định 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 9647/TTr-STC ngày 26 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Đệ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Quyết định số 124/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã: Phòng Kinh tế đối với cấp xã hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đối với cấp phường.

3. Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động kiểm tra

1. Tuân theo pháp luật, khách quan, kịp thời, chính xác.

2. Bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác.

3. Phối hợp với các cơ quan liên quan; không gây cản trở hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra.

4. Thẩm quyền kiểm tra được xác định trên cơ sở nguyên tắc của hoạt động quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

5. Ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

6. Miễn kiểm tra thực tế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh tuân thủ tốt quy định của pháp luật.

Điều 4. Thẩm quyền kiểm tra

1. Giám đốc Sở Tài chính có thẩm quyền kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh đối với các doanh nghiệp trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước về đăng ký doanh nghiệp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường có thẩm quyền kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh đối với các hộ kinh doanh trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước về đăng ký hộ kinh doanh.

Điều 5. Hình thức kiểm tra

1. Hoạt động kiểm tra được thực hiện theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất.

2. Kiểm tra theo kế hoạch được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra được Giám đốc Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt hàng năm.

3. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật; theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, phòng, chống tham nhũng hoặc theo yêu cầu cấp thiết phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Điều 6. Địa điểm, thời hạn, tần suất kiểm tra

1. Địa điểm kiểm tra

Đoàn kiểm tra làm việc tại trụ sở, nơi làm việc doanh nghiệp, hộ kinh doanh là đối tượng kiểm tra; trụ sở cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra; tại nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch tiến hành kiểm tra.

2. Thời hạn kiểm tra

a) Cuộc kiểm tra của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày.

b) Cuộc kiểm tra của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện thì thời hạn kiểm tra không quá 07 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày.

c) Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra đến ngày kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra. Trường hợp không tiến hành kiểm tra

trực tiếp tại cơ sở của đơn vị được kiểm tra thì thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra đến ngày thông báo kết thúc kiểm tra.

d) Việc gia hạn kiểm tra do người ra quyết định kiểm tra quyết định.

3. Tần suất kiểm tra

Số lần kiểm tra tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh, bao gồm cả kiểm tra liên ngành không được quá 01 lần trong năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

Chương II

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ TỔ CHỨC KIỂM TRA

Điều 7. Nội dung kiểm tra

Xem xét, đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh (Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15; Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định 122/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ về quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;…). Trường hợp các văn bản dẫn chiếu bị sửa đổi, bổ sung thay thế thì áp dụng văn bản mới tương ứng.

Điều 8. Lập, phê duyệt, điều chỉnh và công khai kế hoạch kiểm tra

1. Lập kế hoạch kiểm tra

a) Cơ quan chủ trì kiểm tra có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm, bảo đảm tránh trùng lặp, chồng chéo về đối tượng, nội dung và thời gian kiểm tra;

b) Kế hoạch kiểm tra phải thể hiện rõ mục đích, yêu cầu, phạm vi, nội dung, đối tượng, thời gian, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và dự kiến nguồn lực thực hiện;

c) Việc lập kế hoạch kiểm tra hằng năm được thực hiện trong quý IV năm trước liền kề.

2. Phê duyệt kế hoạch kiểm tra

a) Cơ quan chủ trì kiểm tra trình người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra trước ngày 31 tháng 12 hằng năm;

b) Kế hoạch kiểm tra được gửi đến các cơ quan, đơn vị có liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành để phối hợp theo dõi, tổ chức thực hiện.

Kế hoạch kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục.

3. Điều chỉnh kế hoạch kiểm tra

a) Kế hoạch kiểm tra được điều chỉnh trong các trường hợp: Có sự trùng lặp, chồng chéo về đối tượng, nội dung hoặc thời gian kiểm tra; khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch; theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên hoặc người có thẩm quyền; các trường hợp khác nhằm bảo đảm việc thực hiện kế hoạch kiểm tra có hiệu quả, phù hợp thực tiễn;

b) Quyết định điều chỉnh kế hoạch kiểm tra phải được lập thành văn bản, nêu rõ lý do, nội dung, phạm vi và thời gian điều chỉnh, đồng thời gửi cho đối tượng được kiểm tra, đoàn kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ngay sau khi ban hành;

4. Công khai kế hoạch kiểm tra

a) Sau khi được ban hành, kế hoạch kiểm tra được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan chủ trì kiểm tra hoặc niêm yết tại trụ sở cơ quan; kế hoạch kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra ngay sau khi kế hoạch được ban hành;

b) Việc điều chỉnh kế hoạch kiểm tra được thực hiện công khai theo hình thức quy định tại điểm a khoản này, bảo đảm minh bạch và thuận lợi cho việc tra cứu, theo dõi, giám sát của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 9. Chuẩn bị kiểm tra

1. Thu thập, nghiên cứu thông tin, tài liệu để ban hành quyết định kiểm tra

Có thể thu thập, nghiên cứu thông tin, tài liệu tại cơ quan, tổ chức, đơn vị dự kiến được kiểm tra; tại các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực liên quan; thông tin từ báo chí, đơn phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo liên quan đến nội dung dự kiến kiểm tra.

Trường hợp cần thiết, Người ra quyết định kiểm tra có thể thành lập Tổ khảo sát làm việc trực tiếp với các tổ chức, cá nhân có liên quan để thu thập, nghiên cứu thông tin, tài liệu.

2. Ban hành quyết định kiểm tra

a) Hoạt động kiểm tra phải được Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định kiểm tra, trong đó Đoàn kiểm tra được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quyết định của người có thẩm quyền. Đoàn kiểm tra gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu có) và các thành viên.

Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra phải là người am hiểu pháp luật, có năng lực, chuyên môn phù hợp với nội dung kiểm tra; không trong thời gian xem

xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; không thuộc trường hợp xung đột lợi ích với đối tượng kiểm tra theo quy định. Người ra quyết định kiểm tra có thể thay đổi Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra khi cần thiết. Quyết định thay đổi Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra phải được gửi cho đối tượng kiểm tra.

b) Việc trình, ban hành quyết định kiểm tra phải dựa trên căn cứ sau:

- Kế hoạch kiểm tra hàng năm được Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã phê duyệt đối với kiểm tra theo kế hoạch.

- Ý kiến chỉ đạo của Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã đối với kiểm tra đột xuất; theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

- Đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra dự thảo quyết định kiểm tra trình Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ban hành, trong đó giao người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra phê duyệt kế hoạch tiến hành kiểm tra.

Quyết định kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục.

c) Quyết định kiểm tra sau khi ban hành được gửi cho đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Xây dựng, phê duyệt, phổ biến kế hoạch tiến hành kiểm tra

a) Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch tiến hành kiểm tra trình người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra phê duyệt theo ủy quyền trước khi công bố quyết định kiểm tra.

Nội dung của kế hoạch tiến hành kiểm tra gồm: Mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng, nội dung, thời kỳ, thời hạn kiểm tra, phương pháp tiến hành kiểm tra, tiến độ thực hiện, chế độ thông tin báo cáo (nếu có), việc sử dụng phương tiện, thiết bị, kinh phí và những điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động của Đoàn kiểm tra.

Kế hoạch tiến hành kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 03 Phụ lục.

Trưởng đoàn kiểm tra tổ chức họp Đoàn kiểm tra để phổ biến kế hoạch tiến hành kiểm tra và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra. Việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra bằng văn bản.

b) Điều chỉnh kế hoạch tiến hành kiểm tra

Trường hợp cần thiết xuất phát từ yêu cầu, mục đích kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra có thể được điều chỉnh.

Trưởng đoàn kiểm tra dự thảo kế hoạch tiến hành kiểm tra điều chỉnh trình người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra phê duyệt. Nội dung điều chỉnh kế hoạch tiến hành kiểm tra không được trái với quyết định kiểm tra.

Kế hoạch tiến hành kiểm tra điều chỉnh phải được phổ biến nội dung theo quy định tại điểm a nêu trên và là căn cứ để điều chỉnh phân công nhiệm vụ của các thành viên Đoàn kiểm tra (nếu có).

4. Xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo

Căn cứ quyết định kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo.

Văn bản yêu cầu báo cáo thực hiện theo Mẫu 04 tại Phụ lục.

Thời gian gửi văn bản, đề cương báo cáo ít nhất 05 ngày làm việc trước thời điểm công bố quyết định kiểm tra để đối tượng có thời gian chuẩn bị, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ hình thức báo cáo, thời hạn nộp báo cáo.

5. Thông báo về việc công bố quyết định kiểm tra

Trên cơ sở quyết định kiểm tra đã được ban hành và kế hoạch dự kiến về thời gian bắt đầu tiến hành cuộc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm trình Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ký văn bản (hoặc trình người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra ký văn bản theo ủy quyền) thông báo đến đối tượng kiểm tra về việc công bố quyết định kiểm tra. Thông báo phải nêu rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham dự cuộc họp.

Thành phần tham dự cuộc họp công bố quyết định kiểm tra gồm có: đại diện lãnh đạo của đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra, Đoàn kiểm tra; lãnh đạo của cơ quan, tổ chức và các cá nhân là đối tượng kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn kiểm tra có thể mời đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham dự buổi công bố quyết định kiểm tra.

Điều 10. Tiến hành kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Công bố quyết định kiểm tra

Chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm công bố quyết định kiểm tra với đối tượng kiểm tra.

Nội dung cuộc họp công bố quyết định kiểm tra bao gồm: Lãnh đạo đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra phát biểu (nếu có); Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra báo cáo về những nội dung kiểm tra theo đề cương đã yêu cầu; các thành phần khác tham dự cuộc họp phát biểu ý kiến liên quan đến nội dung kiểm tra.

Việc công bố quyết định kiểm tra phải được lập biên bản, có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật.

Biên bản công bố Quyết định kiểm tra thực hiện theo Mẫu 05 tại Phụ lục.

2. Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra

a) Trong quá trình kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo theo đề cương; đề nghị đối tượng kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra.

Văn bản đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu thực hiện theo Mẫu số 06 tại Phụ lục.

Việc giao nhận hồ sơ, tài liệu lập thành biên bản. Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu thực hiện theo Mẫu số 07 tại Phụ lục.

b) Đối với những thông tin, tài liệu không cần lưu giữ thì người nhận hồ sơ, tài liệu trả lại cho đối tượng kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trước khi kết thúc việc kiểm tra trực tiếp. Việc trả hồ sơ, tài liệu lập thành biên bản giao nhận như quy định tại điểm a khoản này.

3. Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu

Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin, tài liệu đã thu thập được để làm rõ nội dung kiểm tra; đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng kiểm tra liên quan đến nội dung kiểm tra.

Trong trường hợp cần kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu hoặc làm rõ những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra thì Trưởng đoàn kiểm tra, Người ra quyết định kiểm tra có thể mời đối tượng kiểm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến làm việc hoặc yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo.

Việc kiểm tra, xác minh được lập thành biên bản theo Mẫu số 08 tại Phụ lục.

4. Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính, xử lý sai phạm được phát hiện khi tiến hành kiểm tra.

a) Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, nêu rõ thành phần Đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra, tổ chức, cá nhân có liên quan, nội dung kiểm tra, kết quả xác minh, ý kiến của đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Biên bản kiểm tra có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi

phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản.

Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có hành vi vi phạm hành chính thì Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra quyết định việc lập biên bản vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp qua kiểm tra mà chưa đủ thẩm quyền để xem xét, đánh giá, làm rõ thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã để yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra theo quy định pháp luật.

c) Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Gia hạn thời hạn kiểm tra

a) Các trường hợp gia hạn thời hạn kiểm tra được thực hiện theo điểm a, b khoản 2 Điều 6 Quy trình này.

b) Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng văn bản về việc gia hạn thời hạn kiểm tra, nêu rõ lý do, sự cần thiết phải gia hạn, kèm theo dự thảo quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra trình Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

c) Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Quyết định gia hạn thời gian kiểm tra theo Mẫu số 09 tại Phụ lục.

6. Báo cáo tiến độ thực hiện kiểm tra

Theo kế hoạch tiến hành kiểm tra, phân công nhiệm vụ hoặc theo yêu cầu của Trưởng đoàn kiểm tra, từng thành viên Đoàn kiểm tra báo cáo tiến độ thực hiện với Trưởng đoàn kiểm tra. Việc báo cáo tiến độ có thể bằng văn bản hoặc báo cáo trực tiếp thông qua cuộc họp. Trường hợp phát hiện những vấn đề cần phải xử lý thì kịp thời báo cáo Trưởng đoàn kiểm tra xem xét, quyết định.

Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo tiến độ thực hiện với Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã phù hợp với kế hoạch tiến hành kiểm tra đã được phê duyệt hoặc theo yêu cầu của Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã (nếu có); đồng thời báo cáo người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra.

Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, có ý kiến chỉ đạo cụ thể, xử lý kịp thời kiến nghị của Trưởng đoàn kiểm tra.

7. Kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra

Trước khi kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có thể tổ chức họp Đoàn kiểm tra để rà soát, thống nhất các nội dung công việc còn lại cần thực hiện.

Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo với Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã (qua người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra) về dự kiến kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra.

Trưởng đoàn kiểm tra thông báo bằng văn bản về thời gian kết thúc kiểm tra trực tiếp với đối tượng kiểm tra theo Mẫu số 10 tại Phụ lục. Trường hợp cần thiết có thể tổ chức buổi làm việc với đối tượng kiểm tra để thông báo việc kết thúc kiểm tra.

Điều 11. Kết thúc kiểm tra

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn kiểm tra

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết thúc kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với Trưởng đoàn kiểm tra về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan, trung thực của nội dung báo cáo đó.

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo Mẫu số 11 tại Phụ lục.

b) Nội dung báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn kiểm tra bao gồm:

- Kết quả kiểm tra, xác minh theo nhiệm vụ được phân công;

- Kết luận rõ đúng, sai, sự phù hợp về từng nội dung đã được kiểm tra và các quy định của pháp luật hoặc quy định, hướng dẫn khác làm căn cứ kết luận;

- Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật (nếu có);

- Xác định các tồn tại, bất cập về cơ chế, chính sách có liên quan (nếu có);

- Kiến nghị, đề xuất việc xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật; kiến nghị khắc phục các tồn tại về cơ chế, chính sách (nếu có).

c) Trưởng đoàn kiểm tra có thể yêu cầu thành viên Đoàn kiểm tra làm rõ, bổ sung, hoàn thiện báo cáo.

2. Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra

a) Căn cứ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Đoàn kiểm tra và căn cứ hồ sơ, tài liệu của Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra chủ trì xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra.

Trong trường hợp vì lý do sức khỏe hoặc lý do khác mà Trưởng đoàn kiểm tra không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ thì Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã giao Phó Trưởng đoàn (nếu có) hoặc một thành viên Đoàn kiểm tra chủ trì xây dựng, trình báo cáo kết quả kiểm tra.

b) Trưởng đoàn kiểm tra phải lấy ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra về dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra. Thành viên Đoàn kiểm tra có quyền bảo lưu ý kiến của mình về các nội dung của dự thảo báo cáo.

c) Trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn kiểm tra có thể tham khảo ý kiến của các đơn vị có liên quan trong Sở, Ủy ban nhân dân xã phục vụ cho việc nhận xét, đánh giá, kết luận, kiến nghị và chịu trách nhiệm về việc tiếp thu, hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra. Việc tham khảo ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị do Giám đốc Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Trưởng đoàn kiểm tra trình người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra ký văn bản gửi các đơn vị cần lấy ý kiến. Đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Mẫu số 12 tại Phụ lục.

3. Xem xét báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra

a) Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, đánh giá, có ý kiến các nội dung trong báo cáo kết quả kiểm tra.

Trong trường hợp cần phải làm rõ hoặc bổ sung thêm nội dung của báo cáo kết quả kiểm tra, Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã yêu cầu Trưởng đoàn và các thành viên Đoàn kiểm tra báo cáo hoặc tổ chức họp Đoàn kiểm tra có sự tham dự của người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra để nghe báo cáo trực tiếp.

b) Trưởng đoàn kiểm tra tổ chức việc bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đối với trường hợp phải làm rõ hoặc bổ sung theo ý kiến chỉ đạo của Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

4. Xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra

a) Trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm tra và báo cáo bổ sung (nếu có) của Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra trình Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Trong trường hợp vì lý do sức khỏe hoặc lý do khác mà Trưởng đoàn kiểm tra không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ thì Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban

nhân dân cấp xã giao Phó Trưởng đoàn (nếu có) hoặc một thành viên Đoàn kiểm tra chủ trì xây dựng, trình dự thảo kết luận kiểm tra.

Trong quá trình xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra, Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có thể yêu cầu Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra báo cáo, đề nghị đối tượng kiểm tra giải trình để làm rõ thêm những nội dung dự kiến kết luận.

b) Trưởng đoàn kiểm tra xin ý kiến người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra đối với dự thảo kết luận kiểm tra trước khi trình Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã. Trường hợp người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra có ý kiến khác thì phải thể hiện bằng văn bản kèm theo dự thảo kết luận kiểm tra.

Trưởng đoàn kiểm tra có quyền bảo lưu ý kiến về nội dung dự thảo kết luận kiểm tra trước Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

5. Ban hành Kết luận kiểm tra

a) Căn cứ báo cáo kết quả kiểm tra và ý kiến của cơ quan, đơn vị khác có liên quan, Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã chỉ đạo hoàn thiện dự thảo kết luận kiểm tra, ký ban hành kết luận kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết luận, kiến nghị của mình.

b) Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có thể ban hành kết luận bổ sung, sửa đổi, thay thế một phần hoặc toàn bộ kết luận kiểm tra khi có căn cứ cho thấy kết luận kiểm tra không bảo đảm đầy đủ, chính xác, khách quan, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trình tự, thủ tục ban hành, công khai kết luận bổ sung, sửa đổi, thay thế kết luận kiểm tra được thực hiện như trình tự, thủ tục ban hành, công khai kết luận kiểm tra.

c) Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Kết luận kiểm tra theo Mẫu số 13 tại Phụ lục.

6. Công khai kết luận kiểm tra

Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định việc công khai các nội dung kết luận kiểm tra theo quy định của pháp luật.

7. Kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ký ban hành kết luận kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức họp để kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra.

b) Nội dung họp kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra bao gồm:

- Đánh giá kết quả kiểm tra so với mục đích, yêu cầu;

- Đánh giá kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, các vấn đề về chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử, chế độ thông tin, báo cáo trong hoạt động của Đoàn kiểm tra;

- Tổng kết, trao đổi những bài học kinh nghiệm;

- Đánh giá các nội dung khác.

c) Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo kết quả cuộc họp với người đứng đầu đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra.

8. Hồ sơ kiểm tra

a) Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo lập hồ sơ cuộc kiểm tra, bàn giao hồ sơ kiểm tra cho đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra.

b) Hồ sơ kiểm tra bao gồm:

- Ý kiến chỉ đạo của Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc cấp có thẩm quyền là căn cứ để ban hành quyết định kiểm tra (nếu có);

- Quyết định kiểm tra, quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra, quyết định bổ sung, thay đổi Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra (nếu có);

- Kế hoạch kiểm tra hàng năm;

- Kế hoạch tiến hành kiểm tra, phân công nhiệm vụ;

- Báo cáo, tài liệu phục vụ mục đích kiểm tra được thu thập trước khi tiến hành kiểm tra (nếu có);

- Văn bản của Đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo;

- Báo cáo của đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra;

- Biên bản làm việc giữa Đoàn kiểm tra với đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan; biên bản các cuộc họp của Đoàn kiểm tra;

- Báo cáo tiến độ thực hiện kiểm tra; báo cáo khác theo yêu cầu của Giám đốc Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra;

- Kết luận kiểm tra; văn bản, tài liệu của đối tượng kiểm tra giải trình về các nội dung của kết luận kiểm tra (nếu có);

- Các văn bản, quyết định xử lý trong quá trình kiểm tra;

- Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

c) Việc lưu trữ hồ sơ kiểm tra thực hiện theo quy định pháp luật về lưu trữ và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Tổ chức thực hiện Kết luận kiểm tra

1. Nguyên tắc thực hiện kết luận kiểm tra

a) Kết luận kiểm tra phải được tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật.

b) Các kiến nghị, yêu cầu trong kết luận kiểm tra phải được xem xét, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

c) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên, kịp thời, khách quan, công khai, minh bạch.

2. Chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra

Giám đốc các Sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra.

3. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra

a) Đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra.

b) Nội dung theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra bao gồm:

- Quá trình chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra (nếu có);

- Tiến độ và kết quả thực hiện các nội dung trong kết luận kiểm tra, văn bản chỉ đạo;

- Các khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc thực hiện kết luận kiểm tra;

- Đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo giải trình nguyên nhân chưa hoàn thành các nội dung trong kết luận kiểm tra, văn bản chỉ đạo.

c) Đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra kết thúc theo dõi, đôn đốc và lưu hồ sơ kiểm tra khi việc thực hiện kết luận kiểm tra đã hoàn thành.

Điều 13. Phối hợp, chia sẻ thông tin và trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan trong hoạt động kiểm tra

1. Phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị

a) Các cơ quan, đơn vị có liên quan khi nhận được kế hoạch kiểm tra hoặc quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải phối hợp đầy đủ, kịp thời với cơ quan chủ trì kiểm tra để cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra;

b) Việc phối hợp phải được thực hiện theo nguyên tắc minh bạch, khách quan, đúng quy định pháp luật và không làm ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị;

c) Trong trường hợp kiểm tra đột xuất, cơ quan, đơn vị có liên quan phải sẵn sàng phối hợp ngay khi nhận được thông báo của đoàn kiểm tra.

2. Chia sẻ thông tin

a) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin, hồ sơ, tài liệu, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ liên quan đến nội dung kiểm tra khi có yêu cầu;

b) Thông tin, dữ liệu được chia sẻ phải đầy đủ, trung thực, chính xác và đúng thời hạn theo yêu cầu của đoàn kiểm tra;

c) Việc chia sẻ thông tin phải bảo đảm bảo mật, tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu, bí mật nhà nước và quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình kiểm tra

a) Cơ quan chủ trì kiểm tra chịu trách nhiệm tổng hợp thông tin, điều phối hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị liên quan và báo cáo kịp thời người có thẩm quyền về tiến độ, khó khăn, vướng mắc;

b) Cơ quan, đơn vị phối hợp có trách nhiệm cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu đầy đủ, kịp thời, chính xác và báo cáo các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm tra với cơ quan chủ trì;

c) Trong trường hợp có sự chồng chéo hoặc xung đột thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị liên quan phải thảo luận, thống nhất và báo cáo người có thẩm quyền để điều chỉnh, tránh gián đoạn quá trình kiểm tra.

4. Cơ chế giám sát và xử lý vi phạm

a) Các cơ quan, đơn vị không phối hợp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, chậm trễ sẽ được xử lý theo quy định pháp luật và theo chỉ đạo của người có thẩm quyền;

b) Cơ quan chủ trì kiểm tra có trách nhiệm lưu hồ sơ, ghi nhận tình hình phối hợp và báo cáo kết quả phối hợp, chia sẻ thông tin trong biên bản kiểm tra và kết luận kiểm tra.

Điều 14. Ứng dụng công nghệ thông tin

1. Tăng cường ứng dụng Hệ thống đăng ký kinh doanh trực tuyến, phần mềm kiểm tra điện tử và số hóa hồ sơ để theo dõi, quản lý thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

2. Các dữ liệu điện tử, hồ sơ số phải bảo đảm đầy đủ, chính xác, cập nhật kịp thời và bảo mật theo quy định của pháp luật.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Các Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình có trách nhiệm thực hiện Quy trình kiểm tra này.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm triển khai, đôn đốc việc thực hiện Quy trình kiểm tra này.

3. Kinh phí triển khai công tác kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật thời điểm ra quyết định kiểm tra.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, khó khăn, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thay thế, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung Quy trình này cho phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục:

BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG KIỂM TRA ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Mẫu số 1	Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra
Mẫu số 2	Quyết định kiểm tra
Mẫu số 3	Kế hoạch tiến hành kiểm tra
Mẫu số 4	Văn bản yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo
Mẫu số 5	Biên bản công bố quyết định kiểm tra
Mẫu số 6	Đề nghị đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu
Mẫu số 7	Biên bản giao nhận tài liệu
Mẫu số 8	Biên bản kiểm tra, xác minh
Mẫu số 9	Quyết định gia hạn thời gian kiểm tra
Mẫu số 10	Thông báo kết thúc kiểm tra
Mẫu số 11	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ
Mẫu số 12	Báo cáo kết quả kiểm tra
Mẫu số 13	Kết luận kiểm tra

Mẫu số 1: Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (1)
……...…(2)……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-(3)

……., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành kế hoạch kiểm tra năm ….

……(4) ……

Căn cứ Luật ……;

Căn cứ Quyết định ……;

Căn cứ ……(5);

Căn cứ…….(6);

Theo đề nghị của ……(7)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kế hoạch kiểm tra của ……(2)…….. *(phụ lục kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. ..…(7)…… có trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra đã được ban hành.

Điều 3. ……(8)……., Thủ trưởng cơ quan đơn vị …(2); các cơ quan đơn vị được kiểm tra và liên quan đến tráchh nhiệm quản lý nhà nước về doanh nghiệp/hộ kinh doanh có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận
Như điều 3;
…… (9);
Lưu VT. (10)

……(4)……
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

…….

KẾ HOẠCH KIỂM TRA DO……(8)…. CHỦ TRÌ

STT	Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh được kiểm tra	MST doanh nghiệp/hộ kinh doanh	Trụ sở chính	Chuyên đề/ nội dung kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thời kỳ kiểm tra	Cơ quan/đơn vị phối hợp

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
(2) Tên cơ quan/đơn vị ban hành kế hoạch kiểm tra
(3) Tên viết tắt cơ quan kế hoạch kiểm tra.
(4) Chức danh của người ra quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra.
(5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành kế hoạch kiểm tra.
(6) Các căn khác có liên quan.
(7) Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu
(8) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có đề xuất kế hoạch kiểm tra nội dung đăng ký kinh doanh
(9) Thanh tra tỉnh.
(10) Tên viết tắt người soạn thảo văn bản và số lương phát hành (nếu cần)

Mẫu số 2: Quyết định kiểm tra

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (1) ……...…(2)……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-(3)	*……., ngày tháng năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Kiểm tra việc chấp hành quy định về…….

……(4)……..

Căn cứ Luật ……;

Căn cứ Quyết định ……;

Căn cứ ……(5);

Căn cứ…….(6);

Theo đề nghị của ……(7)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra việc chấp hành quy định về……..…. Đối với……..……(8)

Thời kỳ kiểm tra…….

Thời hạn kiểm tra là……. ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra.

Điều 2. Thành lập đoàn kiểm tra, gồm các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà: ……., Trưởng đoàn

2. Ông/bà: ……., Phó Trưởng đoàn (nếu có)

3. Ông/bà: ……., Thành viên

4. Ông/bà: ……., Thành viên

Điều 3. Giao … (2) phê duyệt kế hoạch tiến hành cuộc kiểm tra.

Điều 4. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ cụ thể theo Điều 1 Quyết định này. Đoàn kiểm tra thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định Điều ……(8)……., Thủ trưởng cơ quan đơn vị …(2); các cơ quan đơn vị được kiểm tra và liên quan đến trách nhiệm quản lý nhà nước về doanh nghiệp/hộ kinh doanh có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 5. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, (7) và (8); các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan và ..... (9) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận
Như Điều 4;
…….. (9);
Lưu VT. (10)

……(4)……
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(3) Tên viết tắt cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
(4) Chức danh của người ban hành quyết định kiểm tra.
(5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
(6) Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra.
(7) Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu
(8) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra
(9) Tên đơn vị phối hợp (nếu có).
(10) Tên viết tắt đơn vị chủ trì kiểm tra

Mẫu số 3: Kế hoạch tiến hành kiểm tra

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐOÀN KIỂM TRA	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Quyết định số .../QĐ-..... ngày ...	
Số: /KH-….	*……., ngày tháng năm 2025*

KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH KIỂM TRA

Thực hiện Quyết định kiểm tra số: …… Trưởng đoàn kiểm tra lập kế hoạch tiến hành kiểm tra như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích: ……

2. Yêu cầu: ……

II. Nội dung kiểm tra

…… (2)

……..…

III. Phương pháp tiến hành kiểm tra

……(3)

……

IV. Tổ chức thực hiện

1. Tiến độ thực hiện: ……

2. Chế độ thông tin, báo cáo: ……

3. Phân công nhiệm vụ: .....

4. Điều kiện vật chất đảm bảo thực hiện cuộc kiểm tra: .....

5. Những vấn đề khác (nếu có): .....

PHÊ DUYỆT CỦA ……. (4)	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Nơi nhận:
- …;
- …;
- Lưu: Đoàn Ktra.

Ghi chú:
(1): Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(2): Phạm vi, nội dung chính, đối tượng, thời kỳ, thời hạn kiểm tra ...
(3): Phương pháp thu thập thông tin, tài liệu; phương pháp kiểm tra, xác minh ...
(4): Thủ trưởng đơn vị chủ trì tiến hành cuộc kiểm tra.

Mẫu số 4: Văn bản yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo

……(1)…… **ĐOÀN KIỂM TRA** **Quyết định số .../QĐ-..... ngày ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v:…….(2)	*……., ngày tháng năm 2025*

Kính gửi: ..... (3)

Thực hiện Quyết định số ... ..về việc .....(4), để phục vụ việc kiểm tra, Đoàn kiểm tra đề nghị ..... (3) báo cáo về việc …… (2), cụ thể như sau:

1. Chuẩn bị báo cáo theo các đề cương, phụ lục kèm theo (nếu có).

2. Báo cáo đề nghị gửi về Đoàn kiểm tra (qua…….. (5)) trước ngày … tháng … năm …

Đoàn kiểm tra mong nhận được sự phối hợp kịp thời của Quý ... ./.

Nơi nhận: - Như trên; - … ; - Lưu: VT, Đoàn kiểm tra.	……..(6) *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:
(1): Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(2): Trích yếu nội dung yêu cầu báo cáo.
(3): Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu báo cáo.
(4): Tên cuộc kiểm tra.
(5): Đơn vị chủ trì tiến hành cuộc kiểm tra.
(6): Thủ trưởng đơn vị chủ trì tiến hành cuộc kiểm tra hoặc Trưởng đoàn kiểm tra trường hợp ký thừa lệnh.

Mẫu số 5: Biên bản công bố Quyết định

……(1)…… **ĐOÀN KIỂM TRA** **Quyết định số .../QĐ-..... ngày ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……., ngày tháng năm 2025

BIÊN BẢN
Công bố Quyết định kiểm tra

Vào ...giờ… ngày…tháng ... năm ..., tại ……..…… (2), Đoàn kiểm tra theo Quyết định số ...ngày .../.../... của ……. tiến hành công bố Quyết định kiểm tra về……(3).

I. Thành phần tham dự

1. Đại diện đơn vị chủ trì tiến hành cuộc kiểm tra (nếu có):

Ông (bà).....chức vụ.....

2. Đại diện Đoàn kiểm tra:

Ông (bà)...……...….chức vụ…….....

Ông (bà)……...….....….chức vụ …….....

3. Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra:

Ông (bà)……..…..….chứcvụ.....

Ông (bà)…….……chức vụ ……..…….....

4. Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có):

Ông (bà)…….……chức vụ……...….....

Ông (bà)……..chức vụ …….....

II. Nội dung

1. Trưởng Đoàn kiểm tra đọc toàn văn Quyết định kiểm tra số ... ngày .../.../... của ……. về ..... (3) và nêu tóm tắt mục đích, yêu cầu, nội dung kế hoạch kiểm tra; nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra; thống nhất lịch kiểm tra đối với các đơn vị, cá nhân thuộc cơ quan, tổ chức là đối tượng được kiểm tra.

2. Đại diện đối tượng được kiểm tra báo cáo về tình hình triển khai các nội dung sẽ kiểm tra theo đề cương yêu cầu.

3. ..... (4)

Việc công bố Quyết định kiểm tra kết thúc vào hồi ...giờ ... cùng ngày.

Biên bản này đã được đọc lại cho những thành viên có tên nêu trên nghe và ký xác nhận./.

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA	**ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu – nếu có)*

Ghi chú:
(1): Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(2) Địa điểm công bố Quyết định kiểm tra.
(3) Tên cuộc kiểm tra.
(4) Các ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).

Mẫu số 6: Đề nghị đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu

……(1)…… **ĐOÀN KIỂM TRA** **Quyết định số .../QĐ-..... ngày ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: cung cấp thông tin, tài liệu.	*……., ngày tháng năm 2025*

Kính gửi: …… (2)

Thực hiện Quyết định kiểm tra số ... ngày .../.../... của ……về việc …..… (3), Đoàn kiểm tra đề nghị ……(2) cung cấp những thông tin, tài liệu sau đây:

……..……..……..……..……

Đề nghị ……..(2) cung cấp đầy đủ những thông tin, tài liệu nói trên trước ngày … /… /… đến Đoàn kiểm tra (qua…….. (4)) theo địa chỉ: số ……..

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Đoàn kiểm tra.

……(5)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
(1): Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu.
(3) Tên cuộc kiểm tra.
(4) Đơn vị chủ trì tiến hành cuộc kiểm tra.
(5) Thủ trưởng đơn vị chủ trì tiến hành cuộc kiểm tra hoặc Trưởng đoàn kiểm tra trường hợp ký thừa lệnh.

Mẫu số 7: Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu

……(1)…… **ĐOÀN KIỂM TRA** **Quyết định số .../QĐ-..... ngày ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……., ngày tháng năm 2025

BIÊN BẢN
Giao, nhận hồ sơ, tài liệu

Vào hồi ...giờ ... ngày …/.../… tại: .....… (2)
Chúng tôi gồm:
1- Đại diện Đoàn kiểm tra:
- Ông (bà) ……..…….. chức vụ ...……..…..…
- Ông (bà) ……..…….. chức vụ …..……....……
2- Đại diện bên giao:
- Ông (bà) ……...…….. chức vụ ...……...…...…….….
- Ông (bà) ……..……... chức vụ ……...…...……
Tiến hành giao, nhận thông tin, tài liệu sau đây:
…….. (3)
Việc giao, nhận hoàn thành hồi ...giờ ... ngày .../.../...
Biên bản giao, nhận thông tin, tài liệu đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành ..... bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

Đại diện Đoàn kiểm tra *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Bên nhận** (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
(1): Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(2) Địa điểm giao nhận thông tin, tài liệu.
(3) Thông tin, tài liệu giao nhận: tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm, số tờ và trích yếu nội dung tài liệu, đặc điểm (bản chính, photo…).

Mẫu số 08: Biên bản kiểm tra, xác minh

……(1)……. **ĐOÀN KIỂM TRA** **Quyết định số .../QĐ-..... ngày ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……., ngày tháng năm 2025

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Căn cứ Quyết định kiểm tra số …ngày .../…/… của …… về việc…… (2)

Vào hồi ...giờ… ngày … tháng ... năm ..., tại …… (3), Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra về việc …… (4)

1. Đại diện Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà)……..……chức vụ…….…...…….……

- Ông (bà)……..chức vụ…...… ……...……

2. Đại diện ……... (5):

- Ông (bà)……..……..….chức vụ...…..……..…...……

- Ông (bà)..……...……chức vụ….……..……...……...…

3. Nội dung kiểm tra, xác minh:

……..…… (6)

Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành ....bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

Đại diện Đoàn kiểm tra *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**……. (5)** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu – nếu có)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(2) Tên cuộc kiểm tra.
(3) Địa điểm thực hiện kiểm tra, xác minh.
(4) Nội dung được kiểm tra, xác minh.
(5) Cơ quan, đơn vị, cá nhân có việc được kiểm tra, xác minh.
(6) Nội dung, kết quả kiểm tra, xác minh; ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra, xác minh (nếu có).

Mẫu số 09: Quyết định gia hạn thời gian kiểm tra

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (1) ……...…(2)……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-(3)	*……., ngày tháng năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn thời gian kiểm tra

……(4) ……

Căn cứ Luật ……..;

Căn cứ Quyết định ……..;

Căn cứ Quyết định …… (5);

Xét đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời gian kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số ... ngày …/.../… của …… về việc ..... (5).

Thời gian gia hạn là …..…. ngày làm việc kể từ ngày .../.../…

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra, (6), (7) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - Lưu: VT, (8).	……...……(4) *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan/đơn vị ban hành kế hoạch kiểm tra

(3) Tên viết tắt cơ quan kế hoạch kiểm tra.

(4) Chức danh của người ra quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra.

(5) Tên cuộc kiểm tra.

(6) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.

(7) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.

(8) Tên viết tắt người soạn thảo văn bản và số lương phát hành (nếu cần)

Mẫu số 10: Thông báo kết thúc kiểm tra

……..(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐOÀN KIỂM TRA	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Quyết định số .../QĐ-BKHĐT ngày ...	
Số: …./ĐKT-CV	*...., ngày ... tháng ... năm ....*
V/v thông báo kết thúc kiểm tra	

Kính gửi: …… (2)

Thực hiện Quyết định kiểm tra số … ngày …/.../… của ……. về việc ……..…… (3), Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra từ ngày .../…/… tại …….. (4). Đoàn kiểm tra kết thúc việc kiểm tra trực tiếp từ ngày .../.../...

Trường hợp Đoàn kiểm tra cần xác minh hoặc cần cung cấp thêm thông tin, tài liệu để làm rõ nội dung trước khi kết luận kiểm tra, đề nghị ……..……..(2) cung cấp đầy đủ, kịp thời.

Đoàn kiểm tra thông báo để…….. (2) biết.

Nơi nhận:	……(5)
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
- …;	
- Lưu: VT, Đoàn kiểm tra.	

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.
(3) Tên cuộc kiểm tra.
(4) Địa điểm tiến hành kiểm tra.
(5) Trưởng đoàn kiểm tra.

Mẫu số 11: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

……..(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐOÀN KIỂM TRA	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Quyết định số .../QĐ-BKHĐT	
ngày ...	*...., ngày ... tháng ... năm ....*

BÁO CÁO VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

Kính gửi: Trưởng Đoàn kiểm tra

Thực hiện Quyết định số ... ngày .../.../... của …… về việc .....(2), và theo phân công nhiệm vụ của Trưởng đoàn kiểm tra, tôi báo cáo kết quả như sau:

I- Những công việc được giao:

..... (3)

II- Kết quả thực hiện nhiệm vụ:

1. Công việc thứ nhất:

a) Nội dung:

b) Kết quả kiểm tra: .....

2. Công việc thứ hai:

a) Nội dung:

b) Kết quả kiểm tra: .....

3. Công việc thứ ba:

a) Nội dung:

b) Kết quả kiểm tra: .....

III- Kết luận, kiến nghị:

..... (4)

IV- Tự đánh gia mức độ hoàn thành nhiệm vụ:

..... (5)

Người báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra

(2) Tên cuộc kiểm tra.

(3) Nội dung theo phân công nhiệm vụ và các nhiệm vụ khác được giao;

(4) Các kết luận, kiến nghị trên cơ sở kết quả kiểm tra;

(5) Tự đánh giá theo mức độ: không hoàn thành, hoàn thành, hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Mẫu số 12: Báo cáo kết quả kiểm tra

……..(1)……. **ĐOÀN KIỂM TRA** **Quyết định số .../QĐ-BKHĐT** **ngày ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *...., ngày ... tháng ... năm ....*

BÁO CÁO
Kết quả kiểm tra …..……. (2)

Thực hiện Quyết định kiểm tra số ... ngày .../.../… của ……. về .....(2), từ ngày .../.../... đến ngày .../.../… Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại …….. (3)

Quá trình kiểm tra, Đoàn kiểm tra đã làm việc với ……(4) và tiến hành kiểm tra, xác minh trực tiếp các nội dung kiểm tra.

Sau đây là kết quả kiểm tra:

1. ……..…….(5)

2. Kết quả kiểm tra, xác minh

……..…… ..…….. (6)

3. Kết luận về những nội dung đã tiến hành kiểm tra

……...……..….(7)

4. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có)

……..……

5. Những ý kiến còn khác nhau giữa các thành viên Đoàn kiểm tra (nếu có)

……..……...……..

6. Kiến nghị biện pháp xử lý:

……..……..……..(8)

Trên đây là Báo cáo kết quả kiểm tra về …….(2), Đoàn kiểm tra xin ý kiến chỉ đạo của ……(9) ./.

Nơi nhận: - …(9); - …(10); - Lưu: Đoàn kiểm tra.	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(2) Tên cuộc kiểm tra.
(3) Địa điểm tiến hành kiểm tra.
(4) Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.
(5) Khái quát đặc điểm tình hình tổ chức, hoạt động có liên quan đến nội dung kiểm tra của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.
(6) Các nội dung đã tiến hành kiểm tra.
(7) Kết luận về nội dung kiểm tra, chỉ rõ hạn chế, sai phạm (nếu có) và trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
(8) Kiến nghị xử lý hành chính; chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm (nếu có) sang cơ quan điều tra và những kiến nghị khác (nếu có).
(9) Lãnh đạo Sở, UBND xã phụ trách trực tiếp đơn vị chủ trì tiến hành cuộc kiểm tra.
(10) Thủ trưởng đơn vị chủ trì tiến hành cuộc kiểm tra.

Mẫu số 13: Báo cáo kết quả kiểm tra

CƠ QUAN …… (1)
……...…(2)……

Số: /KL-….(3)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……., ngày ... tháng ... năm ....

KẾT LUẬN KIỂM TRA
Về việc……. (4)

Thực hiện Quyết định số … ngày .../.../... của …….. về …… (4), từ ngày …/.../… đến ngày …/…/… Đoàn kiểm tra của …… đã tiến hành kiểm tra tại …….....…… (5)

Xét báo cáo kết quả kiểm tra ngày .../.../… của Trưởng đoàn kiểm tra, …..(2) kết luận kiểm tra như sau:

1. Khái quát chung.
.....(6)
2. Kết quả kiểm tra, xác minh
.....(7)

3. Kết luận
…….....(8)
4. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có)
……..……..…….
5. Kiến nghị các biện pháp xử lý
……..……(9)

Nơi nhận:
- …;
- …;
- Lưu: VT, (11).

……(10)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
(2) Tên cơ quan/đơn vị ban hành kế hoạch kiểm tra
(3) Tên viết tắt cơ quan kế hoạch kiểm tra.
(4) Tên cuộc kiểm tra.
(5) Địa điểm tiến hành kiểm tra.
(6) Khái quát đặc điểm tình hình tổ chức, hoạt động có liên quan đến nội dung kiểm tra của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.
(7) Nêu kết quả kiểm tra.
(8) Kết luận về những nội dung được kiểm tra, nêu rõ kết quả đạt được, tồn tại, sai phạm (nếu có) và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
(9) Xử lý hành chính, chuyển hồ sơ vụ việc sai phạm có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra (nếu có).
(10) Lãnh đạo Sở, UBND xã
(11) Chữ viết tắt của đơn vị soạn thảo.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 125/2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2015/TTLT-BKHĐT-BTC-BNV ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ ban hành Quy chế phối hợp mẫu giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 9650/TTr-STC ngày 26 tháng 12 năm 2025;

Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026, thay thế Quyết định số 77/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Đệ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Quyết định số 125/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong việc:

1. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

3. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

4. Xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và các vi phạm khác;

5. Báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An;

2. Các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã);

4. Doanh nghiệp, Hộ kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Mục tiêu

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập tại địa phương theo hướng:

a) Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

b) Phân định trách nhiệm giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

2. Phát hiện và xử lý kịp thời những doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật, ngăn chặn và hạn chế những tác động tiêu cực do doanh nghiệp, hộ kinh doanh gây ra cho xã hội.

3. Góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh được phân định rõ ràng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan quản lý nhà nước cụ thể. Các cơ quan nhà nước quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo từng ngành, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh kinh doanh đa ngành, nghề chịu sự quản lý của nhiều cơ quan nhà nước; mỗi cơ quan chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo từng ngành, lĩnh vực tương ứng.

2. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh của các cơ quan chức năng được thực hiện thông qua văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu và theo đúng quy định. Việc sử dụng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra trong cùng thời gian giữa các cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra; giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

4. Không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động bình thường.

Chương II
TRAO ĐỔI, CUNG CẤP, CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Một số thông tin về đăng ký doanh nghiệp (bao gồm các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 74 và Điều 116 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP) của các doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hộ kinh doanh đăng ký địa chỉ trụ sở tại tỉnh Nghệ An đã được Bộ Tài chính công khai trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để các cơ quan chức năng khai thác, tra cứu, trao đổi thông tin về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

2. Trường hợp cần cung cấp các thông tin khác, ngoài các thông tin được công khai trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, trừ thông tin chủ sở hữu hưởng lợi, căn cứ chức năng, nhiệm vụ cơ quan chức năng có thể yêu cầu cơ quan Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, cơ quan Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có quyền đề nghị cơ quan Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính cung cấp thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp được lưu giữ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để phục vụ công tác về phòng, chống rửa tiền và không phải trả phí.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc công khai thông tin về xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật

1. Thuế tỉnh công khai thông tin người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi Thông báo về việc người nộp thuế là doanh nghiệp, hộ kinh doanh không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định, cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận, cập nhật tình trạng pháp lý do cơ quan thuế cung cấp vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Các cơ quan chức năng khác, ngoài các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm công khai doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp có hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý. Thông tin công khai gồm: cá nhân, tổ

chức vi phạm hành chính, hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả…

Điều 7. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh

Ngoài các thông tin được công khai trên Cổng Thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia, hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh: bằng văn bản, trao đổi trực tiếp hoặc thư điện tử.

Chương III
THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH; THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH VÀ XỬ LÝ DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH CÓ HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN; THEO DÕI TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH

Điều 8. Nội dung phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, xác minh, xử lý vi phạm, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh; theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Nội dung phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm:

a) Phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh; theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

b) Phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Nội dung phối hợp trong xác minh, xử lý vi phạm bao gồm: phối hợp xử phạt doanh nghiệp, hộ kinh doanh yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và các vi phạm khác.

3. Nội dung phối hợp trong thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm: phối hợp xác định hành vi vi phạm thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh và thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1.Thanh tra tỉnh xây dựng dự thảo Kế hoạch thanh tra để trình Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến; ban hành kế hoạch thanh tra, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra Chính phủ, cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan, tổ chức có liên quan; tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động rà soát, phối hợp với kiểm toán nhà nước và các cơ quan quản lý chuyên ngành Trung ương đóng trên địa bàn để dự kiến kế hoạch kiểm tra. Trong kế hoạch kiểm tra hàng năm của mình, các cơ quan phải xác định cụ thể doanh nghiệp, hộ kinh doanh dự kiến kiểm tra.

Sau khi nhận được kế hoạch thanh tra năm sau liền kề của Thanh tra tỉnh; các cơ quan căn cứ để hoàn thiện dự thảo kế hoạch kiểm tra và gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh cho ý kiến trước khi ban hành để tránh chồng chéo, trùng lặp.

3. Các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại địa phương có trách nhiệm đối chiếu với kế hoạch kiểm tra của các cơ quan chức năng khác trên địa bàn khi xây dựng kế hoạch kiểm tra của mình để giảm thiểu trùng lặp về đối tượng; gửi cho Thanh tra tỉnh để tổng hợp, theo dõi.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra; theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Các cơ quan chức năng có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt.

Trường hợp thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành, các cơ quan liên quan thống nhất cử một cơ quan chủ trì, các cơ quan liên quan khác cử cán bộ tham gia. Kết quả thanh tra, kiểm tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan tham gia. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

2. Trường hợp trong quá trình chuẩn bị hoặc trong quá trình thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cơ quan chức năng phát hiện hoặc nhận thấy dấu hiệu doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thông báo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền phối hợp hoặc thực hiện kiểm tra độc lập.

3. Kết quả thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Cơ quan Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp; cơ quan Đăng ký kinh doanh cấp xã có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành theo thẩm quyền tương ứng.

2. Các cơ quan chức năng có thẩm quyền xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đăng ký kinh doanh theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi nhận được thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký; nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, Cơ quan đăng ký kinh doanh trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác minh. Kết quả xác minh thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải được thể hiện bằng văn bản, trách nhiệm cụ thể:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản trả lời văn bản do cơ quan đó cấp bị giả mạo;

b) Cơ quan công an xác minh nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh là giả mạo;

c) Cơ quan, tổ chức quản lý người thành lập doanh nghiệp thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 có trách nhiệm xác minh lý lịch của người thành lập doanh nghiệp đó;

d) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác định doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm ngừng hoạt động kinh doanh (01 năm đối với doanh nghiệp, quá 06 tháng đối với hộ kinh doanh) mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế thuộc diện bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký;

f) Các cơ quan chức năng, chuyên môn khác có trách nhiệm xác minh hành vi kinh doanh ngành, nghề cấm kinh doanh của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc phạm vi quản lý ngành;

g) Cơ quan thuế, cơ quan hải quan có trách nhiệm xác định doanh nghiệp nợ thuế thuộc diện phải áp dụng cưỡng chế thuế theo quy định Luật Quản lý thuế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

4. Khi nhận được văn bản đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã ra thông báo về việc vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo quy định pháp luật. Đồng thời gửi quyết định thu hồi cho cơ quan đã có yêu cầu thu hồi và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hộ kinh doanh đặt trụ sở chính.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh đăng ký địa chỉ trụ sở có trách nhiệm kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền nếu doanh nghiệp, hộ kinh doanh tiếp tục hoạt động sau khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký.

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài; cơ quan chức năng quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp thực hiện đúng quy định về điều kiện kinh doanh.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã trong các trường hợp sau:

a) Thu hồi, rút, đình chỉ giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chứng nhận, chấp thuận khác đã cấp cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

b) Đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh ban hành Thông báo yêu cầu tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài do không đáp ứng đủ điều kiện tương ứng theo quy định của pháp luật.

3. Khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều này, phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính, cơ quan Đăng ký kinh doanh cấp xã ban hành Thông báo yêu cầu tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài; đồng thời gửi cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

4. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã nhận thông báo yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài của cơ quan Đăng ký kinh doanh. Trường hợp doanh nghiệp, hộ kinh doanh vẫn tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi không đáp ứng đủ điều kiện tương ứng theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Chương IV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

Điều 13. Nội dung báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập

1. Tình hình công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

2. Tình hình thực hiện phối hợp giữa các cơ quan chức năng về các nội dung sau:

a) Trao đổi, chia sẻ, cung cấp và công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

b) Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

c) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận hộ kinh doanh;

d) Xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Các nội dung khác quy định tại Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập của tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan trong báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh

1. Trước ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo năm, các cơ quan chức năng có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được phân công và

tình hình thực hiện phối hợp các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế này của năm liền trước.

2. Sở Tài chính là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại điểm a, c, d khoản 2 Điều 13 Quy chế này.

3. Thanh tra tỉnh là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Quy chế này.

4. Hàng năm, Sở Tài chính phối hợp với Thanh tra tỉnh dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về tình hình quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập của năm liền trước theo các nội dung quy định tại Điều 13 Quy chế này (khi có yêu cầu).

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Kinh phí bảo đảm cho công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các cơ quan này.

3. Các cơ quan chức năng khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các Hội và Hiệp hội doanh nghiệp thuộc tỉnh thực hiện việc vận động, hướng dẫn các doanh nghiệp tự giác chấp hành các quy định của pháp luật; tham gia, đề xuất với các cơ quan Nhà nước những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và hộ kinh doanh; tổ chức đánh giá, bình chọn và khen thưởng doanh nghiệp tiêu biểu trên địa bàn tỉnh.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cá nhân, tổ chức phản ánh kịp thời về Sở Tài chính tổng hợp để nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 126/2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Nghệ An quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An theo khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15);

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công theo Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025);

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Thực hiện Thông báo số 1173/TB-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Nghệ An kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 12 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính Nghệ An tại Tờ trình số 9219/TTr-STC ngày 15/12/2025;

UBND tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định sửa đổi Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Nghệ An quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An theo khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Nghệ An quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi

quản lý của tỉnh Nghệ An theo khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ (có Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Y tế, Ngoại vụ, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC
SỐ LƯỢNG, CHỦNG LOẠI XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 8 NGHỊ ĐỊNH 72/2023/NĐ-CP NGÀY 26/9/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 126/2025/QĐ-UBND)

TT	Đơn vị	Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ		
		Số xe tối đa (xe)	Chủng loại	Mục đích sử dụng
I	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**60**		
1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	4	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
2	Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng số 1	2		
3	Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng số 2	2		
4	Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng số 3	2		
5	Hạt kiểm lâm Nam Đàn - Hưng Nguyên	1		
6	Hạt kiểm lâm Nghĩa Đàn- Thái Hòa	1		
7	Hạt kiểm lâm Quỳnh Lưu- Hoàng Mai	1		
8	Hạt Kiểm lâm Nghi Lộc	1		
9	Hạt Kiểm lâm Yên Thành	1		
10	Hạt Kiểm lâm Đô Lương	1		
11	Hạt Kiểm lâm Anh Sơn	1		
12	Hạt Kiểm lâm Con Cuông	1		
13	Hạt Kiểm lâm Tương Dương	1		
14	Hạt kiểm lâm Kỳ Sơn	1		
15	Hạt Kiểm lâm Thanh Chương	1		

TT	Đơn vị	Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ		
		Số xe tối đa (xe)	Chủng loại	Mục đích sử dụng
16	Hạt Kiểm lâm Vinh- Cửa Lò	1		
17	Hạt Kiểm lâm Tân Kỳ	1		
18	Hạt Kiểm lâm Quỳ Hợp	1		
19	Hạt Kiểm lâm Quỳ Châu	1		
20	Hạt Kiểm lâm Quế Phong	1		
21	Hạt kiểm lâm Diễn Châu	1		
22	Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, phát triển chăn nuôi, quản lý hoạt động chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh
23	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp (sâu bệnh hại rừng)
24	Chi cục Thuỷ lợi tỉnh Nghệ An	2	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phân giới cắm mốc các công trình thuỷ lợi; thực hiện nhiệm vụ Văn phòng thường trực Ban chỉ huy phòng chống thiên tai- tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự
25	Chi cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tỉnh Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, phòng chống lụt bão, cứu nạn cứu hộ
26	Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phân giới cắm mốc, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp
27	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp; thực hiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường của các cơ sở chế biến, kinh doanh sản phẩm trong nông nghiệp.
28	Chi cục bảo vệ môi trường Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ quan trắc, kiểm tra, giám sát, phòng chống ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học,…

TT	Đơn vị	Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ		
		Số xe tối đa (xe)	Chủng loại	Mục đích sử dụng
29	Trung tâm khuyến nông tỉnh Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch trong nông nghiệp
30	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	2	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm; phòng cháy chữa cháy rừng
31	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	2	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm; phòng cháy chữa cháy rừng
32	Trung tâm Giống Nông nghiệp	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch trong nông nghiệp
33	Trung tâm nước sinh hoạt- Vệ sinh Môi trường Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ điều tra, khảo sát, quan trắc phân tích môi trường, mẫu nước
34	Trung tâm giống thuỷ sản tỉnh Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch trong nông nghiệp (thủy sản)
35	Đoàn điều tra quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phân giới cắm mốc, điều tra, khảo sát lập quy hoạch
36	Đoàn Quy hoạch nông nghiệp và thuỷ lợi tỉnh Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phân giới cắm mốc, điều tra, khảo sát lập các quy hoạch, đề án, dự án phát triển nông nghiệp, thủy lợi
37	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳ Châu	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm; phòng cháy chữa cháy rừng
38	Ban quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	1	Xe bán tải	
39	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	1	Xe bán tải	
40	Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	1	Xe bán tải	
41	Ban quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm; phòng cháy chữa cháy rừng
42	Ban quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	1	Xe bán tải	
43	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	1	Xe bán tải	
44	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	1	Xe bán tải	
45	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	2	Xe bán tải	

TT	Đơn vị	Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ		
		Số xe tối đa (xe)	Chủng loại	Mục đích sử dụng
46	Ban quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	1	Xe bán tải	
47	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ điều tra, cắm mốc, kiểm lâm
48	Trung tâm quan trắc và môi trường Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ quan trắc, phân tích các chỉ tiêu thành phần môi trường. Giám sát, phòng chống suy thoái ô nhiễm, sự cố môi trường, cải thiện chất lượng môi trường,
49	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ điều tra, khảo sát, đo đạc, quy hoạch, kiểm kê đất đai, đánh giá, phân hạng đất xây dựng bản đồ phục vụ cho công tác quản lý tài nguyên và môi trường.
50	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ xây dựng, quản lý, cập nhật, đo đạc, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính và cắm mốc ranh giới quy hoạch,...;
II	**Sở Nội vụ Nghệ An**	**5**		
1	Văn phòng Sở Nội vụ	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phân giới cắm mốc địa giới hành chính
2	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phục vụ người có công
3	Trung tâm Điều dưỡng người có công Cách mạng Nghệ An	2	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phục vụ người có công
			Xe 16 chỗ	
4	Ban quản lý Nghĩa trang liệt sỹ Việt - Lào	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phục vụ người có công
III	**Sở Y tế Nghệ An**	**3**		
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phục vụ bảo trợ xã hội
2	Trung tâm Công tác xã hội Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phục vụ bảo trợ xã hội
3	Quỹ bảo trợ trẻ em Nghệ An	1	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ phục vụ bảo trợ xã hội

TT	Đơn vị	Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ		
		Số xe tối đa (xe)	**Chủng loại**	**Mục đích sử dụng**
IV	**Sở Ngoại vụ Nghệ An**	**1**	Xe bán tải	Thực hiện nhiệm vụ quản lý biên giới, phân giới cắm mốc
V	**Sở Công Thương Nghệ An**	**14**		
1	Văn phòng Chi Cục quản lý thị trường	2	12-16 chỗ	Thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và các hành vi sản xuất, kinh doanh trái phép khác
2	Đội QLTT số 1	1	Xe bán tải	
3	Đội QLTT số 2	1	Xe bán tải	
4	Đội QLTT số 3	1	Xe bán tải	
5	Đội QLTT số 4	1	Xe bán tải	
6	Đội QLTT số 5	1	Xe bán tải	
7	Đội QLTT số 6	1	Xe bán tải	
8	Đội QLTT số 7	1	Xe bán tải	
9	Đội QLTT số 8	1	Xe bán tải	
10	Đội QLTT số 9	1	Xe bán tải	
11	Đội QLTT số 10	1	Xe bán tải	
12	Đội QLTT số 11	1	Xe bán tải	
13	Đội QLTT số 12	1	Xe bán tải	
	Tổng cộng	**83**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 59/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 11 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại Tờ trình số 13739/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tại Kỳ họp thứ 35, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Thái Văn Thành, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 hoàn chỉnh thủ tục, hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thống qua ngày 11 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 60/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 11 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại Tờ trình số 13736/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ kết quả biểu quyết miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tại Kỳ họp thứ 35, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Chu Thế Huyền, Ủy viên ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Đảng ủy xã Mường Xén, nguyên Chánh Thanh tra tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh, ông Chu Thế Huyền và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 61/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 11 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2021 – 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15

Căn cứ Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An nhiệm kỳ 2021 - 2026 tại Tờ trình số 13738/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tại Kỳ họp thứ 35, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Vũ Tuấn Dũng, Chánh Thanh tra tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh, ông Vũ Tuấn Dũng, và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 62/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Trên cơ sở xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Toà án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan hữu quan; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành với nội dung đánh giá về tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 và kế hoạch năm 2026 với các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu được nêu trong các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh và các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề sau đây:

1. Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội năm 2025

Năm 2025, bên cạnh thời cơ, thuận lợi, việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là ảnh hưởng nặng nề do thiên tai, bão lũ gây ra ở nhiều địa phương; toàn tỉnh phải triển khai thực hiện đồng thời nhiều nhiệm vụ trọng tâm với khối lượng công việc rất lớn, yêu cầu cao về chất lượng và tiến độ. Trong bối cảnh đó, với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục đạt nhiều kết quả quan trọng trên các ngành, lĩnh vực. Kinh tế duy trì đà tăng trưởng khá; thu hút đầu tư, thu ngân sách đạt kết quả tích cực; nhiều công trình hạ tầng trọng điểm được hoàn thành và đưa vào sử dụng. Các lĩnh vực về văn hóa, xã hội tiếp tục được quan tâm, an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính và chuyển đổi số được đẩy mạnh. Đặc biệt, đã hoàn thành công tác sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp .

Tuy vậy, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế cần tiếp tục tập trung khắc phục như: tăng trưởng kinh tế chưa đạt kịch bản đề ra; hoạt động sản xuất kinh doanh còn nhiều khó khăn; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm; việc vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập; thời tiết diễn biến cực đoan và tác động trên phạm vi rộng, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026

a) Chỉ tiêu kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm (GRDP): 10,5 - 11,5%.

(2) Cơ cấu GRDP: Nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 19 - 20%; Công nghiệp và xây dựng khoảng 32 - 33%; Dịch vụ khoảng 42 - 43%; Thuế trợ cấp trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 4 - 5%.

(3) GRDP bình quân đầu người: 77 - 78 triệu đồng.

(4) Tỷ trọng tăng thêm của kinh tế số trong GRDP: 13 - 14%.

(5) Thu ngân sách nhà nước: 23.340 tỷ đồng.

(6) Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: 145.000 tỷ đồng.

(7) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP: 53%.

(8) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế: 43%.

(9) Tổng kim ngạch xuất khẩu: 5.000 triệu USD.

(10) Số doanh nghiệp hoạt động: 21.000 doanh nghiệp.

b) Chỉ tiêu xã hội

(11) Dân số trung bình: 3.526 nghìn người.

(12) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh: 74,3 tuổi.

(13) Chỉ số phát triển con người (HDI): 0,731.

(14) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế: 1.618 nghìn người.

(15) Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế: >97%.

(16) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo: 72,6%.

Trong đó, có bằng, chứng chỉ: 31%.

(17) Tỷ lệ thất nghiệp: <2,5%.

(18) Tốc độ tăng năng suất lao động (giá so sánh): 10,4%.

(19) Số bác sỹ trên vạn dân: 13,8 bác sỹ.

(20) Số giường bệnh trên vạn dân: 44,53 giường.

(21) Bảo hiểm xã hội:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 95,5%.

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH: 30%.

(22) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia: 82,88%.

(23) Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều: 0,5 – 1,5%.

(24) Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng: 5,55 triệu đồng/người/tháng.

(25) Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn: 54,5%.

(26) Xây dựng nông thôn mới:

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 12%.

- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại: 1%.

(27) Xây dựng nhà ở xã hội: 2.030 căn.

c) Chỉ tiêu môi trường

(28) Tỷ lệ che phủ rừng: 58%.

(29) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý: 97,6%.

(30) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý: 100%.

(31) Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn: 91%.

(32) Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%.

d) Chi tiêu quốc phòng, an ninh

(33) Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự: >80%. (34) Tỷ lệ đơn vị cấp xã sạch về ma túy: 20% trở lên.

3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

3.1. Tiếp tục đổi mới, quyết liệt, hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 gắn với thực hiện các nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị

a) Các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến cấp xã phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong cấp uỷ, chính quyền, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành. Bám sát chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo, ứng phó hiệu quả với các vấn đề phát sinh,

bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương. Phát huy tinh thần chủ động, gắn với trách nhiệm người đứng đầu để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ với quyết tâm cao hơn, nỗ lực lớn hơn, hành động quyết liệt và hiệu quả hơn. Chỉ đạo tổ chức thành công bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

b) Tập trung xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các chương trình hành động, đề án, kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX gắn với Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV và các nghị quyết của Trung ương nhiệm kỳ 2025 - 2030, trọng tâm là 07 nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị, gồm: Nghị quyết số 57- NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 70-NQ/TW về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

c) Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định, cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền của địa phương; đánh giá các nghị quyết về cơ chế, chính sách đã được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành không thực hiện được hoặc thực hiện không hiệu quả để đề nghị bãi bỏ, tập trung nguồn lực cho các cơ chế, chính sách hỗ trợ, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030. Rà soát, kiến nghị các cấp có thẩm quyền ban hành bổ sung, sửa đổi các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An để phù hợp với các quy định, hướng dẫn mới của Trung ương khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

3.2. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh

Tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Theo dõi sát diễn biến tình hình thế giới, trong nước để chủ động có phản ứng chính sách kịp thời, phù hợp, hiệu quả với các vấn đề phát sinh. Thúc đẩy và làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống (đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu), khai thác mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới (khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh...). Trong đó:

a) Phát triển nông nghiệp, nông thôn

Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình hành động số 49-CTr/TU ngày 13/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế của từng địa phương, hướng tới mô hình sản xuất hiện đại, năng suất, chất lượng và bền vững. Đẩy mạnh các hoạt động khuyến nông, hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới hiện đại theo tiêu chí mới. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng, tự nhiên; phát triển rừng gỗ lớn, tạo vùng nguyên liệu ổn định phục vụ công nghiệp chế biến. Đẩy nhanh tiến độ thu hút đầu tư hạ tầng, phát huy hiệu quả khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kết nối với vùng nguyên liệu trong khu vực, đưa Nghệ An sớm trở thành trung tâm chế biến và xuất khẩu gỗ Bắc Trung Bộ. Đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ, phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh các đối tượng giá trị cao; thực hiện nghiêm túc, thực chất công tác phòng, chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

b) Phát triển công nghiệp - xây dựng

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 23/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030. Đẩy mạnh phát triển các ngành sản xuất dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, có giá trị gia tăng cao, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng, thân thiện với môi trường. Theo dõi diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường; phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng mới, thân thiện với môi trường, đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới, hiện đại hóa công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đã được chấp thuận đầu tư hoàn thành thủ tục đầu tư, xây dựng sớm đi vào hoạt động. Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Nam Cấm, VSIP, WHA, Hoàng Mai I, Hoàng Mai II; tăng cường thu hút đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ, khởi công các dự án trọng điểm như: Cảng nước sâu Cửa Lò, LNG Quỳnh Lập, các khu công nghiệp: Thọ Lộc B, VSIP 3, WHA 2.

c) Phát triển dịch vụ

Tích cực khai thác, mở rộng thị trường, tăng cường xúc tiến thương mại và khuyến khích tiêu dùng nội địa, đặc biệt là đẩy mạnh cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", phát triển thương mại nông thôn, biên giới, miền núi và vùng dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, khai thác có hiệu quả xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới. Tăng cường quản lý thị trường, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xử lý nghiêm các vi phạm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; thực hiện các biện pháp bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, nhất là trong các dịp cao điểm Lễ, Tết.

Hỗ trợ các doanh nghiệp phát huy lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng. Theo dõi, cập nhật thường xuyên những biến động thị trường và chính sách thương mại tại các nước để kịp thời thông tin đến các doanh nghiệp nhằm chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh; xúc tiến xuất khẩu theo các nhóm mặt hàng ưu tiên, phù hợp diễn biến tình hình kinh tế thế giới. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng thương mại theo hướng đa dạng các loại hình, kết cấu hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hạ tầng thương mại.

Tiếp tục triển khai hiệu quả chiến lược phát triển du lịch Nghệ An theo hướng bền vững, chuyên nghiệp, chất lượng và hiệu quả. Tổ chức các hoạt động, sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả nhằm thu hút khách du lịch. Tổ chức, tham gia các hội chợ, hội thảo, ngày hội du lịch, sự kiện trong và ngoài nước nhằm mở rộng thị trường và quảng bá điểm đến Nghệ An. Triển khai kế hoạch khảo sát, điều tra tài nguyên du lịch. Nghiên cứu xây dựng đề án thí điểm các mô hình du lịch đặc thù của tỉnh. Khảo sát, phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp, nông thôn, sinh thái và cộng đồng; kết nối tour tuyến trong tỉnh. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới.

Tạo điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình dịch vụ vận tải, triển khai thực hiện hiệu quả đề án phát triển trung tâm logistics; nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin, bảo hiểm, tư vấn, tài chính - ngân hàng. Thúc đẩy ngân hàng số, thanh toán số; nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo vệ quyền lợi khách hàng, thanh toán không dùng tiền mặt.

3.3. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia; tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách

a) Triển khai quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng kế hoạch tiến độ thực hiện và cam kết giải ngân chi tiết theo từng tháng, phân công lãnh đạo theo dõi tiến độ từng dự án; duy trì hoạt động Tổ công tác cấp tỉnh để kiểm tra, đôn đốc, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, đặc biệt về thủ tục đầu tư, xây dựng, bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư. Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 đảm bảo chất lượng, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm.

Chủ động, nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư; lựa chọn đơn vị tư vấn và nhà thầu thi công có năng lực, kinh nghiệm bảo đảm chất lượng và tiến độ thực hiện. Tăng cường theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương; khắc phục tồn tại theo kết luận thanh tra, kiểm toán và kiểm soát chặt chẽ hiệu quả sử dụng vốn. Tiếp tục rà soát, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng, thi công chậm, kéo dài gây lãng phí.

b) Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách. Tăng cường các giải pháp thu ngân sách bảo đảm bao quát nguồn thu, thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ hộ kinh doanh kê khai thuế theo phương pháp mới. Tập trung điều hành chi ngân sách chủ động, triệt để tiết kiệm; giảm tỷ trọng chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển, khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực; đồng thời bảo đảm nguồn lực cho an sinh xã hội, phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh. Kiểm soát chặt chẽ việc quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định, bảo đảm hiệu quả, tránh lãng phí.

3.4. Tập trung rà soát quy hoạch; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển hệ thống đô thị

a) Tập trung rà soát Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan bảo đảm đồng bộ, thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới. Hoàn thành lập, phê duyệt các quy hoạch xây dựng xã, phường; bổ sung quy hoạch phát triển đô thị; quy hoạch xây dựng các khu chức năng; xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh.

b) Tiếp tục triển khai mạnh mẽ đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Huy động, đa dạng hóa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, đặc biệt

xã hội hóa, hợp tác công - tư. Tập trung triển khai bảo đảm tiến độ các công trình, dự án trọng điểm: Cao tốc Vinh - Thanh Thủy; các khu tái định cư phục vụ tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam. Tích cực phối hợp triển khai các dự án: Cảng hàng không Quốc tế Vinh; nâng cấp mở rộng QL7 đoạn Diễn Châu - Đô Lương; nâng cấp, mở rộng QL46 đoạn Vinh - Nam Đàn; nâng cấp, cải tạo công trình thiết yếu tuyến đường sắt Vinh - Hà Nội....

c) Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Nghệ An đến năm 2030. Đẩy mạnh các giải pháp phát triển nhà ở xã hội; đồng thời tiếp tục thực hiện hiệu quả Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030".

3.5. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân

a) Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ, thực chất môi trường đầu tư, kinh doanh; thực hiện đồng bộ các giải pháp để khắc phục các hạn chế, tồn tại nhằm cải thiện và nâng cao thứ hạng các chỉ số PCI, Par Index, PAPI, SIPAS, PII theo hướng bền vững, nhất là đối với các chỉ số thành phần còn thấp, chậm cải thiện. Chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm, khắc phục hạn chế, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp theo Công điện số 63/CĐ-TTg ngày 12/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Tập trung rà soát, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư đã và đang triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh để thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đẩy nhanh tiến độ thực hiện thủ tục đầu tư dự án khu công nghiệp Thọ Lộc B; giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp WHA 2, khu công nghiệp Hoàng Mai II... tạo quỹ đất sạch và hạ tầng đồng bộ, hiện đại để đưa vào khai thác trong năm 2026.

c) Triển khai đồng bộ, hiệu quả phát triển kinh tế tư nhân theo kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị; bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, quyền tài sản, quyền cạnh tranh bình đẳng; tăng cường cơ hội tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa các nguồn vốn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho kinh tế tư nhân; tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp tư nhân, giữa doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh một cách thực chất và hiệu quả; bỏ thuế khoán để thực hiện kê khai, nộp thuế với hộ kinh doanh.

d) Đẩy mạnh triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 01/6/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc quản lý dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định; giám sát việc thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra; kiên quyết không để tình trạng dự án chậm tiến độ kéo dài, không phát huy hiệu quả, gây lãng phí.

3.6. Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ

a) Đẩy mạnh các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, nhất là ở vùng khó khăn; phát triển năng lực ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Thực hiện đầy đủ các chính sách mới của Trung ương như miễn học phí, hỗ trợ bữa ăn trưa, cấp miễn phí sách giáo khoa, tín dụng ưu đãi cho người học; tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; nhân rộng các mô hình giáo dục tiên tiến; xây dựng trường nội trú liên cấp TH&THCS; tổ chức dạy học tiếng Lào tại các xã biên giới. Đổi mới tổ chức các kỳ thi, đánh giá theo chuẩn đầu ra. Quan tâm quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường lớp sau khi sắp xếp bộ máy hành chính phù hợp với chỉ đạo của Trung ương và thực tế địa phương. Tăng cường quản lý chất lượng giáo dục thường xuyên và các chương trình liên kết đào tạo. Thúc đẩy hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, khu công nghiệp để gắn công tác đào tạo với nhu cầu thị trường. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học đổi mới mô hình phát triển phù hợp, tăng cường khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo.

b) Tiếp tục tập trung triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị; đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành một trong những đột phá chiến lược, động lực nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững. Ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ để tạo ra các sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh. Đổi mới phương thức lựa chọn nhiệm vụ khoa học - công nghệ theo hướng xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, gắn với phát triển theo chuỗi giá trị và nhóm sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh. Thúc đẩy phát triển tài sản trí tuệ; lựa chọn sản phẩm tiêu biểu để đầu tư bảo hộ, xây dựng và quảng bá thương hiệu Nghệ An; nghiên cứu hình thành một số sản phẩm chủ lực đạt thương hiệu quốc gia. Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

3.7. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, thể thao, y tế, lao động việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

a) Tuyên truyền, tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả, chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Tập trung phát triển công nghiệp văn hóa gắn với khai thác giá trị kinh tế di sản; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong toàn ngành, nhất là số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung. Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, phong trào rèn luyện thân thể trong Nhân dân.

b) Tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước về y tế, triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân, đặc biệt người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và phòng bệnh tại các tuyến; chủ động giám sát, phát hiện sớm và ứng phó kịp thời với dịch bệnh truyền nhiễm; xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp với đầy đủ nhân lực, trang thiết bị và vật tư y tế. Đẩy mạnh các chương trình tiêm chủng mở rộng và triển khai Đề án "Phát triển Trung tâm y tế chuyên sâu khu vực Bắc Trung bộ giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045".

c) Tăng cường phối hợp với các ngành, địa phương trong công tác đảm bảo an toàn thực phẩm; xây dựng và phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, truy xuất nguồn gốc; tăng cường công tác kiểm tra liên ngành các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm. Thực hiện cấp chứng chỉ hành nghề y, dược; giấy phép hoạt động các cơ sở khám, chữa bệnh; chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược; chứng nhận GDP và GPP. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động y dược tư nhân nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ và an toàn cho người dân.

d) Tiếp tục triển khai Chỉ thị số 33-CT/TU về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác kết nối cung - cầu lao động, giải quyết việc làm và thu hút lao động cho doanh nghiệp trong nước và FDI giai đoạn 2025 - 2030. Thực hiện hiệu quả kết nối cung - cầu lao động trong và ngoài tỉnh, đồng thời với thị trường lao động quốc tế; triển khai thu thập, lưu trữ và tổng hợp thông tin người lao động gắn với cơ sở dữ liệu dân cư. Phát triển nhanh, bền vững diện bao phủ người tham gia BHXH, BHYT, hướng tới mục tiêu BHXH, BHYT toàn dân. Xây dựng, phát triển ngành BHXH theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, chế độ đối với người dân và doanh nghiệp trên cơ sở công khai, minh bạch và an toàn.

đ) Tiếp tục chỉ đạo triển khai hiệu quả các chính sách, đề án và chương trình về bảo trợ xã hội, giảm nghèo, công tác trẻ em và bình đẳng giới. Tăng cường giáo dục, trang bị kiến thức và kỹ năng bảo vệ trẻ em, kiểm soát tai nạn, đuối nước và bạo lực với trẻ em. Thực hiện nghiêm túc công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy. Tiếp tục vận động, huy động nguồn lực hỗ trợ các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn ở khu vực miền Tây.

3.8. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu

a) Tập trung quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài nguyên, đặc biệt là đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản; rà soát, xử lý dự án chậm triển khai, tình trạng lãng phí, sử dụng đất sai mục đích và vi phạm pháp luật; đẩy nhanh xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng và cung cấp dịch vụ công trực tuyến về đất đai. Rà soát, đánh giá tác động việc áp dụng bảng giá đất mới; tuyên truyền, phổ biến quy định tới doanh nghiệp và người dân để đảm bảo hiểu đúng, đầy đủ.

b) Tăng cường kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong khai thác khoáng sản, đặc biệt khai thác cát, sỏi lòng sông; triển khai các giải pháp khắc phục tình trạng khan hiếm và tăng giá nguyên vật liệu xây dựng. Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường; xử lý các cơ sở gây ô nhiễm, di dời các cơ sở có nguy cơ cao ra khỏi khu dân cư.

c) Nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả và hiệu lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Theo dõi chặt chẽ diễn biến lũ, bão, công trình và kịp thời xử lý các sự cố xảy ra đảm bảo an toàn hệ thống đê điều; chỉ đạo kịp thời khắc phục hậu quả nhằm giảm nhẹ thiệt hại và nhanh chóng phục hồi sản xuất, ổn định đời sống nhân dân. Thực hiện các biện pháp, giải pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, tập trung vào các khu vực đang có diễn biến sạt lở phức tạp; kết hợp hài hòa giữa biện pháp công trình và phi công trình trong đó chú trọng việc di dời dân cư đảm bảo an toàn về người và tài sản; tăng cường kiểm tra an toàn đập, hồ chứa thủy điện và vận hành các nhà máy thủy điện trên địa bàn.

3.9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC); thúc đẩy chuyển đổi số

a) Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính (CCHC) toàn diện từ tỉnh đến cơ sở, trong từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Chỉ đạo, đôn đốc thực hiện quyết liệt các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch CCHC năm 2026 theo chủ đề "Hành động quyết liệt - Siết chặt kỷ cương - Tăng cường kiến tạo". Nâng cao hiệu quả hoạt động của

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và cấp xã; công khai, minh bạch tất cả thủ tục hành chính trên cổng, trang thông tin điện tử, tại nơi giao dịch và các hình thức khác; tiếp nhận và xử lý kịp thời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân. Phát huy vai trò người đứng đầu, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao hiệu quả giải quyết công việc, kiên quyết khắc phục tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ sai và sợ trách nhiệm.

b) Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ. Kiến quyết cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, không để phát sinh mới thủ tục, quy định kinh doanh, tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật mới không phù hợp, thiếu tính khả thi; cắt giảm, đơn giản hoá 100% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết hoặc mâu thuẫn, chồng chéo hoặc quy định chung chung, không cụ thể, không rõ ràng.

c) Xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, liên tục và cần sự vào cuộc của các cấp, các ngành để triển khai thực hiện một cách kiên trì, thực chất, hiệu quả. Đẩy nhanh việc số hoá ở các sở, ngành, địa phương để xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, phục vụ cải cách hành chính. Tiếp tục triển khai quyết liệt Đề án 06/CP của Chính phủ bảo đảm mục tiêu chuyển đổi số quốc gia; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến; khai thác sử dụng đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các tiện ích định danh điện tử.

d) Quan tâm giải quyết kịp thời các ý kiến, kiến nghị của cử tri; các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và của các đoàn giám sát chuyên đề, phiên giải trình, chất vấn của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực và các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh.

3.10. Khắc phục khó khăn, vướng mắc, bảo đảm các điều kiện để chính quyền địa phương 02 cấp hoạt động thông suốt, hiệu quả

a) Tiếp tục tập trung chỉ đạo khắc phục, giải quyết triệt để các khó khăn, vướng mắc trong quá trình vận hành chính quyền địa phương 02 cấp. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả; xử lý kịp thời những nội dung chồng chéo, mâu thuẫn trong phân cấp, phân quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã.

b) Tăng cường đào tạo, tập huấn, hướng dẫn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cấp xã; phát huy vai trò các tổ công tác chuyên môn của sở, ngành thông qua hình thức "cầm tay chỉ việc" kết hợp đào tạo, tập huấn trực tuyến. Rà soát phương án bố trí, sắp xếp cán bộ; điều động, luân chuyển, biệt phái cán bộ, công chức từ cấp tỉnh về cấp xã và giữa các xã bảo đảm hợp lý, hiệu quả.

c) Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng tài sản công, bố trí trụ sở làm việc; quản lý, sử dụng trụ sở dôi dư tránh tình trạng lãng phí; đảm bảo hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin; phân bổ ngân sách phù hợp, nghiên cứu việc khoán xe công tạo điều kiện cho chính quyền cấp xã đi vào hoạt động ổn định.

3.11. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; thực hiện hiệu quả các hoạt động đối ngoại; tăng cường công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

a) Tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai hiệu quả chủ trương, chiến lược, đề án và hệ thống pháp luật về quân sự, quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự, tạo môi trường ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường phối hợp, quản lý, nắm chắc tình hình, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh ở cơ sở, đặc biệt trong thời gian diễn ra Đại hội XIV của Đảng và bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

b) Tổ chức diễn tập Khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự tỉnh, diễn tập phòng thủ khu vực 2 - Quỳnh Lưu; chỉ đạo 25 - 30% xã, phường diễn tập chiến đấu trong Khu vực phòng thủ có nội dung về phòng thủ dân sự và diễn tập huy động nhân lực, phương tiện tàu thuyền dân sự theo Nghị định số 04/2024/NĐ- CP của Chính phủ. Tuyển chọn, giao quân năm 2026 đạt 100% chỉ tiêu, đảm bảo chất lượng; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

c) Tiếp tục triển khai hiệu quả các nội dung trọng tâm của Chương trình hoạt động đối ngoại năm 2026; trong đó tập trung đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hoá gắn với công tác thông tin đối ngoại thông qua các kênh truyền thông và các hình thức triển khai phong phú, đa dạng, ứng dụng công nghệ thông tin để tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, tiềm năng, lợi thế của tỉnh, góp phần mở rộng cơ hội hợp tác, đầu tư và thúc đẩy hội nhập quốc tế.

d) Triển khai kế hoạch thanh tra năm 2026 bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm; tăng cường công khai, minh bạch, nâng cao kỷ luật, kỷ cương và đạo đức công vụ trong hoạt động thanh tra. Đẩy mạnh giám sát, xử lý sau thanh tra, kiểm toán. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, đơn vị trong tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý kịp thời các vụ việc phát sinh từ cơ sở; kiểm tra, rà soát và giải quyết dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp. Tăng cường phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và lợi ích nhóm.

3.12. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tạo động lực, truyền cảm hứng và khuyến khích đổi mới sáng tạo; cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, toàn diện về các hoạt động chính trị - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội để định hướng, ổn định dư luận, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Nâng cao hiệu quả giám sát, kiểm tra báo chí, hoạt động của các nền tảng mạng xã hội, đấu tranh, phản bác và xử lý nghiêm thông tin sai lệch, xuyên tạc. Đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước; nâng cao hiệu quả công tác dân vận, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, góp phần tạo đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, phấn đấu thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, tạo nền tảng phát triển cho giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát, động viên các tầng lớp Nhân dân thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh kêu gọi các tầng lớp Nhân dân, các lực lượng vũ trang, các ngành, các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội nỗ lực phấn đấu thi đua hoàn thành ở mức cao nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 63/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Trên cơ sở xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Toà án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan hữu quan; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 tỉnh Nghệ An với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Nghệ An trở thành tỉnh khá của cả nước, cực tăng trưởng tầm quốc gia; là trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ về công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, thương mại, logistics, du lịch; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe Nhân dân không ngừng được nâng cao; giá trị hệ sinh thái rừng, biển, đảo, văn hóa, lịch sử và truyền thống, nhất là văn hóa xứ Nghệ được bảo tồn và phát huy; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới, biển, đảo được giữ vững. Tầm nhìn đến năm 2045, Nghệ An trở thành tỉnh có thu nhập cao, phát triển toàn diện, văn minh, hiện đại.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Chỉ tiêu về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 – 2030 đạt 12% trở lên.

(2) Cơ cấu GRDP: nông, lâm, ngư nghiệp 13 - 13,5%; công nghiệp và xây dựng 41 - 41,5%; dịch vụ 40 - 40,5%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,5 - 5%.

(3) GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 165 - 190 triệu đồng.

(4) Kim ngạch xuất khẩu đạt 9 tỷ USD.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tăng bình quân 12% năm.

(6) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 1.150 nghìn tỷ đồng.

(7) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 25 - 30 %.

(8) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP đạt 57,3 %.

(9) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt 55%.

(10) Số doanh nghiệp hoạt động khoảng 30 - 32 nghìn doanh nghiệp.

2.2. Chỉ tiêu về văn hóa xã hội

(11) Dân số trung bình khoảng 3.657 nghìn người.

(12) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt 75 - 75,5 tuổi.

(13) Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,78.

(14) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế 1.652 nghìn người.

(15) Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế đạt 100%.

(16) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 77%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ 38%.

(17) Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2,5%/năm.

(18) Tốc độ tăng năng suất lao động (giá so sánh) giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10 - 11%.

(19) Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân đạt 17 người.

(20) Số giường bệnh trên 10.000 dân đạt hơn 50 giường.

(21) Bảo hiểm xã hội:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt hơn 97,5%.

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 42%.

(22) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 85,19%.

(23) Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm 0,5 - 1,5% %/năm.

(24) Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng đạt 8.179 nghìn đồng.

(25) Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 60%.

(26) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 65%, trong đó nông thôn mới hiện đại đạt 10%;

(27) Xây dựng nhà ở xã hội giai đoạn 2026 - 2030 đạt 25.500 căn hộ.

2.3. Chỉ tiêu về môi trường

(28) Tỷ lệ che phủ rừng 58%.

(29) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 99%.

(30) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

(31) Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 97%.

(32) Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

2.4. Chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh

(33) Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự hằng năm đạt >80%.

(34) Tỷ lệ đơn vị cấp xã sạch về ma túy đạt 58%.

3. Nhiệm vụ, giải pháp lớn của kế hoạch 5 năm 2021 - 2025

3.1. Tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm, đổi mới, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030

Phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất; năng động, đổi mới, linh hoạt, sáng tạo, sâu sát, kịp thời, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm trong công tác chỉ đạo, điều hành; chủ động tổ chức thực hiện các nhiệm vụ với quyết tâm, nỗ lực cao hơn, hiệu quả hơn; chấp hành nghiêm quy chế làm việc, thực hiện tốt cơ chế thông tin, trao đổi, phối hợp để xử lý hiệu quả các vấn đề đặt ra trong thực tiễn, tạo sự đồng thuận trong hệ thống chính trị, sự ủng hộ của nhân dân. Kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền của địa phương về quản lý kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại; gỡ bỏ các nút thắt, rào cản gây khó khăn cho sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội; khơi thông và huy động tối đa mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển; tiếp tục thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An.

Tập trung xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các chương trình hành động, kế hoạch công tác và các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX gắn với triển khai thực

hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV và các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị: Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 70-NQ/TW về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Nghị quyết số 72-NQ/TW về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân và các nghị quyết chuyên đề trọng tâm khác.

3.2. Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh

Tập trung đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, có chiều sâu, bền vững và khả năng thích ứng cao, trong đó: (i) Công nghiệp là động lực đột phá, trọng tâm là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ; (ii) Thương mại, dịch vụ hiện đại là mũi nhọn, trọng tâm là dịch vụ logistics, tài chính - ngân hàng, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế chất lượng cao; (ii) Nông nghiệp là nền tảng, trọng tâm là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chuỗi giá trị; (iv) Kinh tế biển, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

Tập trung thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia; nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, an toàn, minh bạch; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, làm giàu chính đáng; xây dựng đội ngũ doanh nhân Nghệ An phát triển toàn diện, có năng lực quản trị hiện đại và khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế. Hỗ trợ phát triển một số doanh nghiệp tư nhân lớn đóng vai trò dẫn dắt và lan tỏa trong hệ sinh thái doanh nghiệp địa phương.

Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư theo hướng chọn lọc, bền vững; ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tăng cường liên kết giữa khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với doanh nghiệp trong tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực. Đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ công. Đổi mới, nhân rộng các mô hình kinh tế

hợp tác hoạt động hiệu quả; tăng cường năng lực quản trị và đổi mới phương thức sản xuất kinh doanh; tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tập thể, hợp tác xã phát triển bền vững, nhất là lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Cơ cấu lại thu ngân sách theo hướng bền vững, tăng thu từ khu vực sản xuất - kinh doanh, giảm dần tỷ trọng thu từ tài nguyên, đất đai; từng bước bảo đảm cân đối thu - chi ngân sách địa phương. Siết chặt kỷ luật tài chính - ngân sách; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển. Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công theo hướng tập trung, trọng điểm; ưu tiên đầu tư các công trình, dự án có sức lan tỏa, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

3.3. Phát triển đồng bộ và bền vững các trụ cột kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển; thúc đẩy chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh

a) Phát triển công nghiệp, xây dựng theo hướng hiện đại, xanh, bền vững và có giá trị gia tăng cao

Tập trung cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển nhanh và bền vững; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ xanh, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ mới, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo giá trị gia tăng lớn và lan tỏa đến các ngành kinh tế khác.

Phát triển các ngành có lợi thế, nhất là chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với vùng nguyên liệu và nông nghiệp công nghệ cao; chế biến dược liệu; khai thác và chế biến sâu khoáng sản. Phát triển gắn với vùng nguyên liệu tập trung và chuỗi giá trị khép kín. Khuyến khích ứng dụng công nghệ chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch, nâng cao giá trị sản phẩm và năng lực cạnh tranh xuất khẩu.

Phát triển có trọng tâm, trọng điểm một số ngành công nghiệp nền tảng, gồm: Công nghiệp năng lượng, trọng tâm là năng lượng tái tạo; cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng; sản xuất và lắp ráp ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị xây dựng; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng mới

Phát triển hợp lý các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động tại khu vực trung du, miền núi, như dệt may, da giày, gắn với đổi mới công nghệ, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao.

Có cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp môi trường, công nghiệp hỗ trợ, đẩy mạnh hoạt động khuyến công, hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề nông thôn, nhất là các ngành nghề có thương hiệu, thị trường ổn định và gắn với giá trị văn hóa truyền thống.

Sắp xếp hợp lý không gian phát triển công nghiệp, gắn với hành lang kinh tế và vùng sản xuất công nghiệp. Tập trung phát triển Khu kinh tế Đông Nam mở rộng và các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, gắn kết thuận lợi với hệ thống giao thông. Phát triển hạ tầng xã hội tại các khu công nghiệp tập trung đông lao động (nhà ở công nhân, chợ, siêu thị, nhà trẻ, trường học, cơ sở y tế, khu vui chơi,...).

Nâng cao năng lực ngành xây dựng đáp ứng yêu cầu thiết kế, thi công, quản lý các công trình có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, kỹ thuật phức tạp. Khuyến khích phát triển sản xuất các loại vật liệu xây dựng mới, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và phù hợp tiêu chuẩn xanh.

b) Phát triển nông nghiệp xanh, thông minh, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao giá trị và liên kết trong chuỗi sản phẩm

Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình hành động số 49-CTr/TU ngày 13/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, sinh thái, tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu. Trọng tâm là nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng; tăng cường liên kết chuỗi, ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ giới hóa, chuyển đổi số trong toàn bộ quy trình sản xuất. Điều chỉnh không gian sản xuất, phân vùng hợp lý giữa trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản phù hợp lợi thế từng vùng và nhu cầu thị trường. Tái cơ cấu ngành theo hướng kinh tế tuần hoàn, đa giá trị; mở rộng vùng hàng hóa tập trung, áp dụng quy trình sản xuất an toàn, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

Tổ chức lại sản xuất dựa trên hợp tác và liên kết chuỗi giá trị, lấy hợp tác xã làm nòng cốt, phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, kinh tế trang trại. Hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn gắn với sản phẩm chủ lực như lúa gạo, cây nguyên liệu chế biến, rau quả, chăn nuôi trâu, bò, gia cầm; bảo tồn và phát triển vật nuôi bản địa, đặc sản giá trị cao. Liên kết sản xuất với chế biến sâu, xây dựng thương hiệu, phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Ban hành cơ chế, chính sách đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, hỗ trợ hợp tác xã, phát triển công nghiệp chế biến. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, xanh, sạch, tuần hoàn, tạo sản phẩm đạt chuẩn quốc gia và quốc tế.

Phát triển lâm nghiệp bền vững, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng, tự nhiên; mở rộng rừng trồng gỗ lớn gắn với chứng chỉ quản lý bền vững, hình thành vùng

nguyên liệu ổn định cho chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ; mở rộng sản xuất cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ. Phát triển dịch vụ môi trường rừng, gắn với thị trường tín chỉ các-bon, tạo thêm sinh kế cho đồng bào miền núi. Triển khai hiệu quả Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bắc Trung Bộ.

Phát triển thủy sản hiệu quả, bền vững; mở rộng nuôi thâm canh các loài giá trị cao như tôm, cá, nhuyễn thể. Hiện đại hóa đội tàu khai thác xa bờ, gắn khai thác với bảo vệ nguồn lợi và tuân thủ nghiêm quy định chống khai thác hải sản bất hợp pháp không báo cáo, không theo quy định (IUU).

c) Đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ theo hướng hiện đại, chất lượng cao, bền vững; thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao năng lực cạnh tranh, hình thành các ngành dịch vụ mũi nhọn

Tập trung phát triển khu vực dịch vụ theo hướng hiện đại, bền vững, đa dạng loại hình và chất lượng cao. Mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các ngành dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành có lợi thế. Đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao và việc làm. Phát triển mạnh thương mại điện tử, gắn với hạ tầng số và hệ thống thanh toán thông minh. Chú trọng xây dựng, quảng bá thương hiệu hàng hóa Nghệ An, phát triển các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, nâng tỷ trọng sản phẩm chế biến, giá trị gia tăng cao. Nghiên cứu xây dựng các chính sách hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu. Rà soát, phát triển mạng lưới chợ, siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh phù hợp với sắp xếp lại đơn vị hành chính và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Phát triển dịch vụ logistics theo hướng hiện đại, trở thành ngành chủ lực; hình thành trung tâm logistics vùng tại Khu kinh tế Đông Nam, kết nối cảng biển, cửa khẩu, khu công nghiệp và các đô thị lớn. Xây dựng, nâng cấp hệ thống kho bãi, dịch vụ hậu cần, bảo quản hàng hóa hiện đại, ưu tiên các khu vực gắn với đô thị và khu công nghiệp trọng điểm. Thu hút các nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại biên giới, khu thương mại cửa khẩu Thanh Thủy, Nậm Cắn.

Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng theo mô hình số; đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ tài chính (fintech), thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, phấn đấu đến năm 2030 trên 95% giao dịch qua phương thức điện tử. Phát triển dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, bưu chính trên nền tảng chuyển đổi số, hình thành hạ tầng dữ liệu và nền tảng số đồng bộ, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, phục vụ hiệu quả người dân và doanh nghiệp.

Phát triển du lịch theo hướng bền vững, chuyên nghiệp, chất lượng cao; phấn đấu đến năm 2030 cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đưa Nghệ An trở thành

trung tâm du lịch vùng Bắc Trung Bộ và điểm đến hấp dẫn của cả nước, khu vực Đông Nam Á. Tập trung xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù gắn với tiềm năng, lợi thế của tỉnh như: nghỉ dưỡng biển đảo, du lịch văn hóa - lịch sử, trải nghiệm không gian sông Lam và dân ca Ví, Giặm, du lịch sinh thái, cộng đồng, thể thao mạo hiểm miền núi. Triển khai quy hoạch, thu hút đầu tư xây dựng Khu du lịch quốc gia Kim Liên thành sản phẩm du lịch mang tầm quốc gia, thể hiện giá trị văn hóa - lịch sử đặc sắc, mang đậm bản sắc xứ Nghệ. Hoàn thiện hạ tầng và dịch vụ du lịch; sắp xếp, quy hoạch lại các điểm dịch vụ; đầu tư nâng cấp các bảo tàng, khu di tích, đặc biệt là Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh và Bảo tàng Quân khu 4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, tổ chức các show diễn thực cảnh vào cuối tuần, tạo sản phẩm trải nghiệm mới thu hút du khách.

Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến, quảng bá du lịch; mở rộng thị trường khách trong nước và quốc tế, nhất là các thị trường tiềm năng, như Lào, Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Gắn hoạt động xúc tiến du lịch với xúc tiến đầu tư, thương mại, đối ngoại nhằm quảng bá hình ảnh và sản phẩm du lịch Nghệ An. Phát triển đa dạng các loại hình du lịch sinh thái, khám phá, cộng đồng, thám hiểm; đồng thời mở rộng các sản phẩm du lịch mới như MICE, Golf, du lịch đô thị, mua sắm, giải trí để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách.

Tổ chức thường xuyên các sự kiện du lịch, văn hóa quy mô lớn mang tầm vùng và quốc gia như Festival Du lịch Cửa Lò, Tuần Văn hóa - Du lịch Nghệ An, Ngày hội Văn hóa các dân tộc, Festival Ẩm thực - Lễ hội bia... tiến tới đăng cai tổ chức Năm Du lịch quốc gia tại Nghệ An. Tiếp tục tổ chức các đoàn Famtrip, Presstrip khảo sát, trải nghiệm nhằm kết nối thị trường và quảng bá hình ảnh du lịch Nghệ An đến bạn bè trong nước và quốc tế.

d) Phát triển kinh tế biển bền vững, toàn diện, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phát triển kinh tế biển theo hướng hiện đại, bền vững trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học; gắn với gìn giữ giá trị truyền thống, phát huy bản sắc văn hóa biển, xây dựng cộng đồng ven biển phát triển hài hòa, gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo.

Tăng cường liên kết giữa các ngành, lĩnh vực kinh tế biển; khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế vùng ven biển; phấn đấu đưa Nghệ An trở thành địa phương mạnh về kinh tế biển của khu vực Bắc Trung Bộ. Phát triển các ngành kinh tế biển trọng điểm theo hướng hiệu quả, bền vững, có giá trị gia tăng cao, như: Phát triển

mạnh dịch vụ vận tải biển, kho bãi, logistics đa dạng, hiện đại, từng bước trở thành ngành dịch vụ chủ lực vùng ven biển. Phát triển du lịch biển theo hướng chuyên nghiệp, thân thiện với môi trường, gắn với các giá trị văn hóa và cảnh quan tự nhiên. Phát triển nghề cá xa bờ và nuôi trồng thủy sản ven biển, tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao phục vụ chế biến sâu và xuất khẩu. Phát triển năng lượng tái tạo vùng ven biển, nhất là điện gió, điện mặt trời phù hợp điều kiện thực tế và quy hoạch sử dụng không gian biển của tỉnh. Nghiên cứu và phát triển một số ngành kinh tế biển mới, như: khai thác và chế biến dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển.

Hoàn thành đầu tư Cảng biển nước sâu Cửa Lò, các cảng biển tổng hợp; tập trung phát triển khu bến Đông Hồi kết nối với khu bến Nam Nghi Sơn, hình thành cụm cảng liên vùng Nghi Sơn - Đông Hồi, tạo động lực thu hút đầu tư và mở rộng liên kết kinh tế vùng. Phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, dịch vụ logistics, đô thị và du lịch biển theo hướng tiếp cận sinh thái, hiện đại, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội, có sức hấp dẫn cao đối với các nhà đầu tư chiến lược trong nước và quốc tế.

3.4. Phát triển các vùng kinh tế, hành lang kinh tế, đô thị, khu vực nông thôn và phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng liên kết, hiện đại, bền vững

a) Hoàn thiện công tác quy hoạch; phát triển các khu vực trọng điểm, các hành lang kinh tế và hệ thống đô thị

Triển khai rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan bảo đảm đồng bộ, thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và yêu cầu thực tiễn phát triển trong bối cảnh mới.

Tập trung phát triển các đô thị khu vực Vinh - Cửa Lò theo hướng đa trung tâm, hiện đại, thông minh, xanh, sạch, đẹp, an toàn; trở thành cực tăng trưởng mạnh của tỉnh và trung tâm vùng Bắc Trung Bộ về giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thương mại, dịch vụ, du lịch, logistics, công nghiệp công nghệ cao. Tập trung phát triển Khu kinh tế Đông Nam mở rộng trở thành khu vực động lực tăng trưởng của tỉnh, trọng tâm hình thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, logistic gắn với hành lang kinh tế phía Đông theo định hướng tại Nghị quyết số 39-NQ/TW; phấn đấu thành lập mới 8 - 10 khu công nghiệp với diện tích khoảng 2.800 - 3.000ha. Tập trung huy động và ưu tiên nguồn lực để đầu tư đồng bộ, hiện đại, hoàn chỉnh các công trình hạ tầng thiết yếu trong Khu kinh tế Đông Nam và các khu công nghiệp tập trung. Phát triển toàn diện, bền vững khu vực miền Tây, khai thác hiệu quả các

tiềm năng, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa và bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

Phát triển các hành lang kinh tế chiến lược, mở rộng không gian phát triển, tăng cường liên kết vùng, gồm: Hành lang kinh tế ven biển gắn với quốc lộ 1, đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường ven biển, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao; hành lang kinh tế dọc tuyến đường Hồ Chí Minh; hành lang kinh tế quốc lộ 7A kết nối với cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn và hành lang kinh tế quốc lộ 48A.

Thực hiện hiệu quả chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh. Xây dựng hệ thống đô thị thông minh, hiện đại, xanh, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hoàn thành các quy hoạch đô thị; xây dựng chương trình phát triển hạ tầng kỹ thuật khung; phát triển hạ tầng số, hạ tầng xanh, sử dụng vật liệu xanh; triển khai mô hình đô thị định hướng giao thông công cộng (TOD), có giải pháp khuyến khích người dân chuyển đổi phương tiện giao thông thân thiện với môi trường. Nâng cao chất lượng sống đô thị, đáp ứng nhu cầu về nhà ở, nước sạch, môi trường, hạ tầng xã hội.

Hình thành cơ chế điều phối phát triển hệ thống đô thị, các tiểu vùng và cụm liên xã. Tinh giữ vai trò chỉ đạo, điều phối chung, bảo đảm định hướng thống nhất và sử dụng hiệu quả nguồn lực. Các phường, xã trung tâm làm đầu mối, chủ trì phối hợp với các địa phương liên quan triển khai các nhiệm vụ cụ thể, như: tổ chức quy hoạch không gian và phân khu chức năng; phát triển kết cấu hạ tầng; quản lý các dịch vụ công; bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; thúc đẩy liên kết phát triển.

b) Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, phát triển các trung tâm cụm xã gắn với phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

Xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại, phát triển toàn diện, bền vững, gắn với đô thị hóa và giữ gìn bản sắc văn hóa. Nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, cấp thôn - bản. Phát triển nông thôn hiện đại gắn với tăng thu nhập, giảm nghèo, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, nhân rộng mô hình hợp tác xã, làng nghề sản xuất hàng hóa chất lượng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn sản xuất nông nghiệp với du lịch, thương mại và giáo dục trải nghiệm. Nâng cao chất lượng, quy mô sản phẩm OCOP, phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ quy mô lớn. Đổi mới tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả hợp tác xã. Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nông dân; nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng nghề, năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ; xây dựng người nông dân phát triển toàn diện, có tri thức, văn minh, đổi mới, sáng tạo, hội nhập, có ý thức bảo vệ môi

trường và đóng vai trò trung tâm trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nông thôn.

Rà soát, xác định các trung tâm cụm xã có vị trí thuận lợi, hình thành hạt nhân liên kết vùng nông thôn. Ưu tiên đầu tư hạ tầng thiết yếu, trường học, trạm y tế, chợ, điểm dịch vụ công tại trung tâm cụm xã. Phát triển mô hình liên kết kinh tế - xã hội theo cụm xã, gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

c) Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu

Tiếp tục triển khai mạnh mẽ đột phá về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, tạo nền tảng thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững. Tập trung huy động, đa dạng hóa và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư, nhất là xã hội hóa, hợp tác công - tư. Đẩy nhanh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số vào quản lý, khai thác, vận hành các công trình hạ tầng.

Ưu tiên đầu tư các dự án hạ tầng giao thông có tính kết nối, lan tỏa cao, bảo đảm liên kết giữa các phương thức vận tải, đặc biệt là các trục chiến lược kết nối vùng đồng bằng, ven biển với khu vực miền Tây, trọng tâm là quốc lộ 7A và quốc lộ 48A. Nâng cấp các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường liên xã và xây dựng cầu lớn qua sông, hoàn thiện mạng lưới giao thông liên vùng. Đẩy nhanh hoàn thiện thủ tục, thu hút đầu tư các cảng biển chiến lược theo quy hoạch; nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Vinh đạt tiêu chuẩn sân bay cấp 4E. Phối hợp triển khai thực hiện đúng tiến độ các dự án giao thông trọng điểm quốc gia đoạn qua địa bàn tỉnh. Tập trung chỉ đạo triển khai các dự án trọng điểm bảo đảm tiến độ đề ra, như: Dự án mở rộng quốc lộ 46 đoạn Vinh - Nam Đàn, Cải tạo, nâng cấp ĐT.532 đoạn Km0 - Km28, các dự án án hạ tầng khu công nghiệp (Thọ Lộc, VSIP 3, WHA 1,2, Hoàng Mai 1,2..), đề án mở rộng khu kinh tế Đông Nam; đẩy nhanh tiến độ sớm hoàn thành dự án cảng nước sâu Cửa Lò, cao tốc Vinh - Thanh Thủy, các khu tái định cư phục vụ tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam.

Tiếp tục triển khai dự án LNG Quỳnh Lập và các dự án nguồn, lưới điện theo Quy hoạch điện VIII và Quy hoạch tỉnh. Đảm bảo cung cấp điện kịp thời, đáp ứng nhu cầu phát triển các khu công nghiệp, dự án trọng điểm và nhu cầu dân sinh. Đầu tư cải tạo, nâng cấp lưới điện hạ thế nông thôn, từng bước hoàn thiện hệ thống, nâng cao chất lượng điện năng; hoàn thành cấp điện cho 21 thôn, bản và đảo Mắt chưa có điện.

Phát triển hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, bảo đảm an ninh nguồn nước cho sản xuất, sinh hoạt và phòng, chống thiên tai. Tập trung đầu tư các công trình quan trọng như Đập sông Lam, Hồ Bản Mồng (giai đoạn 2), hệ thống thủy lợi Nam và đê

sông Cả; xây dựng mới, nâng cấp hồ đập, trạm bơm, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; xây dựng, cải tạo công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

Ưu tiên phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ, phục vụ chuyển đổi số toàn diện trong các ngành, lĩnh vực. Nâng cấp hạ tầng năng lượng, hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải phù hợp với quy hoạch. Tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng xã hội về giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, văn hóa, thể thao, dạy nghề và an sinh xã hội. Đẩy mạnh xây dựng nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp[1].

3.5. Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững

Tập trung triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành một trong những đột phá chiến lược, động lực, nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững của tỉnh. Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường thuận lợi thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất - kinh doanh; ưu tiên các nhiệm vụ khoa học, công nghệ trọng tâm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các ngành, lĩnh vực.

Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng và tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, nâng cao hiệu suất công nghệ, thương mại hóa sản phẩm, quy trình sản xuất, kinh doanh mới hoặc cải tiến đối với các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù có lợi thế cạnh tranh, góp phần nâng cao giá trị gia tăng. Tăng đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phân bổ nguồn lực nghiên cứu, ứng dụng theo hướng hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm. Xây dựng và thực hiện các chính sách đãi ngộ vượt trội đối với đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học, chuyên gia đầu ngành trong và ngoài tỉnh.

Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại các khu, cụm công nghiệp trọng điểm; từng bước xây dựng Nghệ An trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ của khu vực Bắc Trung Bộ. Hình thành các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, không gian sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

---

[1] Phấn đấu đáp ứng khoảng 35 – 40% nhà ở, nhà lưu trú cho công nhân làm việc tại khu kinh tế, khu công nghiệp.

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại hóa sản phẩm, gắn kết với các sàn giao dịch công nghệ, mạng lưới đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế. Tập trung chỉ đạo triển khai các ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với những lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Mở rộng hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm khoa học và công nghệ, tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ lớn trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.

Tập trung chuyển đổi số toàn diện trên các lĩnh vực quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội. Hoàn thiện nền tảng dữ liệu số cấp tỉnh, phát triển hạ tầng số hiện đại, kết nối đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia. Thúc đẩy số hóa hồ sơ, thủ tục hành chính, phát triển các nền tảng số dùng chung, trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Phát triển xã hội số gắn với xây dựng công dân số. Đẩy mạnh phổ cập kỹ năng số cơ bản, nâng cao năng lực số cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất chuyển đổi mô hình hoạt động, tham gia hiệu quả vào nền kinh tế số. Phát huy vai trò của tổ công nghệ số cộng đồng, hướng dẫn người dân thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình. Từng bước hình thành hệ sinh thái số của tỉnh, khai thác hiệu quả dữ liệu và tài nguyên số phục vụ quản trị, điều hành, nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

3.6. Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển

Cụ thể hóa và tập trung thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Rà soát, hoàn thiện và triển khai đồng bộ chiến lược, chương trình, đề án, kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2045; ưu tiên bố trí và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư công, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục.

Hiện đại hóa hệ thống cơ sở giáo dục và đào tạo; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, vươn tầm khu vực và quốc tế; phát triển hệ thống giáo dục thông minh, trường trọng điểm chất lượng cao, trường tiên tiến, song ngữ, trường học số, từng bước hình thành đô thị giáo dục thông minh "kết nối - khám phá - khai phóng". Xây dựng cơ chế đặc thù, thu hút nhà giáo, chuyên gia, nhà khoa học có uy tín trong nước và quốc tế đến làm việc, giảng dạy, nghiên cứu

khoa học tại các cơ sở giáo dục của tỉnh. Phấn đấu đưa Trường Đại học Vinh trở thành đại học vùng, là trung tâm đào tạo, nghiên cứu uy tín của khu vực và thế giới.

Đổi mới chương trình và phương pháp dạy học theo hướng hiện đại, hội nhập, bảo đảm "học đi đôi với hành", "lý thuyết gắn với thực tiễn", "nhà trường gắn liền với xã hội"; chú trọng phát triển chương trình giáo dục địa phương; tăng cường giáo dục toàn diện, đức, trí, thể, mỹ, hình thành hệ giá trị con người Nghệ An trong kỷ nguyên phát triển mới.

Sắp xếp lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, đạt chuẩn; đổi mới mạnh mẽ chương trình, phương thức đào tạo bảo đảm hiệu quả, thực chất theo tiêu chuẩn quốc tế. Ưu tiên đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành nghề kỹ thuật, công nghệ mới nổi. Thúc đẩy liên kết nhà trường với doanh nghiệp, tăng cường đào tạo tại doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

Từng bước hiện đại hóa giáo dục đại học, tạo đột phá phát triển nhân lực trình độ cao, dẫn dắt nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; xây dựng trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo trong các trường đại học; khuyến khích liên kết với các cơ sở giáo dục uy tín trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong giáo dục và đào tạo; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản trị, dạy học, kiểm tra, đánh giá; tiên phong đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong các cơ sở giáo dục. Khuyến khích cán bộ, đảng viên, Nhân dân tự học, hình thành văn hóa học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập.

3.7. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, đời sống Nhân dân và bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội

a) Phát triển toàn diện văn hóa và con người Nghệ An, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc, trở thành sức mạnh nội sinh cho phát triển

Tiếp tục xây dựng và phát triển văn hóa, con người Nghệ An toàn diện, đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới; phát huy mạnh mẽ bản sắc văn hóa xứ Nghệ trên nền tảng hệ giá trị quốc gia, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. Xây dựng, lan tỏa sâu rộng không gian văn hóa Hồ Chí Minh trở thành nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực phát triển bền vững.

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; thúc đẩy sáng tạo văn hóa, kết nối văn hóa với công nghệ số. Phát triển công nghiệp văn hóa, thị trường văn hóa; đưa văn hóa trở thành sức mạnh mềm,

nguồn lực phát triển và gia tăng lợi thế cạnh tranh. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong gia đình, nhà trường, cộng đồng và không gian công vụ; chú trọng phát triển văn hóa chính trị, văn hóa công sở, văn hóa kinh doanh và đạo đức doanh nhân. Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, phát triển văn hóa đọc và học tập suốt đời.

Tăng cường giao lưu, hợp tác văn hóa; thu hút tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch mang tầm khu vực, quốc gia và quốc tế. Phát triển các sản phẩm văn hóa, du lịch đặc trưng; nâng cao hiệu quả các hoạt động văn hóa tiêu biểu như Lễ hội Làng Sen, Liên hoan Dân ca Ví - Giặm Nghệ Tĩnh. Nâng cao chất lượng biểu diễn nghệ thuật phục vụ Nhân dân, gắn với phát triển thị trường và du lịch văn hóa.

Chăm lo đội ngũ văn nghệ sỹ, nghệ nhân và những người làm công tác văn hóa; có chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển các bộ môn nghệ thuật truyền thống, khuyến khích sáng tác, trưng bày, quảng bá tác phẩm có giá trị tư tưởng, nghệ thuật cao. Triển khai hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035. Tiếp tục đầu tư tôn tạo và phát huy giá trị các di sản, đặc biệt là Khu di tích quốc gia đặc biệt Kim Liên; bảo tồn hệ thống di tích lịch sử, di sản văn hóa phi vật thể. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao; phát triển thư viện thông minh, bảo tàng số.

Đổi mới mạnh mẽ nội dung, hình thức, phương thức tuyên truyền trên nền tảng số; nâng cao chất lượng báo chí, xuất bản, truyền thông và quản lý mạng xã hội. Đẩy mạnh truyền thông tích cực, xây dựng chuẩn mực văn hóa, đạo đức, lối sống; đấu tranh với các biểu hiện lệch chuẩn, phản văn hóa và các hành vi vi phạm đạo đức xã hội.

Tập trung phát triển đồng bộ hạ tầng văn hóa, thể thao, thu hút đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao đạt chuẩn quốc gia, quốc tế; quan tâm đầu tư thiết chế văn hóa cơ sở, thể thao phong trào và thành tích cao. Đẩy mạnh xã hội hóa, ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý và khai thác hiệu quả thiết chế. Phấn đấu xây dựng Nghệ An trở thành trung tâm phụ trợ huấn luyện thể thao thành tích cao của quốc gia.

b) Phát triển hệ thống y tế hiện đại, công bằng, bền vững; tạo đột phá trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân

Cụ thể hóa và thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị, phát triển hệ thống y tế hiện đại, công bằng, bền vững; tạo đột phá trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Hoàn thiện quy hoạch và tổ chức hệ thống y tế đồng bộ, tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với mô

hình chính quyền địa phương hai cấp, bảo đảm liên thông từ tuyến tỉnh đến tuyến xã. Ưu tiên đầu tư hạ tầng, trang thiết bị và nguồn lực cho y tế cơ sở, nhất là miền núi, khu vực khó khăn; nâng cấp, nâng hạng bệnh viện tuyến tỉnh và các cơ sở khám chữa bệnh. Củng cố năng lực y tế dự phòng, nâng cao khả năng giám sát, cảnh báo sớm và ứng phó kịp thời với dịch bệnh, thảm họa. Phát triển mô hình y học gia đình, tăng cường kết hợp quân - dân y, y tế công an.

Bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng, hướng tới bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân, thực hiện tốt chính sách miễn viện phí theo lộ trình và khám sức khỏe định kỳ cho Nhân dân. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng hệ thống y tế thông minh, nâng cao hiệu quả quản lý sức khỏe và khám chữa bệnh.

Phát triển nguồn nhân lực y tế đồng bộ về số lượng, chất lượng và cơ cấu; có cơ chế, chính sách đặc thù trong đào tạo, sử dụng, đãi ngộ nhân lực y tế, nhất là cho y tế cơ sở, y tế dự phòng và vùng khó khăn. Gắn đào tạo chuyên môn với nâng cao y đức, tinh thần phục vụ Nhân dân; đẩy mạnh chuyển giao kỹ thuật từ tuyến trên xuống tuyến dưới.

Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa dịch vụ y tế; phát triển y tế tư nhân, trung tâm chuyên sâu, cơ sở phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền. Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm, hành nghề y, dược; gắn nâng cao chất lượng dân số với phát triển thể chất, trí tuệ, tầm vóc và tuổi thọ người dân. Thực hiện hiệu quả chính sách bảo trợ xã hội, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi; tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh; huy động toàn xã hội tham gia phòng, chống tệ nạn, nâng cao sức khỏe Nhân dân.

c) Nâng cao hiệu quả công tác lao động, việc làm và bảo đảm an sinh xã hội, góp phần ổn định và phát triển xã hội bền vững

Phát triển đồng bộ, hiệu quả thị trường lao động của tỉnh; đẩy mạnh kết nối cung - cầu lao động giữa các cơ sở đào tạo, trung tâm dịch vụ việc làm với doanh nghiệp. Tổ chức giao dịch việc làm trực tuyến, lưu động tại các địa phương có tỷ lệ lao động đi làm xa cao. Tăng cường đào tạo nghề gắn với thị trường, chú trọng đào tạo chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và nhóm yếu thế. Hình thành, cập nhật và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu lao động toàn tỉnh, kết nối đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, đặc biệt trong khu vực phi chính thức.

Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ tại các doanh nghiệp, kịp thời giải quyết tranh chấp lao động, đình công.

Tập trung giảm nghèo bền vững, bao trùm, hạn chế tái nghèo, nhất là tại các xã vùng đặc biệt khó khăn. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Đa dạng hóa sinh kế, hỗ trợ sản xuất, khơi dậy ý chí vươn lên, tự lực thoát nghèo trong đồng bào.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công, người hưởng trợ cấp xã hội, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người cao tuổi, bảo đảm "không ai bị bỏ lại phía sau". Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng dịch vụ bảo trợ xã hội, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phục hồi chức năng. Đẩy mạnh công tác bình đẳng giới, nâng cao vai trò, vị thế phụ nữ trong gia đình, xã hội; bảo vệ quyền trẻ em; thúc đẩy tiến bộ xã hội gắn với phát triển con người toàn diện.

d) Quan tâm, chú trọng thực hiện và nâng cao hiệu quả công tác dân tộc, tôn giáo

Tiếp tục triển khai kịp thời, hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo và tín ngưỡng. Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Vận động đồng bào nâng cao ý thức tự lực, chủ động vươn lên phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, làm giàu cho gia đình và xã hội; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá tốt đẹp; bảo đảm quốc phòng, an ninh, khối đại đoàn kết. Chăm lo xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý gắn với nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật trong các hoạt động liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân. Chăm lo phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần vùng đồng bào có đạo. Chủ động rà soát và xử lý kịp thời các kiến nghị hợp pháp, chính đáng liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật, lợi dụng hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc và chống phá công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

3.8. Quản lý, khai thác hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tại

Nâng cao chất lượng lập, tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung rà soát, quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả các loại tài nguyên, nhất là đất

đai, khoáng sản, nước và rừng. Kiên quyết xử lý dứt điểm các dự án sử dụng đất chậm tiến độ, lãng phí; khắc phục tình trạng sử dụng đất kém hiệu quả tại các nông, lâm trường và tổng đội thanh niên xung phong. Thực hiện nghiêm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, "không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế" khi xem xét, quyết định các chương trình, dự án đầu tư.

Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và ứng dụng công nghệ trong quản lý tài nguyên, nhất là đất đai, khoáng sản; công khai, minh bạch trong cấp phép, khai thác, sử dụng tài nguyên. Bảo đảm khai thác đi đôi với bảo vệ, phục hồi và tái tạo tài nguyên. Tập trung quản lý, bảo vệ, phát triển rừng bền vững, nhất là rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và các khu vực nhạy cảm sinh thái, như Vườn quốc gia Pù Mát, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt; thực hiện hiệu quả chính sách giao đất, giao rừng gắn với sinh kế bền vững cho người dân.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường, cải thiện chất lượng không khí, nước và đất. Tập trung xử lý dứt điểm các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; kiểm soát ô nhiễm tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề truyền thống. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm về tài nguyên và môi trường, nhất là các vi phạm khai thác khoáng sản, xả thải gây ô nhiễm môi trường.

Thúc đẩy xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, doanh nghiệp trong phân loại, thu gom, xử lý rác thải. Thu hút đầu tư các nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải rắn bằng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Huy động nguồn lực đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu công nghiệp, cơ sở y tế; giải quyết căn bản tình trạng ngập úng cục bộ tại các đô thị và một số vùng trũng thấp. Đảm bảo tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; nâng cao tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn.

Chủ động triển khai các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Xây dựng hệ thống dự báo, cảnh báo sớm; đầu tư hạ tầng phòng, chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, nhất là khu vực miền núi cao, bờ sông, bờ biển. Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; tham gia hiệu quả vào thị trường tín chỉ carbon và thực hiện các cam kết giảm phát thải, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 theo cam kết quốc gia.

3.9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hoạt động của chính quyền các cấp theo hướng kiến tạo, phục vụ, liêm chính và hành động, chuyển từ mô hình quản lý hành chính truyền thống sang quản trị địa phương hiện đại, minh bạch, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực, bảo đảm thống nhất quản lý và nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền cấp xã.

Thực hiện cải cách hành chính toàn diện, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, hiện đại hóa nền hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, bảo đảm công khai, minh bạch, thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; tăng cường chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa các ngành, các cấp; thực hiện quản lý, điều hành dựa trên dữ liệu và bằng công cụ số.

Đổi mới phương thức quản lý nhà nước theo hướng quản lý bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch và chính sách, hạn chế can thiệp hành chính trực tiếp. Tăng cường năng lực dự báo, tham mưu, hoạch định chính sách; chú trọng công tác theo dõi, đánh giá hiệu quả thực thi chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp; khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp trong quản lý nhà nước.

Nâng cao năng lực, trách nhiệm và tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ chủ chốt các cấp. Thực hiện hiệu quả các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng quản trị hiện đại, quản lý công, kinh tế số, chuyển đổi xanh, đô thị thông minh, phục vụ yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Quan tâm đào tạo cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số; khuyến khích đổi mới sáng tạo, tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

Hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định và cơ chế quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo hướng công khai, minh bạch, thực chất; đổi mới công tác tuyển dụng, đánh giá, sử dụng, bổ nhiệm, đãi ngộ, khen thưởng và kỷ luật cán bộ. Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống vị trí việc làm, cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức thống nhất, đồng bộ phục vụ công tác quy hoạch và quản lý nhân sự. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ, xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp; kiên quyết đấu tranh với các biểu hiện tiêu cực, lợi ích nhóm, vi phạm đạo đức công vụ. Xây dựng văn hóa công vụ gắn với tinh thần phục vụ Nhân dân, kỷ luật, kỷ cương, hiệu quả.

Tăng cường công tác nội chính, cải cách tư pháp và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tư pháp, điều tra, thanh tra, kiểm toán, thi hành án; chú trọng rèn luyện bản lĩnh, đạo đức nghề nghiệp và tinh thần liêm chính, thượng tôn pháp luật. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa, phát hiện, xử lý vi phạm; chú trọng thu hồi tài sản tham nhũng, lãng phí.

Phấn đấu đến năm 2030, Nghệ An thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về các chỉ số: năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), cải cách hành chính (PAR INDEX), chỉ số hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), và nằm trong nhóm 15 tỉnh dẫn đầu về hiệu quả quản trị hành chính công (PAPI); xây dựng chính quyền địa phương thật sự trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phục vụ Nhân dân và kiến tạo phát triển bền vững.

3.10. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh

Quán triệt, triển khai kịp thời, hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, gắn với xây dựng thế trận lòng dân vững chắc. Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, của mỗi cán bộ, đảng viên và từng người dân đối với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Phát huy tối đa sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong công tác bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn để phát triển. Tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh, xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh thật sự trong sạch, vững mạnh toàn diện, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và hiện đại. Bố trí lại thế trận trong khu vực phòng thủ phù hợp với đơn vị hành chính 02 cấp. Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình phòng thủ, công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ; xây dựng trụ sở, doanh trại hiện đại phù hợp với quy mô, tính chất của từng lực lượng; không ngừng nâng cao chất lượng, trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu; tổ chức các cuộc diễn tập an toàn, hiệu quả; tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu được giao. Tăng cường đầu tư trang thiết bị, đáp ứng yêu cầu thực hiện tốt nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Chủ động nghiên cứu, đánh giá, dự báo sát, đúng tình hình, xử lý kịp thời các tình huống về quốc phòng, an ninh, các

vấn đề trật tự, an toàn xã hội không để bị động, bất ngờ. Bảo đảm an ninh chính trị, giữ vững an ninh biên giới và vùng đặc thù. Thực hiện tốt công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh thông tin, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước; ứng phó kịp thời, hiệu quả với các vấn đề an ninh phi truyền thống. Thực hiện tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội; tập trung làm sạch ma tuý tại địa bàn cấp xã; kim giữ và giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy nổ. Giải quyết kịp thời, hiệu quả các vấn đề nảy sinh phức tạp ngay từ cơ sở, không để phát sinh "điểm nóng".

3.11. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế toàn diện và thúc đẩy liên kết phát triển vùng

Đổi mới tư duy, phương thức triển khai công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, thực chất và hiệu quả theo định hướng tại Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị. Triển khai đồng bộ ba trụ cột: Đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân; thực hiện hiệu quả chiến lược hội nhập quốc tế toàn diện, lấy hội nhập kinh tế làm trung tâm, hội nhập các lĩnh vực khác làm nền tảng.

Triển khai hiệu quả Đề án hợp tác toàn diện giữa tỉnh Nghệ An và các tỉnh của nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào giai đoạn 2025 - 2030 và những năm tiếp theo. Chủ động mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược, nhất là các quốc gia, vùng lãnh thổ có tiềm lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và năng lực hợp tác phát triển. Tận dụng các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh và đưa sản phẩm, dịch vụ, nhân lực của Nghệ An tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh Nghệ An - Quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh, vùng đất di sản - hội nhập - phát triển. Đổi mới mạnh mẽ công tác thông tin đối ngoại dựa trên nền tảng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, góp phần thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực. Xây dựng cơ chế thu hút và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, doanh nhân kiều bào đầu tư, chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; hình thành mạng lưới chuyên gia người Nghệ An toàn cầu nhằm huy động chất xám, trí tuệ, kinh nghiệm kết nối nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển tỉnh nhà.

Chủ động phối hợp chặt chẽ với các ban, bộ, ngành, nhất là Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài, các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam để triển khai hiệu quả công tác đối ngoại. Mở rộng hợp tác với các tỉnh, thành phố trong nước, tiếp tục triển khai các hoạt động hợp tác chuyên sâu với tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Hà Tĩnh để thực hiện các quy hoạch phát triển liên vùng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 là nhiệm vụ của Nhân dân toàn tỉnh, các cơ quan Nhà nước, các cấp, các ngành, Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên. Uỷ ban nhân dân tỉnh và chính quyền cấp xã nâng cao hơn nữa hiệu lực chỉ đạo, điều hành, đổi mới và cải tiến phương pháp tổ chức, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh đã đề ra. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, nếu có những biến động cần điều chỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nêu cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm của các cơ quan và đại biểu dân cử trong việc giám sát, thực hiện các Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên, động viên các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh phát huy vai trò làm chủ, nêu cao tinh thần yêu nước, tích cực thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch đề ra, tham gia giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ công chức Nhà nước.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh kêu gọi đồng bào, cán bộ, chiến sĩ tỉnh nhà phát huy tính năng động, sáng tạo, gương mẫu, cần kiệm trong lao động sản xuất, trong cuộc sống, đóng góp sức người, sức của, góp phần đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch để hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 64/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 – 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 – 2028;

Xét Tờ trình số 13280/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh và thông qua Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 – 2030, với nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện huy động, quản lý, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính ngân sách tỉnh Nghệ An trong giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, an toàn, bền vững, tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng giảm dần chi thường xuyên để dành nguồn chi đầu tư phát triển, đảm bảo nguồn lực cho hoạt động của các cấp, các ngành để hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo mức dư nợ vay của ngân sách tỉnh để chi đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn trong giới hạn an toàn theo quy định; tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công; đẩy mạnh đổi mới việc sắp xếp, cổ phần hoá, thoái vốn và quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, hiện đại hóa gắn liền với việc sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cưởng kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách.

2. Chỉ tiêu cụ thể

a) Về thu ngân sách giai đoạn 2026 - 2030: Phấn đấu tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt khoảng 148.000 - 149.000 tỷ đồng, trong đó:

- Thu nội địa khoảng 137.000 - 138.000 tỷ đồng;

- Thu xuất nhập nhập khẩu khoảng 10.000 - 11.000 tỷ đồng.

b) Về chi ngân sách giai đoạn 2026 - 2030: Tổng chi ngân sách địa phương quản lý đạt khoảng 297.000 - 298.000 tỷ đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương khoảng 235.000 - 236.000 tỷ đồng;

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác khoảng 61.000 - 62.000 tỷ đồng (chưa bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia xây nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030).

c) Bội chi, vay và trả nợ vay của ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030:

- Dự kiến tổng số bội chi ngân sách tỉnh: 1.605 tỷ đồng;

- Số vay cả giai đoạn: 1.820 tỷ đồng;

- Số trả nợ cả giai đoạn: 215 tỷ đồng;

- Dư nợ vay của tỉnh đến hết năm 2030 là 1.912 tỷ đồng.

Tổng mức dư nợ vay của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 đảm bảo trong giới hạn quy định của Luật Ngân sách nhà nước; ngân sách tỉnh đảm bảo cân đối nguồn lực để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ liên quan đến khoản vay khi đến hạn.

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2026 - 2030.

a) Tiếp tục sửa đổi, bổ sung và tổ chức thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về thuế, phí,...; thường xuyên rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế; quản lý chặt chẽ nguồn thu, mở rộng và chống thất thu, chống chuyển giá; tăng cường công tác quản lý chứng từ, hóa đơn; thúc đẩy thương mại điện tử, cơ bản áp dụng hóa đơn điện tử trên toàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh, duy trì ổn định và tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp vừa và nhỏ;

b) Từng bước cơ cấu lại thu ngân sách của tỉnh theo hướng bền vững, tăng thu từ khu vực sản xuất kinh doanh, giảm tỷ trọng thu từ tài nguyên, nhất là đất đai, phấn đấu vượt dự toán thu được Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh giao, đảm bảo cân đối thu - chi ngân sách của tỉnh hằng năm;

c) Thực hiện quản lý chi ngân sách nhà nước theo đúng chế độ quy định, trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan. Quản lý chặt chẽ, hiệu quả bội chi, nợ công phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khả năng hạn mức vay tối đa của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và bố trí nguồn kinh phí trả nợ vay theo quy định của tỉnh;

d) Tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp quản lý, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tải sản công, tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đẩy mạnh thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước của tỉnh theo chủ trương, quy định của pháp luật; nghiên cứu, đổi mới cách thức thực hiện liên quan đến xác định giá trị quyền sử dụng đất, tài sản cố định, thương hiệu và giá trị truyền thống của doanh nghiệp cổ phần hóa; tăng cường quản lý doanh nghiệp sau cổ phần hóa còn vốn nhà nước; xây dựng phương án sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước, tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng của tỉnh;

đ) Tiếp tục cơ cấu chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng dần tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương. Tăng cường đổi mới trong

công tác lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước theo hướng tinh giản biên chế, khuyến khích tiết kiệm chi, khuyến khích tăng thu ở những nơi có nguồn thu để thực hiện nhiệm vụ chi. Công tác lập và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư đảm bảo theo quy trình, quy định của Luật Đầu tư công, phù hợp với khả năng nguồn lực của tỉnh. Bố trí chi ngân sách theo hướng tích cực, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, ưu tiên bố trí lĩnh vực giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, y tế; ưu tiên nguồn lực của địa phương cùng với nguồn lực của ngân sách trung ương thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững, thực hiện đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025,... kịp thời đưa các chính sách của nhà nước đến người dân;

e) Tiếp tục cơ cấu lại và đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, giá dịch vụ công theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Kết luận số 62-KL/TW ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị Quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra tại Nghị định của Chính phủ và Kế hoạch của tỉnh, đảm bảo chất lượng và đúng thời hạn;

g) Tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển thông qua đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, mời gọi, thu hút đầu tư các dự án đầu tư ngoài ngân sách và dự án theo hình thức hợp tác công tư (PPP) nhằm tạo nguồn thu, giảm áp lực cho ngân sách nhà nước. Quan tâm đổi mới công tác giải phóng mặt bằng tạo điều kiện triển khai thực hiện các dự án lớn có tính chất liên vùng, khu đô thị có tác động đến phát triển kinh tế;

h) Xây dựng định mức chi thường xuyên ngân sách địa phương và phân bổ nguồn thu nhiệm vụ chi năm 2026 đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, tăng tính chủ động cho các địa phương, đơn vị;

i) Tăng cường siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường thanh tra, kiểm tra phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giám sát và công khai, minh bạch trong quản

lý và sử dụng ngân sách đảm bảo việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trường hợp mục tiêu, chỉ tiêu cơ bản của Nghị quyết thay đổi hoặc khả năng huy động các nguồn vốn, cân đối ngân sách của tỉnh có đột biến, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án điều chỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1173/TB-UBND	*Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

THÔNG BÁO
Kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 12 năm 2025

Ngày 29/12/2025, UBND tỉnh tổ chức phiên họp thường kỳ tháng 12/2025. Chủ tịch UBND tỉnh và Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh chủ trì phiên họp. Tham dự phiên họp có các Thành viên UBND tỉnh; Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh; đại diện: Thường trực HĐND tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND và các phòng, ban chuyên môn các xã, phường (tham dự trực tuyến).

Sau khi nghe báo cáo về: (i) Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và cả năm 2025, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm quý I năm 2026; (ii) Tình hình triển khai thực hiện Chương trình công tác năm 2025, đề xuất Chương trình công tác năm 2026 của UBND tỉnh; (iii) kết quả thực hiện kết luận của UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ và các cuộc làm việc chuyên đề trong tháng 12/2025; ý kiến thảo luận của các đại biểu và các Thành viên UBND tỉnh, UBND tỉnh thống nhất kết luận như sau:

I. Về tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và cả năm 2025

1. Kết quả đạt được

Năm 2025, trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, thách thức; nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự chung sức, đồng lòng của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đạt những kết quả quan trọng, tương đối toàn diện trên các lĩnh vực; hoàn thành đạt và vượt 22/25 chỉ tiêu chủ yếu.

- Thu ngân sách nhà nước năm 2025 (tính đến ngày 26/12/2025) đạt 28.569 tỷ đồng, đạt 161,2% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 11,8% so với cùng kỳ.

- Thu hút đầu tư đạt kết quả tích cực: đã chấp thuận chủ trương đầu tư cho 76 dự án, điều chỉnh cho 198 lượt dự án. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 40.858,3 tỷ đồng, trong đó vốn FDI đạt trên 01 tỷ USD.

- Trong tháng 12/2025, tỉnh đã tổ chức Lễ khánh thành dự án Sửa chữa đường cất hạ cánh, đường lăn; Cải tạo nhà ga quốc nội - Cảng hàng không quốc tế Vinh; dự án Hồ chứa nước Bản Mồng giai đoạn 1 tỉnh Nghệ An; Lễ khởi công dự án Xây dựng và Kinh doanh cảng nước sâu Cửa Lò.

- Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế và an sinh xã hội được quan tâm chỉ

đạo và đạt nhiều chuyển biến tích cực. Ngày 17/12/2025, Ban Chỉ đạo Chương trình 1838 tỉnh Nghệ An đã tổ chức Hội nghị tổng kết Chương trình hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho người có công, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở (đến hết tháng 7/2025 toàn tỉnh đã hoàn thành mục xây mới, sửa chữa 20.802 căn nhà, đạt 100%/kế hoạch).

- Chuẩn bị đầy đủ, kịp thời các nội dung trình kỳ họp thứ 35 HĐND tỉnh khóa XVIII; tổ chức triển khai nghiêm túc, kịp thời 44 nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua.

- Chủ động chuẩn bị các điều kiện tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 theo đúng quy định.

- Quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của địa phương trong vận hành chính quyền địa phương 2 cấp[1].

- Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

2. Khó khăn, hạn chế

- Diện tích gieo trồng một số loại cây trồng vụ Đông chưa đạt so kế hoạch. - Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp dự kiến giảm so với cùng kỳ năm 2024 và chưa đạt kế hoạch cả năm đề ra.

- Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chậm; một số nguồn vốn giải ngân đạt thấp như Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (27,46%); vốn kéo dài (41,68%), vốn nước ngoài (35,75%).

- Công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương còn bất cập, nhất là trong tổ chức, vận hành chính quyền địa phương 2 cấp.

II. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm Quý I năm 2026

1. Chủ động triển khai kịp thời các Nghị quyết, Kế hoạch năm 2026 ngay từ đầu năm.

- Các sở, ban, ngành, địa phương:

+Khẩn trương tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc, đồng bộ các nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch công tác cụ thể, bảo đảm tiến độ và chất lượng ngay từ đầu năm.

+ Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ động rà soát chương trình, đề án, nhiệm vụ được giao, nhất là các nội dung triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025 - 2030; bảo đảm chất lượng, tiến độ, không để tình trạng dồn việc vào cuối năm. Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị[2] gắn với xây dựng kế

[1] như: điều động, biệt phái công chức về cấp xã; rà soát đánh giá thực trọng để đề xuất phương án đảm bảo trụ sở và các điều kiện đảm bảo hoạt động của chính quyền cấp xã…

[2] Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số

hoạch triển khai cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương:

+ Tham mưu UBND tỉnh giao chỉ tiêu đầu tư công, dự toán năm 2026 chậm nhất **ngày 31/12/2025**;

+ Xây dựng kịch bản tăng trưởng năm 2026 theo từng quý để tập trung chỉ đạo ngay từ đầu năm;

+ Tham mưu Quyết định nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và kịch bản tăng trưởng; đề xuất thành lập các tổ công tác chỉ đạo đôn đốc thực hiện; **hoàn thành trước ngày 15/01/2026.**

- Sở Nội vụ chủ trì tham mưu công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 bảo đảm tiến độ, yêu cầu theo quy định.

2. Tập trung đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng

- Các sở, ngành, địa phương, chủ đầu tư triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ theo kết luận của đồng chí Bí thư Tỉnh uỷ - Trưởng Ban Chỉ đạo các công trình, dự án trọng điểm cấp tỉnh tại cuộc họp ngày 26/12/2025.

- Tập trung chỉ đạo đảm bảo tiến độ các dự án trọng điểm, quan trọng của Tỉnh:

+ Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thuỷ, Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập: khởi công trước ngày 30/4/2026;

+ Dự án xây dựng các khu tái định cư dự án đường sắt tốc độ cao: hoàn thành trong tháng 7/2026;

+ Dự án kéo dài đường cất hạ cánh - Cảng hàng không quốc tế Vinh: hoàn thành trước ngày 30/6/2026;

+ Dự án Trường phổ thông nội trú liên cấp các xã biên giới: khởi công đồng bộ ngày 15/01/2026; hoàn thành trước ngày 30/8/2026;

+ Dự án xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh Nghệ An: Hoàn thiện thủ tục, khởi công trong quý I/2026.

+ Dự án tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ và mộ Hồ Tùng Mậu: Hoàn thiện thủ tục, khởi công trước ngày 10/01/2026; hoàn thành trước ngày 30/4/2026 để kỷ niệm 130 năm Ngày sinh đồng chí Hồ Tùng Mậu.

- Sở Xây dựng chủ trì tham mưu phương án nâng cấp hệ thống chống ngập úng đô thị: báo cáo UBND tỉnh **trước ngày 15/3/2026**.

- Văn phòng UBND tỉnh tham mưu phân công Chủ tịch UBND tỉnh, các

---

66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm.

3. Đẩy mạnh thu ngân sách; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm.

- Các sở, ngành, địa phương, các chủ đầu tư:

+ Quyết liệt, thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại các Công điện, Chỉ thị, văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025. Xác định mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu, là một trong các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân, gắn với trách nhiệm người đứng đầu theo Quy định số 366-QĐ/TW ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị.

Đối với các Chủ đầu tư có số vốn còn lại chưa giải ngân lớn, yêu cầu tập trung rà soát kỹ từng công trình, khẩn trương hoàn thiện hồ sơ thủ tục, áp dụng các biện pháp cần thiết (huy động nhân lực, tăng ca, tập trung nhiều mũi thi công,...) để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân hết kế hoạch được giao.

+ Đối với kế hoạch đầu tư công năm 2026: xây dựng kế hoạch, cam kết tiến độ giải ngân từng tháng của từng dự án; **gửi Sở Tài chính trước ngày 30/01/2026 để theo dõi, giám sát.**

- Sở Tài chính: Thông báo chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2026 cho các chủ đầu tư theo quy định; đồng thời, tham mưu phân công các Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp theo dõi, chỉ đạo cụ thể các dự án theo lĩnh vực phụ trách.

- Sở Tài chính, Thuế tỉnh và các địa phương rà soát chặt chẽ các khoản thu; tăng cường công tác quản lý thu ngân sách nhà nước; thực hiện triệt để các giải pháp tiết kiệm chi theo quy định.

4. Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, vận hành hiệu quả chính quyền địa phương 2 cấp

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

+ Tham mưu kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương tinh gọn; đẩy nhanh tiến độ sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là lĩnh vực giáo dục, y tế; tham mưu tổ chức lại các ban quản lý dự án theo quy định;

+ Phối hợp, hướng dẫn cấp xã bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, bảo đảm đủ năng lực, phù hợp vị trí việc làm, đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 02 cấp.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

+ Khẩn trương rà soát, tham mưu điều chỉnh Quy hoạch tỉnh;

+ Đẩy nhanh sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích, hiệu quả, tránh lãng phí, thất thoát.

- Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

+ Rà soát, đánh giá thực trạng hạ tầng chuyển đổi số cấp xã; kịp thời tham mưu, đề xuất giải pháp phù hợp nhằm đảm bảo yêu cầu triển khai nhiệm vụ trong thời gian tới;

+ Phối hợp với các đơn vị viễn thông rà soát vùng lõm sóng để ưu tiên đầu tư mới hoặc nâng cấp hạ tầng hiện có; báo cáo UBND tỉnh **trước ngày 15/01/2026.**

5. Chăm lo văn hoá, giáo dục, y tế, hỗ trợ, nâng cao đời sống nhân dân dịp Tết Nguyên đán

- Tổ chức vận động ủng hộ các hoạt động "Đền ơn đáp nghĩa", xây dựng "Quỹ vì người nghèo".

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu thực hiện tốt chính sách người có công, gia đình chính sách, người yếu thế; bảo đảm an sinh xã hội để Nhân dân vui Xuân, đón Tết.

- Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương: hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức tốt các chương trình văn hoá, nghệ thuật, lễ hội Xuân gắn với phát triển du lịch; chuẩn bị điều kiện tổ chức Festival Du lịch Cửa Lò năm 2026, Lễ hội Hoa hướng dương; phối hợp với tỉnh Cao Bằng tổ chức chuỗi hoạt động kỷ niệm 85 năm Ngày Bác Hồ về nước lãnh đạo Cách mạng Việt Nam bảo đảm ý nghĩa chính trị, văn hóa và tính lan tỏa.

- Sở Giáo dục và Đào tạo tập trung hoàn thành công tác tuyển dụng giáo viên đảm bảo công khai, minh bạch, tuyệt đối không để xảy ra tiêu cực.

- Sở Y tế tiếp tục thực hiện các nội dung kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc ngày 23/12/2025; bảo đảm công tác khám, chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh trong dịp Tết.

- Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp các địa phương triển khai phương án chỉnh trang đô thị và đảm bảo trật tự, an toàn giao thông trước, trong và sau Tết Nguyên đán.

- Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương chủ động nắm tình hình thị trường; kịp thời triển khai các giải pháp ổn định thị trường, đảm bảo cân đối cung - cầu, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, tăng giá đột biến trong dịp Tết.

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số

- Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao trách nhiệm, tính chủ động của độ ngũ cán bộ, công chức trong thực thi công vụ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước.

- Lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ làm tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành

nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương; gắn với trách nhiệm cá nhân và kết quả công việc cụ thể.

7. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

- Công an tỉnh thực hiện quyết liệt đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông, nhất là dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ và Lễ hội Xuân năm 2026.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với các địa phương tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2026 bảo đảm trang trọng, đúng quy định, hoàn thành chỉ tiêu được giao.

- Các sở, ban, ngành, địa phương tập trung công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; chủ động phòng ngừa, xử lý kịp thời các vụ việc phát sinh, tuyệt đối không để hình thành điểm nóng, phức tạp, ảnh hưởng đến công tác tổ chức Đại hội XIV của Đảng và bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2030.

III. Đối với các nội dung thuộc thẩm quyền UBND tỉnh

1. Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư Dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập

- Giao Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phùng Thành Vinh chủ trì làm việc với Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị liên quan để thống nhất phương án đảm bảo đúng quy định, chặt chẽ, khả thi.

- Thống nhất thông qua dự thảo văn bản của UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ về Dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 9623/STC-TC&PTDN ngày 25/12/2025. Giao Văn phòng UBND tỉnh hoàn thiện, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành theo quy định.

2. Về dự thảo Báo cáo "Phương án tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy khối chính quyền tỉnh Nghệ An"

Thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 11715/SNV-TCBC ngày 26/12/2025. Giao Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ hoàn thiện dự thảo, báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh xem xét, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3. Về việc phân bổ số lượng và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An: thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ

trình số 8750/TTr-STC ngày 01/12/2025.

4. Về việc sửa đổi phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An theo khoản 5 Điều 8 Nghị định số

72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ: thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 9219/TTr-STC ngày 15/12/2025.

5. Về việc quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An: thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 9691/TTr-STC ngày 26/12/2025.

6. Về việc ban hành quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An: thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 9647/TTr-STC ngày 26/12/2025.

7. Về việc ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An: thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 9650/TTr-STC ngày 26/12/2025.

8. Về việc đề nghị chủ trương thành lập Ban quản lý Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ: thống nhất đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 10687/SNV-TCBC ngày 02/12/2025; giao Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

9. Về việc thuê đất đối với hai dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư tại phường Tây Hiếu, tỉnh Nghệ An: thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 11072/SNNMT-QLĐĐ ngày 25/11/2025.

10. Về Đề án phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030: thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 11445/TTr-SNNMT ngày 03/12/2025.

11. Về Danh mục cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm, cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Nghệ An: thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 12178/TTr-SNNMT ngày 19/12/2025.

12. Về việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất lúa, rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An: thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Công văn: số 12179/SNNMT-QLĐĐ ngày 19/12/2025, số 11587/SNNMT-QLĐĐ ngày 05/12/2025, số 11950/SNNMT-QLĐĐ ngày 15/12/2025, 11661/SNNMT-QLĐĐ ngày 08/12/2025.

13. Về dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An: thống nhất chủ trương theo đề nghị của

Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 12290/TTr-SNNMT ngày 23/12/2025.

14. Về Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An: thống nhất chủ trương theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 5799/TTr-SYT ngày 17/12/2025. Giao Sở Y tế hoàn thiện dự thảo trình Lãnh đạo UBND tỉnh phê duyệt (sau khi cấp có thẩm quyền thống nhất Phương án tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy khối chính quyền tỉnh Nghệ An).

Các sở, ngành, đơn vị, địa phương trình và thẩm định, đề xuất các hồ sơ nêu trên chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung trình, thẩm định, thông tin, số liệu, tính chính xác, tuân thủ quy định của pháp luật. Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo lĩnh vực phân công phụ trách soát xét, ký duyệt các hồ sơ và chỉ đạo thực hiện các nội dung nêu trên kịp thời, hiệu quả, đúng quy định.

Trên đây Thông báo kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 12 năm 2025, UBND tinh thông báo để các sở, ban, ngành, địa phương biết và triển khai thực hiện./.

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG
Đặng Thanh Tùng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH NGHỆ AN XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 03 đường Trường Thi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 088.939.1818
Email: vanphong.ubnd@nghean.gov.vn
Website: congbao.nghean.gov.vn